**MỘT SỐ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CỦA BỘ LUẬT**

**TỐ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2015**

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26/11/2003 và có hiệu lực từ ngày 01/07/2004. Qua hơn 10 năm thực hiện, Bộ luật tố tụng hình sự (BLTTHS) đã góp phần tích cực trong việc nâng cao hiệu quả của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường ổn định cho việc phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mở rộng hội nhập quốc tế. Trong bối cảnh mới hiện nay, yêu cầu mới về xây dựng, phát triển và bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia, an ninh của đất nước, hội nhập sâu rộng quốc tế và nhiệm vụ bảo vệ quyền con người, quyền công dân theo quy định của Hiến pháp năm 2013 và thông qua thực tiễn thi hành trong hơn 10 năm qua, BLTTHS cũng đã bộc lộ những vướng mắc, những bất cập và không còn phù hợp ở một số quy định. Vì vậy, Quốc hội khóa XIII đã có Nghị quyết giao cho Viện kiểm sát nhân tối cao chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành hữu quan nghiên cứu để xây dựng Dự thảo BLTTHS sửa đổi, bổ sung. Tại Kỳ họp thứ 10 vừa qua, Quốc hội khóa XIII đã thông qua BLTTHS sửa đổi và Bộ luật này có hiệu lực từ ngày 01/7/2016.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi sẽ trình bày về một số sửa đổi, bổ sung của BLTTHS năm 2015.

I. Những định hướng cơ bản của việc sửa đổi, bổ sung BLTTHS

1. Thể chế hóa đầy đủ, đúng đắn, toàn diện chủ trương cải cách tư pháp của Đảng, các nguyên tắc tư pháp và các quy định khác liên quan đến tố tụng hình sự được quy định trong Hiến pháp năm 2013.

2. Trên cơ sở tổng kết thực tiễn hơn 10 năm thi hành BLTTHS năm 2003, tiếp tục kế thừa những quy định đang phát huy tác dụng tích cực trong đấu tranh phòng, chống tội phạm; đồng thời sửa đổi, bổ sung các quy định để giải quyết vướng mắc, bất cập hoặc không còn phù hợp thực tiễn. Bảo đảm về kỹ thuật lập pháp; về tính cụ thể, rõ ràng, minh bạch và tính khả thi của các quy định trong BLTTHS.

3. Tiếp tục áp dụng mô hình tố tụng thẩm vấn pha trộn với mô hình tố tụng hình sự tranh tụng, bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong xét xử.

4. Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, đặc biệt là phù hợp với BLHS, các luật, pháp lệnh khác mới được Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành.

5. Nội luật hóa các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; tham khảo, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm tố tụng của các nước phù hợp với điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội Việt Nam; đồng thời tạo cơ sở pháp lý trong hợp tác quốc tế về đấu tranh chống tội phạm.

II. Những sửa đổi, bổ sung cơ bản của BLTTHS năm 2015

1. Giới thiệu chung

BLTTHS năm 2015 gồm 09 phần, 36 chương và 510 điều.

- Phần thứ nhất: Những quy định chung; gồm 08 chương, từ Điều 1 đến Điều 142.

- Phần thứ hai: Khởi tố, điều tra vụ án hình sự; gồm 09 chương, từ Điều 143 đến Điều 235

- Phần thứ ba: Truy tố; gồm 02 chương, từ Điều 236 đến Điều 242

- Phần thứ tư: Xét xử vụ án hình sự; gồm 03 chương, từ Điều 250 đến Điều 362.

- Phần thứ năm: Một số quy định về thi hành bản án, quyết định của Tòa án; gồm 02 chương, từ Điều 263 đến 369.

- Phần thứ sáu: Xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật; gồm 03 chương, từ Điều 370 đến Điều 412.

- Phần thứ bảy: Thủ tục đặc biệt; gồm 07 chương, từ Điều 413 đến Điều 490.

- Phần thứ tám: Hợp tác quốc tế; gồm 02 chương, từ Điều 419 đến Điều 508.

- Phần thứ chín: Điều khoản thi hành gồm 02 Điều 509 và 510.

2. Phần thứ nhất: Những quy định chung

2.1. Chương 1: Phạm vi điều chỉnh, nhiệm vụ, hiệu lực của BLTTHS

- Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

Phạm vi điều chỉnh của BLTTHS được tách ra từ quy định tại Điều 1 BLTTHS năm 2003 và có sửa từ “công dân” thành “cá nhân”; bổ sung trình tự tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm” để mở rộng việc bảo vệ quyền con người.

“Bộ luật tố tụng hình sự quy định trình tự, thủ tục tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và một số thủ tục thi hành án hình sự; nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ giữa các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng; nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng, cơ quan, tổ chức, cá nhân; hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự”.

Như vậy tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm là một hoạt động thuộc phạm vi điều chỉnh của BLTTHS. Quy định mới này nhằm khắc phục vướng mắc trong thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm giữa các cơ quan tiến hành tố tụng, đặc biệt là Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát.

- Nhiệm vụ của BLTTHS ( Điều 2)

Về cơ bản, nhiệm vụ của BLTTHS vẫn kế thừa quy định tại Điều 1 BLTTHS năm 2003 nhưng đã bổ sung cụ thể hơn nhiệm vụ “bảo vệ quyền con người, quyền công dân” và nhiệm vụ này còn được đặt trước nhiệm vụ “bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân…” Đây là một quy định rất mới nhằm thể hiện tinh thần bảo vệ quyền con người, quyền công dân của Hiến pháp năm 2013.

Tố tụng hình sự liên quan trực tiếp đến quyền con người, quyền công dân trong suốt quá trình giải quyết vụ án hình sự. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân được coi là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của BLTTHS là hoàn toàn đúng. Tuy nhiên, tác giả nhận thấy, việc đặt nhiệm vụ này cao hơn cả nhiệm vụ bảo vệ chế độ, bảo vệ lợi ích của Nhà nước thì cũng không thật đúng lắm. Bộ luật hình sự là luật về nội dung, đặt ra nhiệm vụ đầu tiên là bảo vệ chủ quyền quốc gia, an ninh đất nước, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa rồi mới đến nhiệm vụ bảo vệ quyền con người, quyền công dân (Điều 1 BLHS năm 2015). Lẽ ra, BLTTHS cũng phải có nhiệm bảo vệ chủ quyền quốc gia, an ninh đất nước và cũng phải đặt lợi ích của chế độ, của Nhà nước lên trên lợi ích cá nhân như xác định của BLHS. Tổ quốc, lợi ích của Tổ quốc phải là trên hết, đó là quan điểm xuyên suốt của Đảng, của nhân dân Việt Nam. Phải chăng việc sắp xếp trật tự bảo vệ của Điều 2 BLTTHS đã tạo ra sự thiếu nhất quán giữa luật hình thức và luật nội dung?

- Giải thích từ ngữ ( Điều 4)

BLTTHS bổ sung một điều về giải thích từ ngữ ở khoản 1 Điều 4, khoản 2 Điều này không phải là giải thích từ ngữ mà là quy định về cách gọi tắt tên của các cơ quan tiến hành tố tụng. Chẳng hạn “Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương sau đây gọi là TAND cấp huyện”.

- Trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân trong đấu tranh phòng, chống tội phạm (Điều 5)

Trước đây, BLTTHS năm 2003 coi quy định này là một nguyên tắc (Điều 25 BLTTHS năm 2003). BLTTHS năm 2015 không xác định đây là nguyên tắc nên đã đưa quy định này ra khỏi chương các nguyên tắc cơ bản và sắp xếp vào chương I: phạm vi điều chỉnh, nhiệm vụ, hiệu lực của BLTTHS. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân trong đấu tranh phòng, chống tội phạm là nhiệm vụ.

So với Điều 25 BLTTHS năm 2003 thì điều luật này được thiết kế lại thành 06 khoản, quy định chặt chẽ và cụ thể hơn nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Quy định cụ thể về trách nhiệm phối hợp trong đấu tranh phòng, chống tội phạm của các cơ quan nhà nước nói chung, của cơ quan thanh tra, kiểm toán nói riêng và xác định tham gia đấu tranh phòng, chống tội phạm là quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân.

Khoản 6 quy định “Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở hoạt động của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thực hiện nhiệm vụ”.

Như vậy, điều luật không nghiêm cấm can thiệp vào hoạt động của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thực hiện nhiệm vụ”. Khoản 2 Điều 103 Hiến pháp 2013 quy định “Nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm”. Thẩm phán, Hội thẩm là người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, điều luật không nghiêm cấm mọi hành vi can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm là không đầy đủ, chưa thể hiện đúng quy định của Hiến pháp. Can thiệp vào hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng là hành vi bị nghiêm cấm. Nếu điều luật này bổ sung “Nghiêm cấm mọi hành vi can thiệp, cản trở hoạt động của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thực hiện nhiệm vụ” thì đầy đủ và đúng tinh thần của Hiến pháp.

- Phát hiện và khắc phục nguyên nhân, điều kiện phạm tội (Điều 6)

Khoản 1 Điều 6 giữ nguyên tinh thần của Điều 27 BLTTHS năm 2003 và chỉ bổ sung quyền “kiến nghị” các cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp khắc phục và phòng ngừa.

Khoản 2 của Điều này quy định cụ thể “Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, kiến nghị, cơ quan, tổ chức hữu quan phải trả lời bằng văn bản về việc thực hiện yêu cầu, kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng.”

Đây là một quy định mới, khắc phục quy định có tính chất chung chung của Điều 27 BLTTHS năm 2003 và BLTTHS năm 2015 cũng xác định quy định này không phải là nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự nên đã đưa ra khỏi chương những nguyên tắc cơ bản.

2.2. Chương 2: Những nguyên tắc cơ bản

BLTTHS năm 2003 dành một chương để quy định 30 nguyên tắc cơ bản của pháp luật tố tụng hình sự. Xác định rõ nguyên tắc là “tư tưởng chỉ đạo, điểm xuất phát trong việc xây dựng và thực hiện BLTTHS” nên một số những quy định không phải là nguyên tắc được đưa ra khỏi chương này, đồng thời bổ sung một số nguyên tắc mới nhằm thể hiện tinh thần của Hiến pháp năm 2013.

Chương 2 bao gồm 27 điều, từ Điều 7 đến Điều 23 và đó là 27 nguyên tắc của pháp luật tố tụng hình sự. Chúng tôi chỉ trình bày về một số sửa đổi, bổ sung của Chương này mà không trình bày cụ thể về từng nguyên tắc. Nhìn chung, các nguyên tắc cơ bản của pháp luật tố tụng hình sự như: bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tố tụng hình sự; tôn trọng và bảo vệ quyền con người; quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân; bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật; quyền bất khả xâm phạm về thân thể; bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân; danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân; xác định sự thật của vụ án; bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự; thực hiện chế độ xét xử có Hội thẩm tham gia; Tòa án xét xử tập thể; Tòa án xét xử kịp thời, công bằng, công khai; chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm; tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng hình sự; giải quyết vấn đề dân sự trong vụ án hình sự… vẫn được kế thừa tinh thần của BLTTHS năm 2003, nhưng có một số sửa đổi, bổ sung sau đây:

Một là: Bổ sung, sửa đổi một số nguyên tắc

- Suy đoán vô tội (Điều 13)

“Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi dược chứng minh theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải kết luận người bị buộc tội không có tội”.

Về thực chất thì đây không phải là một nguyên tắc mới của pháp luật tố tụng hình sự vì nó đã được thể hiện tại Điều 9 BLTTHS năm 2003 “Không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật”

Suy đoán vô tội là một thuật ngữ pháp lý mà không phải ai cũng hiểu về nội dung của nó. Đây là một nguyên tắc của pháp luật tố tụng hình sự được BLTTHS năm 2015 bổ sung thêm vào Điều 9 của BLTTHS năm 2005 và gọi đúng tên của nguyên tắc này cho phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 31 Hiến pháp năm 2013.

- Thực hiện chế độ xét xử có Hội thẩm tham gia (Điều 22)

“Việc xét xử sơ thẩm của Tòa án và Hội thẩm tham gia, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn do Bộ luật này quy định”.

Điều luật này đã bỏ quy định “Khi xét xử, Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán” vì cho rằng đã thể hiện ở các nguyên tắc khác như “Tòa án xét xử tập thể” hoặc “Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”.

Chúng tôi không đồng tình với quan điểm này vì những thành viên trong Hội đồng xét xử sơ thẩm phải ngang quyền với nhau thì mới bảo đảm xét xử tập thể, biểu quyết theo đa số. Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán khi xét xử vụ án là một nguyên tắc đã được quy định ngay từ ngày thành lập nước và được coi là một nguyên tắc bảo đảm sự tham gia của nhân dân trong xét xử của Toà án; đồng thời đề cao vị trí, vai trò của Hội thẩm. Tuy điều luật bỏ quy định này nhưng chúng ta phải hiểu là khi xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán, ý kiến của Hội thẩm luôn là đa số.

- Tòa án xét xử kịp thời, công bằng, công khai (Điều 25)

Xét xử công khai là nguyên tắc được quy định tại Điều 18 BLTTHS năm 2003. Điều 25 BLTTHS năm 2015 bổ sung thêm “xét xử kịp thời, công bằng” nhằm thể hiện quy định tại khoản 2 Điều 31 Hiến pháp năm 2013 “Người bị buộc tội phải được Tòa án xét xử kịp thời trong thời hạn luật định, công bằng, công khai. Trường hợp xét xử kín theo quy định của luật thì việc tuyên án phải được công khai”.

- Bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự (Điều 16)

“Người bị buộc tội có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa.

Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm thông báo, giải thích và bảo đảm cho người và lợi ích hợp pháp của họ theo quy định của Bộ luật này”.

Khoản 4 Điều 31 Hiến pháp năm 2013 quy định “ Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa”.

Như vật, Điều 16 quy định “người bị buộc tội” là bao hàm cả người bị bắt, người tạm giữ, bị can, bị cáo. Quy định này không cụ thể và rõ ràng như quy định của Hiến pháp và đã tạo ra cách suy luận như trên.

- Xác định sự thật của vụ án (Điều 15)

Điều luật này kế thừa quy định của Điều 10 BLTTHS năm 2003, nhưng đã thiết kế lại là đảo khổ thứ 2 lên khổ đầu của điều luật nhằm khẳng định rõ hơn:

“Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Người bị buộc tội có quyền nhưng không buộc phải chứng minh mình vô tội.

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải áp dụng các biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội, tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ trách nhiện hình sự của người bị buộc tội”.

Người bị buộc tội có quyền nhưng không buộc phải chứng minh mình vô tội có nghĩa là người bị bắt, bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền khai hoặc không khai báo. Về bản chất, đây là “quyền im lặng”. Trong quá trình xây dựng BLTTHS năm 2015, đã có nhiều ý kiến đề nghị cần phải quy định quyền này của người bị bắt, bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Mặt khác, mặc dù BLTTHS năm 2003 đã có những quy định “ ẩn” về vấn đề này nhưng chưa bao quát đầy đủ nội dung của “quyền im lặng”. Việc người bị buộc tội không khai báo, không đưa ra chứng cứ bất lợi cho họ là quyền chứ không phải là “ ngoan cố” để tăng nặng trách nhiệm hình sự với người bị buộc tội.

Tuy nhiên, vì lý do nhạy cảm nào đó, Luật tố tụng không quy định rõ ràng, minh bạch về quyền im lặng mà nhiều quốc gia đã quy định trong pháp luật tố tụng của họ. Chúng tôi cho rằng đó là sự thiếu minh bạch trong quy định của pháp luật và thiếu đi cơ sở pháp lý quan trọng để người bị buộc tội căn cứ vào đó thực hiện quyền cơ bản của mình.

- Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (Điều 23)

Điều luật được bổ sung chế tài xử lý các trường hợp vi phạm nguyên tắc này “Cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm dưới bất kỳ hình thức nào thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của luật”.

Nếu vi phạm mà tính chất, mức độ nghiêm trọng thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của BLHS. Đây là các hành vi xâm phạm hoạt động tư pháp. Tuy nhiên, Chương XXIV của BLHS năm 2015 “Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp” lại không có điều luật nào quy định xử lý đối với các hành vi can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm. Trong quá trình xây dựng BLHS năm 2015, chúng tôi đã đề xuất cần quy định tội “can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm” vì đây là quy định nghiêm cấm của Hiến pháp, nhưng không được chấp nhận. Như vậy, việc can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm không thể xử lý bằng pháp luật hình sự được và đây cũng là sự “ khập khiễng” giữa luật hình thức và luật nội dung.

- Tranh tụng trong xét xử được bảo đảm (Điều 26)

Đây là nguyên tắc Hiến định của khoản 5 Điều 103 Hiến pháp năm 2013. Mô hình tố tụng hình sự Viêt Nam là mô hình pha trộn giữa mô hình thẩm vấn và mô hình tranh tụng, trong đó thiên về thẩm vấn. Hiến pháp quy định nguyên tắc này nhằm hướng mô hình tranh tụng hình sự Việt Nam phải tiếp thu, lựa chọn nhưng ưu việt của mô hình tố tụng thẩm vấn kết hợp với mô hình tố tụng tranh tụng của một số quốc gia trên thế giới, tiếp tục thực hiện mô hình tố tụng thẩm vấn kết hợp với mô hình tố tụng tranh tụng một cách hài hòa. Đây là một nguyên tắc đòi hỏi hoạt động tố tụng nói chung, đặc biệt là hoạt động xét xử nói riêng phải đảm bảo tranh tụng giữa người có thẩm quyền tiến hành tố tụng với những người tham gia tố tụng khác trong vụ án. Những người tham gia tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đều có quyền như nhau trong việc đưa ra các chứng cứ, tài liệu, đồ vật, các yêu cầu có thể được đặt câu hỏi khi Hội đồng xét xử thẩm vấn và có quyền tranh luận dân chủ, bình đẳng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phải có trách nhiệm bảo đảm và tạo điều kiện thuận lợi cho các bên tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của họ tại phiên tòa. Bản án, quyết định của Tòa án phải căn cứ vào kết quả kiểm tra, đánh giá chứng cứ và kết quả tranh tụng tại tại phiên tòa. Những vấn đề không được thông qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa thì không được quyết định trong bản án.

- Chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm (Điều 27)

Đây là nguyên tắc cụ thể hóa nguyên tắc Hiến định của khoản 6 Điều 103 Hiến pháp năm 2013. BLTTHS năm 2003 đã quy định nguyên tắc “Thực hiện chế độ hai cấp xét xử” tức là khẳng định Tòa án xét xử theo hai cấp sơ thẩm và phúc thẩm. Hiến pháp năm 2013 sửa là ”Chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm” nhưng bản chất của quy định này vẫn là bảo đảm chế độ hai cấp xét xử, tức là Tòa án chỉ xét xử theo hai cấp, không có cấp xét xử thứ ba.

Hai là: Loại bỏ những quy định không phải là nguyên tắc

- Trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân trong đấu tranh phòng chống tội phạm.

- Phát hiện và khắc phục nguyên nhân, điều kiện phạm tội.

- Giám đốc việc xét xử.

2.3. Chương III: Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng

- Về người tiến hành tố tụng

Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014, Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014. Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 đã có quy định về một số chức danh tư pháp mới. Để phù hợp với quy định của các luật nêu trên. Điều 34 BLTTHS năm 2015 đã bổ sung thêm những người tiến hành tố tụng gồm: Cán bộ điều tra, Kiểm tra viên, Thẩm tra viên; đồng thời cũng quy đinh rõ nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng này tại các Điều 38 (đối với Cán bộ điều tra), Điều 43 (đối với Kiểm tra viên) và Điều 48 (đối với Thẩm tra viên).

- Về cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra và người có thẩm quyền được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. (Điều 35).

Điều luật bổ sung cơ quan Kiểm ngư là cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra để phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 9 và Điều 36 Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015.

Các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra được quy định cụ thể trong Điều 35 là: các cơ quan của Bộ đội biên phòng; các cơ quan của Hải quan ; các cơ quan của Kiểm lâm ; các cơ quan của lực lượng Cảnh sát biển ; các cơ quan Kiểm ngư ; các cơ quan của Công an nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra và các cơ quan khác trong Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

2.4. Chương IV: Người tham gia tố tụng

- Điều 55 quy định 20 người có tư cách tham gia tố tụng khác nhau trong vụ án hình sự. So với BLTTHS năm 2003 thì người được xác định có tư cách tham gia tố tụng được bổ sung thêm các trường hợp, đó là: người tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố; người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố; người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp; người chứng kiến; người định giá tài sản; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố giác, bị kiến nghị khởi tố; người đại diện theo pháp luật của pháp nhân phạm tội, người đại diện khác theo quy định của pháp luật.

Đối với mỗi người tham gia tố tụng, BLTTHS đều có quy định riêng về các quyền và nghĩa vụ của họ (từ Điều 56 đến Điều 70). Đối với một số tư cách tham gia tố tụng như bị can, bị cáo, bị hại, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan đến vụ án, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch… BLTTHS cũng có một số sửa đổi, bổ sung;Vv dụ: Bị can, bị cáo là người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội (Điều 60 và Điều 61).

- Điều 62 quy định bị hại (thay cho người bị hại) là cá nhân trực tiếp bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản hoặc là cơ quan, tổ chức bị thiệt hại về tài sản, uy tín do tội phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra.

Như vậy, bị hại có thể là cá nhân và có thể là pháp nhân (cơ quan, tổ chức). Tuy nhiên, cơ quan, tổ chức đó phải bị thiệt hại về tài sản, uy tín do tội phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra. Đe dọa gây ra tức là chưa có hậu quả thiệt hại về tài sản xảy ra, nhưng có thể có thiệt hại về uy tín. Quy định này có tính trừu tượng, khó phân định chính xác uy tín bị thiệt hại đến mức độ nào và trong các tội phạm cũng không coi thiệt hại về uy tín là dấu hiệu định tội hoặc định khung hình phạt.

- Điều 63 quy định nguyên đơn dân sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức bị thiệt hại do tội phạm gây ra và có đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại. Vậy khi nào thì cá nhân, cơ quan, tổ chức là bị hại và khi nào thì là nguyên đơn dân sự. Đây là hai tư cách tham gia tố tụng hình sự khác nhau và có quyền, nghĩa vụ khác nhau. Thiệt hại trong trường hợp được xác định là nguyên đơn; có khác các thiệt hại được nêu cụ thể khi xác định là bị hại không; nếu khác thì khác ở những điểm nào? Chúng tôi cũng không lý giải được vấn đề này.

Mặt khác, trong trường hợp cơ quan, tổ chức được xác định là bị hại nhưng cố ý vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan thì có bị dẫn giải theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 62 không. Nếu có thì dẫn giải người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức chứ không phải là dẫn giải cơ quan, tổ chức đó được.

Điều 62 BLTTHS đã bỏ quy định “nếu từ chối khai báo mà không có lý do chính đáng thì có thể phải chịu trách nhiệm hình sự về tội từ chối khai báo, từ chối kết luận giám định hoặc từ chối cung cấp tài liệu bởi Điều 383 BLHS năm 2015 không quy định người bị hại là chủ thể của tội này.

Khoản 5 Điều 62 quy định: “5. Trường hợp bị hại chết, mất tích, bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì người đại diện thực hiện quyền và nghĩa vụ của người bị hại quy định tại Điều này”.

Như vậy, đây là một quy định mở rộng phạm vi của người đại diện cho người bị hại nhằm bảo vệ quyền, lợi ích của họ và người thân thích của họ. Người bị mất tích, người bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự thì người đại diện của họ có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của người bị hại.

2.5. Chương V: Bào chữa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự

- Người bào chữa (Điều 72)

Luật trợ giúp pháp lý có quy định chức danh Trợ giúp viên pháp lý và họ thực hiện nhiệm vụ bào chữa miễn phí cho các đối tượng thuộc diện chính sách. BLTTHS đã bổ sung Trợ giúp viên pháp lý trong trường hợp người bị buộc tội thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý.

Nhằm đảm bảo quyền bào chữa, quyền nhờ người bào chữa của người bị buộc tội, đồng thời bảo đảm nguyên tắc tranh tụng, BLTTHS đã bổ sung nhiều quyền của người bào chữa khi tham gia tố tụng như các quyền: được gặp, được hỏi người bị buộc tội; đề nghị tiến hành hoạt động theo quy định của BLTTHS; đề nghị triệu tập người làm chứng; người tham gia tố tụng khác và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; quyền thu thập chứng cứ; kiểm tra, đánh giá và trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật có liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá chứng cứ, tài liệu, đồ vật đã thu thập trong quá trình điều tra vụ án; đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thu thập chứng cứ, giám định bổ sung, giám định lại, định giá tài sản.

Bên cạnh đó, BLTTHS cũng bổ sung một số nghĩa vụ của người bào chữa như không được tiết lộ thông tin về vụ án, về người bị buộc tội mà mình biết khi bào chữa trừ trường hợp người này đồng ý bằng văn bản và cũng không được sử dụng các thông tin đó vào mục đích xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân (Điều 73. Quyền và nghĩa vụ của người bào chữa)

BLTTHS năm 2015 quy định người bào chữa có quyền tham gia tố tụng từ khi người bị bắt có mặt tại cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra hoặc từ khi có quyết định tạm giữ trong trường hợp người bị buộc tội bị bắt, bị tạm giữ (Điều 74. Thời điểm người bào chữa tham gia tố tụng)

- Chỉ định người bào chữa (Điều 76)

Điều luật đã mở rộng phạm vi những người phải chỉ định người bào chữa đối với những người bị buộc tội ở khung hình phạt có mức cao nhất là 20 năm tù, tù chung thân (BLTTHS năm 2003 chỉ quy định chỉ định người bào chữa khi người bị buộc tội ở khung hình phạt có mức hình phạt cao nhất là tử hình).

- Thủ tục đăng ký bào chữa (Điều 78)

BLTTHS năm 2003 quy định thủ tục “Cấp giấy chứng nhận bào chữa” cho người bào chữa. Giấy chứng nhận bào chữa chỉ có giá trị đối với giai đoạn tố tụng của nơi cấp giấy này. Ở giai đoạn tố tụng khác, người bào chữa phải xin cấp lại giấy chứng nhận bào chữa. Rõ ràng quy định của pháp luật tố tụng hình sự đó gây rất nhiều khó khăn cho người bào chữa, đặc biệt cho các Luật sư. Luật sư được Nhà nước cấp Thẻ Luật sư tức là Nhà nước công nhận và cho phép họ được hành nghề luật sư. Người bào chữa hoặc Luật sư thực hiện nhiệm vụ bào chữa trên cơ sở có yêu cầu mời họ bào chữa của người bị buộc tội; đại diện của người bị buộc tội hoặc người thân thích của họ hoặc thực hiện nhiệm vụ theo chỉ định của Tòa án; các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng khác hoặc sự phân công của Trung tâm trợ giúp pháp lý.

BLTTHS năm 2015 đã bỏ thủ tục “Cấp giấy chứng nhận bào chữa” bằng “thủ tục đăng ký bào chữa”. Quy định tại khoản 6 Điều này là một quy định rất tiến bộ: “6. Văn bản thông báo người bào chữa có giá trị sử dụng trong suốt quá trình tham gia tố tụng, trừ các trường hợp:

a) Người bị buộc tội từ chối hoặc đề nghị thay đổi người bào chữa;

b) Người đại diện hoặc người thân thích của người bị buộc tội quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 76 của Bộ luật này từ chối hoặc đề nghị thay đổi người bào chữa”.

Khoản 7 của Điều này quy định cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có quyền hủy bỏ việc đăng ký bào chữa và thông báo cho người bào chữa, cơ sở giam giữ khi thuộc một trong các trường hợp:

“a) Khi phát hiện người bào chữa thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 72 của Bộ luật này;

b) Vi phạm pháp luật khi tiến hành bào chữa”.

Đây cũng là trường hợp mà văn bản thông báo người bào chữa không còn giá trị sử dụng. Điều luật không quy định khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hủy bỏ việc đăng ký bào chữa thì quyết định hủy bỏ này ph�i thông báo cho người bị buộc tội, người đại diện hoặc người thân thích của họ biết về việc hủy bỏ này, tức là người bào chữa không được tiếp tục tham gia tố tụng, không được quyền bào chữa cho thân chủ của họ nữa. Có hai vấn đề đặt ra khi Luật quy định việc hủy bỏ đăng ký bào chữa:

Một là: Người bào chữa có phải thông báo lại cho thân chủ của mình hoặc cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ định bào chữa, Trung tâm trợ giúp pháp lý để thay đổi người bào chữa khác không? Luật không quy định vấn đề này là trực tiếp ảnh hưởng đến quyền nhờ người bào chữa của người bị buộc tội.

Hai là: khoản 1 Điều 77 BLTTHS năm 2015 quy định:

“Mọi trường hợp thay đổi hoặc từ chối người bào chữa đều phải có sự đồng ý của người bị buộc tội và được lập biên bản đưa vào hồ sơ vụ án, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 76 của Bộ luật này” (b. Người bị buộc tội có nhược điểm về thể chất mà không thể tự bào chữa; người có nhược điểm về tâm thần hoặc là người dưới 18 tuổi).

Như vậy hủy bỏ đăng ký bào chữa không thuộc trường hợp này. Giả sử người bị buộc tội không đồng ý thay đổi người bào chữa thì giải quyết thế nào? Có thể vấn đề chúng tôi nêu ra ít gặp trong thực tiễn nhưng không có nghĩa là không xảy ra và cần phải có hướng dẫn thực hiện thống nhất.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố (Điều 83)

Đây là một quy định mới trong BLTTHS.

“1. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố là người được người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố nhờ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp.

2. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố có thể là:

a) Luật sư;

b) Bào chữa viên nhân dân;

c) Người đại diện;

d) Trợ giúp viên pháp lý.”

Các quyền và nghĩa vụ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố được quy định cụ thể tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự (Điều 84)

Về cơ bản, điều luật này kế thừa quy định của Điều 59 BLTTHS năm 2003, nhưng có bổ sung, thiết kế lại điều luật rõ ràng hơn.

+ Quy định rõ những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự có thể là: Luật sư, người đại diện, bào chữa viên nhân dân, Trợ giúp viên pháp lý.

+ Các quyền và nghĩa vụ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự được quy định cụ thể, rõ ràng tại khoản 3 và khoản 4 của điều luật này.

2.6. Chương VI. Chứng minh và chứng cứ

- Những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự (Điều 85)

“Khi điều tra, truy tố và xét xử vụ án hình sự, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải chứng minh:

1. Có hành vi phạm tội xảy ra hay không, thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm tội;

2. Ai là người thực hiện hành vi phạm tội, có lỗi hay không có lỗi, do cố ý hay vô ý; có năng lực trách nhiệm hình sự hay không; mục đích, động cơ phạm tội;

3. Những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo và đặc điểm về thân nhân của bị can, bị cáo;

4. Tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra;

5. Nguyên nhân và điều kiện phạm tội;

6. Những tình tiết khác liên quan đến việc loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự. miễn hình phạt”.

So với Điều 63 của BLTTHS năm 2003, thì điều luật này đã bổ sung thêm khoản 5 và khoản 6.

Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, ở bất kỳ giai đoạn tố tụng nào (điều tra, truy tố, xét xử), Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát và Tòa án đều phải thực hiện trách nhiệm chứng minh tội phạm. Khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục người bị buộc tội không có tội (Điều 13 Suy đoán vô tội). Không làm sáng tỏ được căn cứ buộc tội cũng có nghĩa là không chứng minh được tội phạm.

Khi đã chứng minh được tội phạm, người thực hiện hành vi phạm tội thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng còn phải chứng minh các vấn đề quy định tại Khoản 2, 3, 4, 5 và 6 của điều luật này vì đây là những tình tiết rất quan trọng để xác định có tội hay không có tội (trường hợp không có năng lực trách nhiệm hình sự, loại trừ trách nhiệm hình sự) hoặc đó là các tình tiết là căn cứ để Tòa án quyết định hình phạt. Mục đích, động cơ, nguyên nhân, điều kiện, những tình tiết khác của vụ án đều là những căn cứ để Tòa án quyết định có thể miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt không, có cần thiết phải áp dụng hình phạt tù không, có thể áp dụng khung hình phạt nào của điều luật được áp dụng, có cần thiết phải buộc bị cáo chấp hành hình phạt tù không hay có thể cho bị cáo được hưởng án treo, có thể áp dụng các hình phạt khác không phải là hình phạt tù không (cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ).

Đặc biệt, khoản 2 Điều 50 BLHS quy định: “2. Khi quyết định áp dụng hình phạt tiền, ngoài căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều này, Tòa án căn cứ vào tình hình tài sản, khả năng thi hành của người phạm tội”. Như vậy, tình hình tài sản, khả năng thi hành của người phạm tội khi Tòa án áp dụng hình phạt tiền cũng là một trong những vấn đề mà các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải chứng minh. Nếu không chứng minh được vấn đề này, tức là không có căn cứ về tình hình tài sản và khả năng thi hành hình phạt tiền, thì Tòa án không được áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính.

Lẽ ra Điều 85 phải bổ sung vấn đề này thì mới bảo đảm phù hợp với quy định của BLHS. Chúng tôi cho rằng đây là một thiếu sót của BLTTHS, nhưng các cơ quan tiến hành tố tụng vẫn phải căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 50 BLHS để thực hiện trách nhiệm chứng minh “tình hình tài sản, khả năng thi hành” của người phạm tội, không vì Luật tố tụng không quy định mà không thực hiện.

- Chứng cứ (Điều 86)

“Chứng cứ là những gì có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định, được dùng làm căn cứ để xác định có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội và những tình tiết khác có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án”.

Chứng cứ phải được kiểm tra, đánh giá để xác định tính hợp pháp , xác thực và liên quan đến vụ án. Mọi chứng cứ đã thu thập được đều phải kiểm tra, đánh giá khách quan, đầy đủ và toàn diện mới có thể chứng minh có hay không có tội phạm. Chứng cứ chính là công cụ duy nhất để chứng minh hay việc chứng minh các vấn đề của vụ án hình sự đều phải dựa vào chứng cứ.

- Nguồn chứng cứ (Điều 87)

Điều 87 là một quy định mới của BLTTHS năm 2015 nhằm khẳng định rõ ràng về chứng cứ; cụ thể như sau:

“1. Chứng cứ được thu thập, xác định từ các nguồn:

a) Vật chứng;

b) Lời khai, lời trình bày;

c) Dữ liệu điện tử;

d) Kết luận giám định, định giá tài sản;

đ) Biên bản trong hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án;

e) Kết quả thực hiện ủy thác tư pháp và hợp tác quốc tế khác;

g) Các tài liệu, đồ vật khác.

2. Những gì có thật nhưng không được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định thì không có giá trị pháp lý và không được dùng làm căn cứ để giải quyết vụ án hình sự”.

Khoản 1 xác định rõ “dữ liệu điện tử”, “biên bản trong hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án” là chứng cứ nếu được thu thập theo trình tự, thủ tục của BLTTHS.

Khoản 2 Điều này khẳng định những gì có thật (là chứng cứ) nhưng không được thu thập theo trình tự, thủ tục của BLTTHS thì không có giá trị pháp lý và không được dùng làm căn cứ để giải quyết vụ án hình sự, tức là không được xác định là chứng cứ.

Đây là những quy định rất quan trọng việc thu thập, xác định chứng cứ. Thu thập không đúng nguồn chứng cứ, xác định sai chứng cứ, đánh giá sai chứng cứ… đều dẫn đến sai lầm nghiêm trọng trong việc giải quyết vụ án, đặc biệt những sai lầm này của Tòa án sẽ dẫn tới kết án oan người không có tội, bỏ lọt tội phạm, quyết định hình phạt không đúng hoặc quyết định về các vấn đề khác của vụ án cũng không đúng.

- Thu thập chứng cứ (Điều 88)

Thu thập chứng cứ là hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện theo trình tự, thủ tục do BLTTHS quy định. Người bào chữa cũng có quyền thu thập chứng cứ; những người tham gia tố tụng, cơ quan, tổ chức hoặc bất cứ cá nhân nào đều có thể đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử và trình bày những vấn đề có liên quan đến vụ án.

Việc tiếp nhận chứng cứ, tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử liên quan đến vụ án đều phải lập biên bản giao nhận và kiểm tra, đánh giá theo đúng quy định của BLTTHS.

- Lời khai của bị can, bị cáo (Điều 98)

Lời khai của bị can, bị cáo là một trong những nguồn chứng cứ quan trọng được dùng để chứng minh tội phạm. Lời nhận tội của bị can, bị cáo chỉ được coi là chứng cứ nếu phù hợp với chứng cứ khác của vụ án. Không được dùng lời nhận tội của bị can, bị cáo làm chứng cứ duy nhất để buộc tội, kết tội.

2.7. Chương VII. Biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế

Biện pháp ngăn chặn và biện pháp cưỡng chế là những biện pháp hạn chế quyền con người, quyền công dân. Do đó việc quy định và áp dụng các biện pháp này phải rất thận trọng. BLTTHS năm 2003 cũng đã có những quy định về các biện pháp cưỡng chế nhưng không tập trung mà quy định rải rác trong một số chương nên vừa không thuận tiện trong việc áp dụng, vừa không bảo đảm tính thống nhất, chặt chẽ trong thiết kế điều luật và kỹ thuật lập pháp. BLTTHS năm 2015 đã xây dựng Chương VII: Biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế. Chương này được thiết kế thành hai mục: mục 1 về “Biện pháp ngăn chặn” và mục 2 về “Biện pháp cưỡng chế”.

\* Các biện pháp ngăn chặn (Điều 109)

Các biện pháp ngăn chặn gồm: biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp; bắt, tạm giữ, tạm giam, bảo lĩnh, đặt tiền để đảm bảo, cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh.

Biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp là một biện pháp mới được bổ sung nhằm thực hiện đúng tinh thần của khoản 2 Điều 20 Hiến pháp năm 2013: “Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam, giữ người do luật định”.

Khoản 2 Điều 109 quy định:“2. Các trường hợp bắt người gồm bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang, bắt người đang bị truy nã, bắt bị can, bị cáo để tạm giam, bắt người bị yêu cầu dẫn độ.”

Khi áp dụng biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp thì lệnh giữ người không cần phải có sự phê chuẩn của Viện kiểm sát. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi giữ người hoặc nhận người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp. Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải lấy lời khai ngay. Những người có thẩm quyền quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 110 phải ra quyết định tạm giữ, ra lệnh bắt hoặc trả tự do ngay cho người bị giữ (khoản 4 Điều 110).

- Bắt bị can, bị cáo để tạm giam (Điều 113)

“1. Những người sau đây có quyền ra lệnh, quyết định bắt bị can bị cáo để tạm giam:

a) Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp. Trường hợp này lệnh bắt phải được Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn trước đi thi hành;

b) Viện trưởng, Phó viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp;

c) Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân và Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự các cấp; Hội đồng xét xử;

+ Theo quy định tại Khoản 2 Điều này thì “Khi tiến hành bắt người tại nơi khác phải có sự chứng kiến của đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn nơi tiến hành bắt người.”

(Nơi khác là nơi không phải nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người bị bắt).

Như vậy, các trường hợp bắt bị cáo tại phiên tòa cũng phải có sự chứng kiến của đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn nơi Tòa án có trụ sở hoặc nơi Tòa án tổ chức phiên tòa lưu động.

+ Khoản 3 Điều này quy định “Không được bắt người vào ban đêm, trừ trường hợp phạm tội quả tang hoặc bắt người đang bị truy nã.”

Chúng tôi cho rằng luật nên quy định cả trường hợp bắt người trong trường hợp khẩn cấp. Đã là khẩn cấp thì việc bắt, giữ có thể xảy ra bất cứ lúc nào. Luật không loại trừ trường hợp này là thiếu sót.

- Tạm giam (Điều 119)

Tạm giam là biện pháp ngăn chặn cứng rắn, nghiêm khắc mà các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng áp dụng. Tạm giam ảnh hưởng trực tiếp đến bị can, bị cáo và gia đình họ. Tạm giam hạn chế quyền tự do của bị can, bị cáo; do đó việc bắt bị can, bị cáo để tạm giam được BLTTHS quy định chặt chẽ. Chỉ khi có căn cứ theo quy định của Điều 119 BLTTHS thì mới được áp dụng biện pháp tạm giam. Các căn cứ để áp dụng biện pháp tạm giam là:

“1. Tạm giam có thể áp dụng đối với bị can, bị cáo về tội đặc biệt nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng.

2. Tạm giam có thể áp dụng đối với bị can, bị cáo về tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt tù trên 02 năm khi có căn cứ xác định người đó thuộc một trong các trường hợp:

a) Đã bị áp dụng biện pháp ngăn chặn khác nhưng vi phạm;

b) Không có nơi cư trú rõ ràng hoặc không xác định được lý lịch của bị can;

c) Bỏ trốn và bị bắt theo quyết định truy nã hoặc có dấu hiệu bỏ trốn;

d) Tiếp tục phạm tội hoặc có dấu hiệu tiếp tục phạm tội;

đ) Có hành vi mua chuộc, cưỡng ép, xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật; tiêu hủy, giả mạo chứng cứ, tài liệu, đồ vật của vụ án, tẩu tán tài sản liên quan đến vụ án; đe dọa, khống chế, trả thù người làm chứng, bị hại, người tố giác tội phạm và người thân thích của những người này.

3. Tạm giam có thể áp dụng đối với bị can, bị cáo về tội ít nghiêm trọng mà BLHS quy định hình phạt đến 02 năm nếu họ tiếp tục phạm tội hoặc bỏ trốn và bị bắt theo quyết định truy nã.

4. Đối với bị can, bị cáo là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi, là người già yếu, người bị bệnh nặng mà có nơi cư trú và lý lịch rõ ràng thì không tạm giam mà áp dụng biện pháp ngăn chặn khác, trừ các trường hợp:

a) Bỏ trốn và bị bắt theo quyết định truy nã;

b) Tiếp tục phạm tội;

c) Có hành vi mua chuộc, cưỡng ép, xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật, tiêu hủy, giả mạo chứng cứ, tài liệu, đồ vật của vụ án, tẩu tán tài sản liên quan đến vụ án; đe dọa, khống chế, trả thù người làm chứng, bị hại, người tố giác tội phạm và người thân thích của những người này;

d) Bị can, bị cáo về tội xâm phạm an ninh quốc gia và có đủ căn cứ xác định nếu không tạm giam đối với họ thì sẽ gây nguy hiểm đến an ninh quốc gia”.

Những người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 113 BLTTHS có quyền ra lệnh, quyết định tạm giam. Lệnh bắt để tạm giam của cơ quan điều tra phải có sự phê chuẩn của Viện kiểm sát cùng cấp Lệnh tạm giam của Tòa án không cần có sự phê chuẩn của Viện kiểm sát vì theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Hiến pháp năm 2013 “Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân…”.

BLHS có 26 tội không quy định hình phạt tù ở khoản 1. Đây là những trường hợp không được bắt tạm giam.

- Tạm hoãn xuất cảnh (Điều 124)

Tạm hoãn xuất cảnh là một biện pháp ngăn chặn mới được quy định trong BLTTHS năm 2015 để phù hợp với Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú… năm 2014.

“1. Có thể tạm hoãn xuất cảnh đối với những người sau đây khi có căn cứ xác định việc xuất cảnh của họ có dấu hiệu bỏ trốn:

a) Người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố mà qua kiểm tra, xác minh có đủ căn cứ xác định người đó bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó bỏ trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ;

b) Bị can, bị cáo.

2. Những người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh. Quyết định tạm hoãn xuất cảnh của những người được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này phải được thông báo ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp trước khi thi hành.

3. Thời hạn tạm hoãn xuất cảnh không được quá thời hạn giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử theo quy định của Bộ luật này. Thời hạn tạm hoãn xuất cảnh đối với người bị kết án phạt tù không quá thời hạn kể từ khi tuyên án cho đến thời điểm người đó đi chấp hành án phạt tù”.

Tạm hoãn xuất cảnh có thể được áp dụng nếu xét thấy bị can, bị cáo, người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố có dấu hiệu bỏ trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ. Quy định này nhằm đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo đảm cho việc điều tra, truy tố, xét xử kịp thời.

Tuy nhiên, về kỹ thuật lập pháp của điều luật này không thật khoa học khi trong khoản 1 chỉ quy định dấu hiệu bỏ trốn, nhưng trong điểm a của khoản 1 vừa nhắc lại dấu hiệu bỏ trốn, vừa thêm dấu hiệu tiêu hủy chứng cứ. Điểm b chỉ quy định “bị can, bị cáo”, nếu theo quy định của điều luật thì chỉ ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với bị can, bị cáo khi có dấu hiệu bỏ trốn, còn nếu có dấu hiệu tiêu hủy chứng cứ thì không phải là căn cứ để ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh. Chúng tôi cho rằng bị can, bị cáo có dấu hiệu bỏ trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ đều cần phải áp dụng biện pháp ngăn chặn này để bảo đảm việc điều tra, truy tố, xét xử thuận lợi, nhanh chóng, kịp thời. Nếu quan điểm này của chúng tôi đúng và cũng phù hợp với quan điểm của nhà làm luật và tinh thần của điều luật này nên thiết kế như sau:

Điều 124: Tạm hoãn xuất cảnh

“1. Có thể tạm hoãn xuất cảnh đối với những người sau đây khi có căn xứ xác định việc xuất cảnh của họ có dấu hiệu bỏ trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ:

a) Người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố mà qua kiểm tra, xác minh có đủ căn cứ xác định người đó bị nghi thực hiện tội phạm;

b) Bị can, bị cáo”.

Cũng không cần thiết phải quy định “Xét thấy cần ngăn chặn ngay” vì cần ngăn chặn, cần áp dụng biện pháp ngăn chặn này là sự đánh giá của những người có thẩm quyền quyết định khi có căn cứ áp dụng biện pháp này.

\* Các biện pháp cưỡng chế (Điều 126)

“Để bảo đảm hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, trong phạm vi thẩm quyền của mình, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có thể áp dụng biện pháp áp giải, dẫn giải, kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản”.

- Phong tỏa tài khoản (Điều 129)

Phong tỏa tài khoản là một biện pháp cưỡng chế mới được quy định trong BLTTHS năm 2015. Phong tỏa tài khoản chỉ áp dụng đối với người bị buộc tội về tội mà BLHS quy định hình phạt tiền, bị tịch thu tài sản hoặc để bảo đảm bồi thường thiệt hại khi có căn cứ xác định người đó có tài khoản tại tổ chức tín dụng hoặc kho bạc Nhà nước. Phong tỏa tài khoản cũng được áp dụng đối với tài khoản của người khác nếu có căn cứ cho rằng số tiền trong tài khoản đó liên quan đến hành vi phạm tội của người bị buộc tội.

Những người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 113 của BLTTHS, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có quyền ra lệnh phong tỏa tài khoản. Lệnh phong tỏa tài khoản của Cơ quan điều tra phải thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp trước khi thi hành.

- Hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản (Điều 130)

Biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản đang áp dụng phải bị hủy bỏ khi thuộc một trong các trường hợp:

+ Đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án.

+ Đình chỉ điều tra đối với bị can, đình chỉ vụ án đối với bị can.

+ Bị cáo được Tòa án tuyên không có tội.

+ Bị cáo không bị phạt tiền, tịch thu tài sản và bồi thường thiệt hại.

+ Các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng xét thấy không cần thiết phải áp dụng các biện pháp này nữa.

3. Phần thứ hai: Khởi tố, điều tra vụ án hình sự

3.1 Chương IX: Khởi tố vụ án hình sự

- Căn cứ khởi tố vụ án hình sự (Điều 143)

Chỉ được khởi tố vụ án khi đã xác định có dấu hiệu tội phạm. Việc xác định dấu hiệu tội phạm dựa trên những căn cứ:

1. Tố giác của cá nhân;

2. Tin báo của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

3. Tin báo trên phương tiện thông tin đại chúng;

4. Kiến nghị khởi tố của cơ quan nhà nước;

5. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trực tiếp phát hiện dấu hiệu tội phạm;

6. Người phạm tội tự thú.

BLTTHS năm 2003 cũng đã có quy định về tin báo, tố giác tội phạm và việc giải quyết vấn đề này. Tuy nhiên BLTTHS năm 2003 quy định không cụ thể nên khi thi hành các quy định này gặp vướng mắc, Viện kiểm sát không nắm chắc được nguồn tin báo, tố giác tội phạm từ phía cơ quan điều tra.

BLTTHS năm 2015 đã quy định chặt chẽ hơn trong việc: bổ sung thêm căn cứ “kiến nghị khởi tố của cơ quan nhà nước” và bổ sung thêm Điều 144 để quy định về các khái niệm tố giác về tội phạm, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố. Quy định cụ thể về thủ tục tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố (Điều 146). Quy định cụ thể về thời hạn, thủ tục giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố (Điều 147). Quy định cụ thể trách nhiệm, thẩm quyền giải quyết, các vấn đề về tạm đình chỉ, phục hồi giải quyết, tranh chấp về thẩm quyền giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm…

Những quy định cụ thể, chặt chẽ nên trên của BLTTHS năm 2015 tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan tiến hành tố tụng trong thực tiễn thi hành vì về cơ bản, các vướng mắc đã được tháo gỡ.

- Thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự (Điều 153)

“1. Cơ quan điều tra quyết định khởi tố vụ án hình sự đối với tất cả vụ việc có dấu hiệu tội phạm, trừ những việc do cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử đang thụ lý, giải quyết theo quy định tại các khoản 2,3,4 Điều này.

2. Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ra quyết định khởi tố vụ án hình sự trong trường hợp quy định tại Điều 164 của Bộ luật này.

3. Viện kiểm sát ra quyết định khởi tố vụ án hình sự trong trường hợp:

a) Viện kiểm sát hủy bỏ quyết định không khởi tố vụ án hình sự của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra;

b) Viện kiểm sát trực tiếp giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố;

c) Viện kiểm sát trực tiếp phát hiện dấu hiệu tội phạm hoặc theo yêu cầu khởi tố của Hội đồng xét xử”.

4. Hội đồng xét xử ra quyết định khởi tố hoặc yêu cầu Viện kiểm sát khởi tố vụ án hình sự nếu qua việc xét xử tại phiên tòa mà phát hiện có việc bỏ lọt tội phạm.

- Khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của bị hại (Điều 155)

Về cơ bản khoản 1 của điều luật này được kế thừa quy định của Điều 105 BLTTHS năm 2003, chỉ có một số sửa đổi nhỏ là bỏ không quy định tội vi phạm quyền tác giả vì tội này không được quy định nữa trong BLTTHS năm 2015.

Khoản 2 của điều luật có sửa đổi rất quan trọng trong “Trường hợp người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu thì vụ án phải được đình chỉ, trừ trường hợp có căn cứ xác định người đã yêu cầu rút yêu cầu khởi tố rút yêu cầu, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án vẫn tiếp tục tiến hành tố tụng đối với vụ án”.

Như vậy, trong quá trình tố tụng (ở giai đoạn tố giác, tin báo về tội phạm, khởi tố, điều tra, tuy tố, xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm) mà người yêu cầu khởi tố vụ án hình sự (bị hại, người đại diện của bị hại là người dưới 18 tuổi, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất hoặc đã chết) rút yêu cầu khởi tố thì vụ án phải được đình chỉ nếu không có căn cứ là việc rút yêu cầu khởi tố trái ý muốn của người đã yêu cầu khởi tố do bị ép buộc, cưỡng bức.

Điều 105 BLTTHS năm 2003 quy định vụ án chỉ được đình chỉ trong trường hợp người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu trước ngày mở phiên tòa sơ thẩm là hạn chế rất lớn quyền của người yêu cầu khởi tố vụ án hình sự. Quy định của Điều 155 BLTTHS năm 2015 đã mở rộng tối đa quyền của người yêu cầu khởi tố, họ có thể rút yêu cầu khởi tố bất cứ lúc nào. Điều luật cũng bổ sung người đại diện của bị hại trong trường hợp bị hại đã chết.

3.2. Chương XVI: Biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt

Vấn đề quy định biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt trong BLTTHS là vấn đề có nhiều quan điểm đồng tình và không đồng tình. Quan điểm đồng tình cho rằng trong thực tiễn điều tra, cơ quan điều tra cũng đã sử dụng một số biện pháp nghiệp vụ trong quá trình điều tra một số tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, các vụ án có tổ chức, các vụ án phức tạp. Mặt khác cần luật hóa các biện pháp điều tra đặc biệt để bảo đảm yêu cầu của Hiến pháp là “Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật…”, đồng thời tạo cơ sở pháp lý để thực thi các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Quy định biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt sẽ giúp cho việc tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong thực tiễn đấu tranh chống tội phạm, giúp cho việc thu thập chứng cứ đầy đủ và có giá trị pháp lý trực tiếp chứng minh tội phạm.

Quan điểm không đồng tình e ngại việc lạm dụng biện pháp điều tra đặc biệt xâm phạm quyền con người, quyền công dân, tạo ra mối lo ngại trong cuộc sống, không yên tâm của người dân.

BLTTHS năm 2015 đã quy định Chương XVI: Biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt, tức là các biện pháp điều tra đặc biệt phải tuân thủ tố tụng.

- Các biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt (Điều 223)

“Sau khi khởi tố vụ án, trong quá trình điều tra, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có thể áp dụng các biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt:

1. Ghi âm, ghi hình bí mật;

2. Nghe điện thoại bí mật;

3. Thu giữ bí mật dữ liệu điện tử”.

Các biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt này chỉ được áp dụng sau khi đã khởi tố vụ án. Trước khi khởi tố vụ án, cơ quan điều tra sử dụng các biện pháp trinh sát thông thường, không được áp dụng các biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt. Nếu áp dụng là trái pháp luật và các chứng cứ thu thập được không có giá trị pháp lý, tức là không được coi là chứng cứ để dùng vào việc chứng minh tội phạm.

- Trường hợp áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt (Điều 224)

Không phải mọi vụ án, mọi tội phạm xảy ra đều có thể áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt mà biện pháp này chỉ được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

+ Tội xâm phạm an ninh quốc gia, tội phạm về ma túy, tội phạm về tham nhũng, tội khủng bố, tội rửa tiền.

+ Tội phạm khác có tổ chức thuộc loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Để tránh việc lạm dụng hoặc tùy tiện áp dụng các biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt này, BLTTHS quy định chặt chẽ về thẩm quyền, trách nhiệm quyết định và thi hành quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt (Điều 225); quy định về thời hạn áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt (Điều 226); quy định về việc sử dụng thông tin, tài liệu thu thập được bằng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt (Điều 227) và quy định hủy bỏ việc áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt khi có vi phạm trong quá trình áp dụng hoặc không cần thiết tiếp tục áp dụng biện pháp này nữa (Điều 228).

4. Phần thứ ba: Truy tố

Phần thứ ba: Truy tố được thiết kế thành 02 Chương:

Chương XVIII: Những quy định chung, gồm 07 điều, từ Điều 236 đến Điều 242.

Chương XIX: Quyết định việc truy tố bị can, gồm 07 điều, từ Điều 243 đến Điều 249.

Trong thực tiễn, việc trả hồ sơ để yêu cầu điều tra bổ sung giữa các cơ quan tiến hành tố tụng đã được BLTTHS năm 2003 quy định, tuy nhiên việc thực hiện của các cơ quan này chưa thật nghiêm túc, không ít trường hợp “lách luật”. Để tránh các vi phạm về thời hạn giam, thời hạn truy tố, thời hạn xét xử, làm cho vụ án bị kéo dài, ảnh hưởng đến quyền của bị cáo, bị hại, đương sự trong vụ án, BLTTHS năm 2015 đã bổ sung các quy định chặt chẽ về vấn đề này.

- Trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung (Điều 245)

“1. Viện kiểm sát ra quyết định trả hồ sơ vụ án, yêu cầu Cơ quan điều tra bổ sung khi thuộc một trong các trường hợp:

a) Còn thiếu chứng cứ để chứng minh một trong những vấn đề quy định tại Điều 85 của Bộ luật này mà Viện kiểm sát không thể tự mình bổ sung được;

b) Có căn cứ khởi tố bị can về một hay nhiều tội phạm khác;

c) Có người đồng phạm hoặc người phạm tội khác liên quan đến vụ án nhưng chưa được khởi tố bị can;

d) Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng”.

- Giải quyết yêu cầu điều tra bổ sung của Tòa án (Điều 246)

“Trường hợp Tòa án quyết định trả hồ sơ vụ án yêu cầu điều tra bổ sung thì Viện kiểm sát phải xem xét căn cứ của việc yêu cầu điều tra bổ sung và giải quyết như sau:

1. Nếu quyết định trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung có căn cứ mà xét thấy không cần phải trả hồ sơ cho cơ quan điều tra thì Viện kiểm sát trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra để bổ sung tài liệu, chứng cứ; trường hợp Viện kiểm sát không thể tự điều tra bổ sung được thì Viện kiểm sát ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung và chuyển ngay hồ sơ cho cơ quan điều tra để tiến hành điều tra.

Trường hợp kết quả điều tra bổ sung làm thay đổi cơ bản nội dung bản cáo trạng trước đó thì Viện kiểm sát phải ra bản cáo trạng mới thay thế và chuyển hồ sơ đến Tòa án. Trường hợp kết quả điều tra bổ sung dẫn đến đình chỉ vụ án thì Viện kiểm sát ra quyết định đình chỉ vụ án và thông báo cho Tòa án biết.

2. Nếu quyết định trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung không có căn cứ thì Viện kiểm sát có văn bản nêu rõ lý do, giữ nguyên quyết định truy tố và chuyển lại hồ sơ cho Tòa án”.

Khoản 1 của Điều này có vấn đề quy định chưa rõ ràng, cụ thể. Đó là trường hợp kết quả điều tra bổ sung làm thay đổi cơ bản nội dung bản cáo trạng trước đó thì Viện Kiểm sát phải ra bản cáo trạng mới thay thế và chuyển hồ sơ đến Tòa án. Bản cáo trạng trước đó là bản cáo trạng mà Viện Kiểm sát đã giao cho bị can hoặc người đại diện của bị can và gửi cho Cơ quan điều tra, người bào chữa (khoản 2 Điều 240 - Thời hạn quyết định việc truy tố). Bản cáo trạng mới thay thế bản cáo trạng đã giao có thay đổi cơ bản về nội dung so với bản cáo trạng đã giao. Vậy trong trường hợp này Viện Kiểm sát có phải thực hiện lại việc giao bản cáo trạng mới không. Chúng tôi cho rằng đó là điều bắt buộc vì trực tiếp ảnh hưởng đến quyền của bị can, của những người tham gia tố tụng khác, trong đó có người bào chữa. Tuy nhiên, điều luật lại không quy định cụ thể và rõ ràng vấn đề này, chúng tôi cho rằng đây là một sai sót đáng tiếc.

Hoặc cũng trong quy định của khoản 1 Điều này chỉ quy định “Trường hợp kết quả điều tra bổ sung dẫn đến đình chỉ vụ án thì Viện Kiểm sát ra quyết định đình chỉ vụ án và thông báo cho Tòa án biết”. Theo quy định tại Điều 248 của BLTTHS thì Viện Kiểm sát ra quyết định đình chỉ vụ án hoặc đình chỉ vụ án đối với từng bị can nếu vụ án có nhiều bị can. Trường hợp này Viện Kiểm sát có phải thông báo với Tòa án không vì trước đó Tòa án đã thụ lý vụ án có cả bị can này. Chúng tôi cho rằng quyền truy tố hay không truy tố bị can là quyền của Viện Kiểm sát, nhưng trong trường hợp này Viện Kiểm sát cũng nên thông báo cho Tòa án biết vì sau khi đình chỉ vụ án với một hoặc một số bị can trong vụ án, Viện Kiểm sát sẽ chuyển lại hồ sơ để Tòa án xét xử các bị can còn lại.

- Chuyển hồ sơ vụ án và bản cáo trạng đến Tòa án (Điều 244)

Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ra bản cáo trạng, Viện Kiểm sát phải chuyển hồ sơ và bản cáo trạng đến Tòa án. Nếu vụ án phức tạp thì thời hạn này có thể kéo dài nhưng không quá 10 ngày.

“Trường hợp vụ án có bị can tạm giam thì trước khi hết thời hạn tạm giam 07 ngày, Viện kiểm sát thông báo cho Tòa án biết để xem xét, quyết định việc tạm giam bị can khi nhận hồ sơ vụ án”.

Quy định này cũng chưa thật chính xác vì Tòa án xem xét quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam chứ không phải là “xem xét, quyết định việc tạm giam”. Nếu viết như vậy dễ dẫn đến hiểu là Tòa án xem xét, quyết định tiếp tục giam bị can. Mặt khác, việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn của Tòa án chỉ được thực hiện khi Tòa án đã thụ lý vụ án chứ không phải là khi nhận vụ án (khoản 1 Điều 278 BLTTHS).

Tuy nhiên, đây là một quy định mới nhằm bảo đảm sự phối hợp giữa Viện kiểm sát và Tòa án trong trường hợp xem xét, quyết định việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp tạm giam; tránh trường hợp bị can bị giam giữ quá thời hạn có thể xảy ra trong thời gian chuyển giao, nhận, thụ lý hồ sơ vụ án giữa Viện kiểm sát và Tòa án.

Một số sửa đổi bổ sung cơ bản của Bộ luật hình sự năm 2015 (Phần II)

5. Chương V: Thời hiệu tra cứu trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự

5.1. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự

Các thời hạn để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội không có gì thay đổi so với Điều 23 của BLHS năm 2009, đó là:

- 05 năm đối với tội phạm ít nghiêm trọng;

- 10 năm đối với tội phạm nghiêm trọng;

- 15 năm đối với tội phạm rất nghiêm trọng;

- 20 năm đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

Điều luật có một số sửa đổi sau:

Một là: sửa cụm từ “tội phạm mới” thành “thực hiện hành vi phạm tội mới” để phù hợp hơn với quy định của Hiến pháp năm 2013 “người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật” (Điều 31 Hiến pháp năm 2013).

Hai là: sửa từ hành vi tự thú thành đầu thú tại khoản 3 của điều luật để bảo đảm tính chính xác vì khi người phạm tội cố tình trốn tránh và đã có quyết định truy nã thì không còn hành vi tự thú mà chỉ có thể là đầu thú.

5.2. Không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự (Điều 28)

Ngoài việc vẫn giữ nguyên quy định không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm an ninh quốc gia quy định tại Chương XIII của BLHS và các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh quy định tại Chương XXVI của BLHS năm 2015, thì điều luật bổ sung khoản 3:

“3. Tội tham ô tài sản thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 353 của Bộ luật này; tội nhận hối lộ thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 354 của Bộ luật này”.

Như vậy, các trường hợp phạm tội tham ô tài sản và nhận hối lộ thuộc trường hợp rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng sẽ không được áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

Đây là một quy định rất mới nhằm tăng cường cuộc đấu tranh chống tham nhũng trong tình hình tệ nạn tham nhũng, đặc biệt là tệ nạn tham ô tài sản và nhận hối lộ đã trở thành quốc nạn và Việt Nam là một trong các nước được quốc tế xếp vào trong tốp dẫn đầu về tệ nạn tham nhũng.

5.3. Căn cứ miễn trách nhiệm hình sự (Điều 29)

- Điều luật được thiết kế lại theo hướng đương nhiên được miễn trách nhiệm hình sự và có thể được miễn trách nhiệm hình sự nhằm bảo đảm tính minh bạch trong quy định và trong áp dụng. Cụ thể là:

1. Người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự khi có một trong những căn cứ sau đây:

a) Khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử, do có sự thay đổi chính sách, pháp luật làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa;

b) Khi có quyết định đại xá

2. Người phạm tội có thể miễn trách nhiệm hình sự khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử, do chuyển biến của tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa;

b) Khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử, người phạm tội mắc bệnh hiểm nghèo dẫn đến không còn khả năng gây nguy hiểm cho xã hội nữa;

c) Người phạm tội tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm và lập công lớn hoặc có cống hiến đặc biệt, được Nhà nước và xã hội thừa nhận.

3. Người thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng do vô ý gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của người khác và được người bị hại hoặc người đại diện của người bị hại tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự”.

Như vậy, những căn cứ quy định tại khoản 1 của điều luật này là căn cứ để đương nhiên được miễn trách nhiệm hình sự và những căn cứ quy định tại khoản 2; khoản 3 của điều luật này là những trường hợp có thể được miễn trách nhiệm hình sự.

- Một số bổ sung điều luật

Một là: bổ sung tình tiết lập công lớn hoặc có cống hiến đặc biệt, được Nhà nước và xã hội thừa nhận.

Hai là: bổ sung khoản 3 về những trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng do vô ý gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của người khác và được người bị hại hoặc đại diện của người bị hại tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự.

Đây là một quy định rất mới, mở rộng phạm vi miễn trách nhiệm hình sự nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc xử lý bằng biện pháp hình sự đối với người phạm tội.

Ví dụ: một người phạm tội “Tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ” (Điều 260 BLHS năm 2015) thuộc khoản 1 của điều luật này cũng có thể được miễn trách nhiệm hình sự nếu có đủ căn cứ quy định ở khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015 (người bị hại hoặc người đại diện của người bị hại tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự).

6. Chương VI: Hình phạt

6.1. Khái niệm hình phạt

“Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước được quy định trong Bộ luật này, do Tòa án áp dụng đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người, pháp nhân thương mại đó”.

Điều luật chỉ bổ sung pháp nhân thương mại và thiết kế lại cho gọn hơn về khái niệm hình phạt.

6.2. Mục đích của hình phạt

Về cơ bản, mục đích của hình phạt vẫn là là vừa trừng trị, vừa giáo dục người phạm tội, pháp nhân thương mại phạm tội và giáo dục người, pháp nhân thương mại khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

Trừng trị và giáo dục luôn là hai thuộc tính của hình phạt, không thể coi trọng thuộc tính nào hơn nên khi áp dụng hình phạt phải bảo đảm tính song hành của hai thuộc tính này. Tuy nhiên, trong một số trường hợp đặc biệt như việc xử lý đối với người chưa đủ 18 tuổi thì mục đích của hình phạt phải lấy giáo dục làm chính.

6.3. Các hình phạt đối với người phạm tội (Điều 32)

Các hình phạt đối với cá nhân người phạm tội không có gì thay đổi so với quy định tại Điều 28 BLHS năm 1999. Đó là các hình phạt chính: cảnh cáo; phạt tiền; cải tạo không giam giữ; trục xuất; tù có thời hạn; tù chung thân; tử hình; các hình phạt bổ sung; cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế, tước một số quyền công dân; tịch thu tài sản; phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính; trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính.

Điều luật chỉ sửa từ “Các hình phạt” thành “Các hình phạt đối với người phạm tội”

6.4. Các hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội (Điều 33)

Đây là điều luật mới để áp dụng cho các pháp nhân thương mại phạm tội. Điều luật quy định:

“1. Hình phạt chính bao gồm:

a) Phạt tiền;

b) Đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn.

2. Hình phạt bổ sung bao gồm:

a) Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định;

b) Cấm huy động vốn;

c) Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính.

3. Đối với mỗi tội phạm, pháp nhân thương mại phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung”.

6.5. Phạt tiền (Điều 35)

Quy định về phạt tiền có sửa đổi, bổ sung theo hướng mở rộng áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính đối với các trường hợp:

“a) Người phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật này quy định;

b) Người phạm tội rất nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, môi trường, trật tự công cộng, an toàn công cộng và một số tội phạm khác do Bộ luật này quy định”.

Khoản 2 và khoản 3 của điều luật giữ nguyên tinh thần của khoản 2 và khoản 3 Điều 30 BLHS năm 1999.

Điều luật bổ sung khoản 4 “Hình phạt tiền đối với pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều 77 của Bộ luật này”.

Như vậy, hình phạt tiền là hình phạt chính không chỉ được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, trật tự công cộng, trật tự quản lý hành chính và một số tội phạm khác do Bộ luật này quy định mà đã được mở rất rộng trong việc áp dụng đối với tất cả các tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng; tội rất nghiêm trọng trong lĩnh vực quản lý kinh tế, môi trường, trật tự công cộng, an toàn công cộng và một số tội phạm khác do BLHS quy định.

6.6. Cải tạo không giam giữ (Điều 36)

- Về cơ bản, chế định cải tạo không giam giữ được giữ nguyên tinh thần của loại hình phạt này. Tuy nhiên, để khắc phục tình trạng hình phạt này kém hiệu quả trong thực tiễn áp dụng, điều luật đã bổ sung khoản 4.

“4. Trường hợp người bị phạt cải tạo không giam giữ không có việc làm hoặc bị mất việc làm trong thời gian chấp hành hình phạt này thì phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian cải tạo không giam giữ.

Thời gian lao động phục vụ cộng đồng không quá 04 giờ trong một ngày và không quá 05 ngày trong 01 tuần.

Không áp dụng biện pháp lao động phục vụ công cộng đối với phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 06 tháng tuổi, người già yếu, người bị bệnh hiểm nghèo, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng.

Người bị kết án cải tạo không giam giữ phải thực hiện nghĩa vụ quy định tại Luật thi hành án hình sự”.

- Không khấu trừ thu nhập đối với người chấp hành án là người đang thực hiện nghĩa vụ quân sự.

6.7. Trục xuất (Điều 37)

Trong quá trình xây dựng BLHS năm 2015, có một số ý kiến đề nghị bỏ hình phạt trục xuất là hình phạt chính vì cho rằng nếu Tòa án áp dụng hình phạt này đối với người nước ngoài phạm tội thì kém hiệu quả. Cũng có ý kiến cho rằng nên bỏ hình phạt trục xuất là hình phạt bổ sung và chỉ để là hình phạt chính cũng bảo đảm việc xử lý.

Tuy nhiên, việc áp dụng hình phạt trục xuất là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung trong thực tiễn không có gì vướng mắc. Hình phạt trục xuất vừa là hình phạt chính, vừa là hình phạt bổ sung tạo ra sự linh hoạt trong áp dụng của Tòa án đối với từng trường hợp phạm tội cụ thể. Trong những năm qua, đã có rất nhiều vụ án do người nước ngoài phạm tội được Tòa án xét xử nghiêm minh. Một số người nước ngoài đã bị Tòa án phạt tù giam, tù chung thân hoặc tử hình. Những trường hợp bị phạt tù đều bị Tòa án áp dụng hình phạt bổ sung là trục xuất sau khi đã chấp hành xong hình phạt tù.

BLHS năm 2015 đã giữ nguyên quy định về hình phạt trục xuất.

6.8. Tù có thời hạn (Điều 38)

Quy định về tù có thời hạn có một số sửa đổi cần lưu ý như sau:

Một là: sửa từ “Chấp hành hình phạt tại trạm giam” thành “Chấp hành hình phạt tại cơ sở giam giữ” để phù hợp với thực tiễn là có một số người không phải chấp hành hình phạt tại trạm giam mà họ được giữ lại tại các trại tạm giam để phục vụ công việc của nơi giam giữ đó theo quy định của Bộ Công an. Mặt khác, Bộ Công an cũng sử dụng thuật ngữ cơ sở giam giữ để dùng chung cho tất cả những nơi mà Bộ này có trách nhiệm quản lý những người đang bị bắt giữ.

Hai là: khoản 2 Điều 38 quy định:

2. Không áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng do vô ý và có nơi cư trú rõ ràng”.

Đây là một quy định rất mới nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc áp dụng hình phạt tù có thời hạn và tăng cường áp dụng các hình phạt khác không phải là hình phạt tù. Những trường hợp này cũng không được áp dụng hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo vì án treo là hình phạt tù có thời hạn, là một biện pháp chấp hành hình phạt tù có thời hạn. Với định hướng giảm quy định và giảm áp dụng hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ đối với một số loại tội phạm, BlHS đã không quy định hình phạt tù đối với 26 loại tội danhtrong phần các tội phạm (26/314 tội = 08%).

6.9. Tù chung thân (Điều 39)

“Tù chung thân là hình phạt tù không thời hạn được áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, nhưng chưa đến mức bị xử phạt tử hình. Không áp dụng hình phạt tù chung thân đối với người dưới 18 tuổi”. BLHS năm 2015 không sử dụng thuật ngữ người chưa thành niên nữa mà sử dụng thuật ngữ “người dưới 18 tuổi”.

6.10. Tử hình (Điều 40)

“Tử hình là hình phạt đặc biệt chỉ áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng thuộc một trong nhóm các tội xâm phạm an ninh quốc gia. Xâm phạm tính mạng con người, các tội phạm về ma túy, tham nhũng và một số tội phạm đặc biệt nghiêm trọng khác do Bộ luật này quy định”.

Đối với hình phạt tử hình, việc hạn chế đến mức tối đa trong quy định, trong áp dụng và trong thi hành loại hình phạt này là một định hướng lớn của việc sửa đổi BLHS. Vì vậy, điều luật này đã thu hẹp phạm vi áp dụng và thi hành hình phạt tử hình, cụ thể là:

- Một là: Thu hẹp các tội đặc biệt nghiêm trọng có quy định hình phạt tử hình trong một số nhóm tội hoặc một số tội. Loại bỏ hình phạt tử hình đối với những tội phạm không cần thiết phải áp dụng hình phạt tử hình.

- Hai là: Thu hẹp phạm vi áp dụng và thi hành hình phạt tử hình đối với người đủ 75 tuổi trở lên.

- Ba là: Thu hẹp phạm vi thi hành án tử hình đối với người đã bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, nhận hối lộ mà sau khi bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản đã tham ô, nhận hối lộ.

6.11. Các hình phạt bổ sung: Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc là công việc nhất định (Điều 41), cấm cư trú (Điều 42), quản chế (Điều 43), tước một số quyền công dân (Điều 44) được giữ nguyên tinh thần của các hình phạt này của BLHS năm 1999 và chỉ sửa về kỹ thuật (thay các chữ một năm đến năm năm bằng số 01 năm đến 05 năm).

6.12. Tịch thu tài sản (Điều 45)

“Tịch thu tài sản là tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án để nộp vào ngân sách nhà nước”.

Tài sản của người bị kết án bị Tòa án quyết định tịch thu một phần hoặc toàn bộ là tài sản không liên quan đến tội phạm. Nếu các tài sản của người bị kết án có liên quan đến tội phạm thì bị tịch thu theo quy định của Điều 47 BLHS 2015 và đó là việc Tòa án áp dụng biện pháp tư pháp chứ không phải là áp dụng hình phạt bổ sung.

Điểm mới của điều luật này là quy định cụ thể “Tịch thu tài sản chỉ được áp dụng đối với người bị kết án về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm an ninh quốc gia, tội phạm về ma túy, tham nhũng hoặc tội phạm khác do Bộ luật này quy định”.

Như vậy, điều luật đã thu hẹp phạm vi áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tịch thu tài sản. Tòa án chỉ áp dụng hình phạt này khi xét xử các tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia, tội phạm về ma túy, tội phạm về tham nhũng hoặc các tội phạm mà trong điều luật đó có quy định được áp dụng hình phạt tịch thu tài sản.

7. Chương VII: Các biện pháp tư pháp

7.1. Các biện pháp tư pháp (Điều 46)

Đây là một điều luật mới quy định rõ các biện pháp tư pháp. Các biện pháp tư pháp đối với người phạm tội vẫn gồm:

- Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm;

- Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại, buộc công khai xin lỗi;

- Bắt buộc chữa bệnh.

Điều luật này quy định các biện pháp tư pháp đối với pháp nhân thương mại phạm tội bao gồm:

- Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm;

- Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại, buộc công khai xin lỗi;

- Khôi phục lại tình trạng ban đầu;

- Thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra.

Các biện pháp tư pháp áp dụng đối với pháp nhân thương mại được quy định cụ thể tại Điều 82 của BLHS năm 2015.

7.2. Bắt buộc chữa bệnh (Điều 49)

Khoản 1 quy định “Đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi mắc bệnh quy định tại Điều 21 của Bộ luật này, Viện kiểm sát hoặc Tòa án căn cứ vào kết luận giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần có thể quy định đưa họ vào một cơ sở điều trị chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh”.

Đây là một quy định mới. Theo quy định tại Điều 21 thì người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một số bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự vì họ ở trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự. Điều luật chỉ bổ sung “Giám định pháp y tâm thần” để phù hợp với luật giám định tư pháp năm 2012 vì đây là hai lĩnh vực giám định tư pháp khác nhau.

Các quy định khác về bắt buộc chữa bệnh vẫn được kế thừa tinh thần của Điều 43 (Bắt buộc chữa bệnh) của BLHS năm 1999, nhưng đưa quy định về việc thời gian bắt buộc chữa bệnh được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù về quy định tại Điều 49 BLHS năm 2015.

8. Chương VIII: Quyết định hình phạt

Chương VIII Quyết định hình phạt được thiết kế thành hai mục

Mục 1: Quy định chung về quyết định hình phạt

Mục 2: Quyết định hình phạt trong các trường hợp cụ thể

8.1. Căn cứ quyết định hình phạt (Điều 50)

Khoản 1 của điều luật này được giữ nguyên như quy định của Điều 45 BLHS năm 1999 “Khi quyết định hình phạt, Tòa án căn cứ vào quy định của Bộ luật này, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự”.

Điều luật này bổ sung khoản 2:

2. Khi quyết định áp dụng hình phạt tiền, ngoài căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án căn cứ vào tình hình tài sản, khả năng thi hành của người phạm tội”.

Đây là một bổ sung mới nhằm bảo đảm tính khả thi của bản án khi quyết định hình phạt tiền dù là hình phạt chính hay hình phạt bổ sung.

8.2. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (Điều 51)

- So với Điều 46 của BLHS năm 1999, thì Điều 51 BLHS năm 2015 đã bổ sung thêm một số tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; cụ thể là:

+ Điểm đ: Phạm tội trong trường hợp vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội.

+ Điểm l: Phạm tội trong trường hợp bị hạn chế khả năng nhận thức mà không phải do lỗi của mình gây ra.

+ Điểm p: Người phạm tội là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng.

+ Điểm x: Người phạm tội là cha, mẹ, vợ, chồng, con của liệt sỹ, người có công với cách mạng.

Một số tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được ghép trong cùng một điểm như đã ngăn chặn, làm giảm bớt tác hại của tội phạm (điểm a); tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại khắc phục hậu quả (điểm b); phạm tội chưa gây thiệt hại, gây thiệt hại không lớn (điểm h); thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải quy định tại Điều 46 BLHS năm 1999 đã được sửa từ các dấu phẩy thành chữ hoặc. Như vậy, nếu người phạm tội có đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ quy định ghép trong một điểm của khoản 1 Điều 51 thì họ sẽ có nhiều tình tiết giảm nhẹ chứ không phải chỉ có một tình tiết giảm nhẹ. Đây là vấn đề rất quan trọng để Tòa án xem xét khi quyết định hình phạt, đặc biệt là xem xét để áp dụng Điều 54 “Quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng”. Ví dụ: điểm a khoản 1 Điều 51 “người phạm tội đã ngăn chặn hoặc giảm bớt tác hại của tội phạm”; điểm b “tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả”; điểm s “người phạm tội thành khẩn khai báo hoặc ăn năn hối cải”

- Khoản 2 Điều 51 bổ sung thêm: “Khi quyết định hình phạt, Tòa án có thể coi đầu thú hoặc tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ lý do giảm nhẹ trong bản án”.

Theo điểm d khoản 1 Điều 3 BLHS năm 2015 thì người đầu thú là đối tượng được khoan hồng. Vì vậy họ đương nhiên được hưởng tình tiết giảm nghẹ trách nhiệm hình sự vì các tình tiết giảm nhẹ thực chất là cụ thể hóa nguyên tắc xử lý của Điều 3 BLHS mà thôi. Do đó, đối với người đầu thú, Tòa án phải coi đó là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự chứ không phải là “có thể”.

8.3. Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự (Điều 52)

So với Điều 48 BLHS năm 1999, thì Điều 52 có một số sửa đổi như sau:

- Một là: bổ sung tình tiết tăng nặng đối với trường hợp phạm tội với người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng; người già được quy định cụ thể là người đủ 70 tuổi trở lên;

- Hai là: bỏ các tình tiết phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng vì đây là những tình tiết định tội, định khung hình phạt đã được quy định cụ thể trong các điều luật của Phần các tội phạm nên không được coi là tình tiết tăng nặng nữa;

- Ba là: Bỏ tình tiết xâm phạm tài sản của nhà nước. Tuy nhiên, trong quy định ở một số tội phạm cụ thể tình tiết xâm phạm tài sản của Nhà nước vẫn được quy định là tình tiết định khung hoặc định tội.

- Bốn là: Một số tình tiết tăng nặng được tách thành các điểm riêng biệt như: phạm tội 02 lần và tái phạm, tái phạm nguy hiểm (tách ra từ điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS năm 1999); dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt, tàn ác để phạm tội và dùng thủ đoạn, phương tiện có khả năng gây nguy hại cho nhiều người để phạm tội (tách ra từ điểm m khoản 1 Điều 48 BLHS năm 1999 và có bổ sung thủ đoạn tinh vi ở điểm m khoản 1 Điều 52).

8.4. Tái phạm, tái phạm nguy hiểm (Điều 53)

Về cơ bản, quy định về tái phạm, tái phạm nguy hiểm vẫn kế thừa quy định của Điều 49 BLHS năm 1999. Điều luật này chỉ sửa về kỹ thuật khi thay cụm từ “lại phạm tội” bằng cụm từ “lại thực hiện hành vi phạm tội” để phù hợp hơn với quy định của Hiến pháp năm 2013. Tuy nhiên, khi áp dụng Điều 53 cần phải hết sức chú ý đến quy định rất mới của khoản 2 Điều 69 BLHS năm 2015 về “xóa án tích”

“2. Người bị kết án do lỗi vô ý về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và người được miễn hình phạt không bị coi là có án tích”. Cũng cần lưu ý đến quy định mới tại Điều 107 BLHS năm 2015 “xóa án tích” những trường hợp này không được coi là tái phạm vì không được coi là có án tích đồng thời,cũng không được coi là tái phạm nguy hiểm theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 53 “b)Đã tái phạm, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội”. Đây là những vấn đề rất quan trọng để xác định tái phạm, tái phạm nguy hiểm vì liên quan đến tình tiết định khung tăng nặng và việc quyết định hình phạt.

8.5. Quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng (Điều 54)

Điều luật này có một số sửa đổi, bổ sung như sau:

- Một là: Sửa về kỹ thuật lập pháp: “Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng, nhưng phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật khi người phạm tội có ít nhất 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 của luật này”.

- Hai là: Bổ sung khoản 2 của điều luật

2. Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng, nhưng không bắt buộc phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật đối với người phạm tội lần đầu là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể”.

Đây là một quy định mới nhằm tháo gỡ vướng mắc trong thực tiễn xét xử của Tòa án đối với những trường hợp người phạm tội lần đầu, là người giúp sức trong vụ án có đồng phạm, nhưng vai trò không đáng kể, tức là thuộc trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng, nhưng bị truy tố ở khung hình phạt nặng như những người đồng phạm khác. Theo quy định của Điều 47 BLHS năm 1999, thì dù có xem xét, khoan hồng tối đa thì Tòa án cũng chỉ được phép áp dụng hình phạt trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật và khung hình phạt đó vẫn là quá nghiêm khắc.

Tuy nhiên, cần chú ý là người được Tòa án áp dụng khoản 2 Điều luật này cũng phải thỏa mãn điều kiện quy định tại khoản 1 của điều luật tức là họ phải có ít nhất 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 của BLHS 2015 (khoản 2 là quy định đặc biệt của khoản 1 điều luật này).

8.6. Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội (Điều 55); tổng hợp hình phạt của nhiều bản án (Điều 56); quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm (Điều 58); miễn hình phạt (Điều 59) là những quy định được kế thừa các quy định này của BLHS năm 1999 nhưng chỉ sửa về kỹ thuật như ba ngày thành 03 ngày; một ngày thành 01 ngày; sửa “phạm tội” thành “thực hiện hành vi phạm tội mới”.

8.7. Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt (Điều 57)

Khoản 1 của điều luật này được giữ nguyên tinh thần của Điều 52 BLHS năm 1999, nhưng có sửa đổi lớn là đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội, thì hình phạt được quy định trong các điều luật cụ thể (các điều luật cụ thể này quy định tại Điều 14 (chuẩn bị phạm tội). Tòa án chỉ được phép áp dụng trong phạm vi mức hình phạt quy định trong các điều luật cụ thể đó.

Ví dụ: Khoản 3 Điều 123 (tội giết người) quy định:

“3. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm”

- Đối với trường hợp phạm tội chưa đạt, thì điều luật này quy định rõ “nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình, thì áp dụng hình phạt tù không quá 20 năm, nếu là tù có thời hạn, thì mức hình phạt không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật này quy định”.

Như vậy, người phạm tội chưa đạt, dù đó là tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng thì Tòa án cũng không được áp dụng hình phạt tù chung thân hoặc tử hình như quy định tại khoản 3 Điều 52 BLHS năm 1999.

Đây cũng là một quy định mới nhằm giảm bớt việc quy định và áp dụng hình phạt tử hình, mặc dù trong thực tiễn xét xử cũng chưa có trường hợp phạm tội chưa đạt nào bị Tòa án áp dụng hình phạt tử hình hoặc tù chung thân.

9. Chương IX: Thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt

9.1. Thời hiệu thi hành bản án (Điều 60)

Thời hiệu thi hành bản án hình sự là thời hạn mà khi hết thời hạn do BLHS quy định thì người bị kết án hoặc pháp nhân thương mại bị kết án không phải chấp hành bản án đã tuyên. Các thời hạn để xác định thời hiệu thi hành bản án được kế thừa quy định tại khoản 2 Điều 55 BLHS năm 1999. Điều luật chỉ bổ sung thời hiệu thi hành bản án hình sự đối với pháp nhân thương mại là 05 năm.

Mặc dù BLHS chỉ quy định thời hiệu thi hành bản án mà không quy định thời hiệu thi hành quyết định của Tòa án, nhưng chúng ta phải hiểu là những quyết định giám đốc thẩm, tái phẩm cũng là bản án và chỉ khác tên gọi. Theo quy định của Luật tố tụng hình sự, dân sự, hành chính đã được Quốc hội thông qua thì Tòa án cấp giám đốc thẩm có quyền sửa bản án. Các quyết định này cũng bị điều chỉnh bởi quy định về thời hiệu thi hành chứ không phải là không có thời hiệu thi hành.

9.2. Miễn chấp hành hình phạt (Điều 62)

Điều luật này được thiết kế lại theo hướng rõ ràng, minh bạch hơn.

- Khoản 1 “1. Người bị kết án được miễn chấp hành hình phạt khi được đặc xá hoặc đại xá”. Đây là trường hợp đương nhiên được miễn chấp hành hình phạt.

- Khoản 2 quy định những trường hợp cụ thể đối với người bị kết án cải tạo không giam giữ hoặc tù có thời hạn đến 03 năm chưa chấp hành hình phạt, nếu được Viện trưởng Viện kiểm sát đề nghị, thì Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành các hình phạt đó. Các trường hợp cụ thể là:

+ Sau khi bị kết án đã lập công;

+ Mắc bệnh hiểm nghèo;

+ Chấp hành tốt pháp luật, có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn và xét thấy người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

Quy định này đã sửa “lập công lớn” thành “lập công” và quy định rõ chỉ cần người bị kết án thuộc một trong các trường hợp nên trên là có thể được xét miễn chấp hành hình phạt.

- Quy định về miễn chấp hành hình phạt đối với người bị kết án phạt tù có thời hạn trên 03 năm chưa chấp hành hình phạt cũng có thể được xét miễn chấp hành hình phạt nếu họ lập công lớn, mắc bệnh hiểm nghèo và người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa là một quy định mới mở rộng đối tượng được xét miễn chấp hành hình phạt tù có thời hạn.

- Quy định về người bị kết án phạt tù đến 03 năm, đã được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt, nếu trong thời gian được tạm đình chỉ mà đã lập công hoặc chấp hành tốt pháp luật, hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn và xét thấy người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa, nếu Viện trưởng Viện kiểm sát có đề nghị, thì Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

Điểm mới trong quy định này là điều luật bổ sung thêm hai trường hợp có thể được xét miễn chấp hành phần hình phạt tù còn lại là hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn và xét thấy người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa. Quy định mới này mở rộng hơn các trường hợp được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại và có ý nghĩa nhân văn, đồng thời cũng thể hiện tính hướng thiện của BLHS.

- Điều luật bổ sung thêm quy định về miễn chấp hành phần tiền phạt còn lại đối với người bị kết án phạt tiền đã tích cực chấp hành được một phần hình phạt, nhưng bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, ốm đau gây ra mà họ không thể chấp hành được phần tiền phạt còn lại hoặc họ đã lập công lớn.

- Điều luật này cũng bổ sung quy định tại khoản 7

7. Người được miễn chấp hành hình phạt theo quy định tại Điều này vẫn phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ dân sự do Tòa án tuyên trong bản án”.

9.3. Giảm mức hình phạt đã tuyên (Điều 63)

Quy định tại Điều 63 BLHS năm 2015 có một số sửa đổi, bổ sung. Cụ thể như sau:

- Một là: Mở rộng hơn đối tượng được xét giảm hình phạt đã tuyên đó là trường hợp đã bồi thường được một phần nghĩa vụ dân sự.

- Hai là: Khoản 3 của điều luật này quy định:

“3. Trường hợp người bị kết án về nhiều tội trong đó có tội bị kết án phạt tù chung thân thì Tòa án chỉ xét giảm lần đầu xuống 30 năm tù sau khi đã chấp hành được 15 năm tù và dù được giảm nhiều lần, nhưng vẫn phải bảo đảm thời gian thực tế chấp hành là 25 năm”.

Đây là một quy định mới đối với trường hợp tổng hợp hình phạt của nhiều tội, trong đó có tội bị kết án tù chung thân. Tuy nhiên điều luật không có quy định trường hợp tổng hợp hình phạt của nhiều bản án, trong đó có bản án kết án tù chung thân với một tội. Trường hợp này có được coi là “bị kết án về nhiều tội” không? Đó là vấn đề cần được giải thích, hướng dẫn áp dụng thống nhất.

- Ba là: Khoản 5 của điều luật này bổ sung trường hợp đối với người đã được giảm một phần hình phạt mà lại thực hiện hành vi phạm tội mới nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trong, thì Tòa án chỉ xét giảm lần đầu sau khi người đó đã chấp hành được hai phần ba mức hình phạt chung hoặc trường hợp hình phạt chung là tù chung thân, thì việc xét giảm án thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

- Khoản 6 của điều luật này quy định:

“6. Đối với người bị kết án tử hình được ân giảm hoặc người bị kết án tử hình thuộc trường hợp quy định tại điểm b hoặc c khoản 3 Điều 40 của Bộ luật này, thì thời gian đã chấp hành hình phạt để được xét giảm lần đầu là 25 năm và dù được giảm nhiều lần, nhưng vẫn phải bảo đảm thời hạn thực tế chấp hành hình phạt là 30 năm”.

Quy định này là một quy định mới và nghiêm khắc hơn đối với trường hợp người bị kết án tử hình được ân giảm xuống tù chung thân. Theo quy định của BLHS năm 1999 thì họ được xét giảm như những người bị kết án tù chung thân khác tức là nếu họ đã chấp hành hình phạt 12 năm, thì họ đã có thể được xét giảm án lần đầu và thời hạn thực tế chấp hành hình phạt cũng chỉ là 20 năm.

9.4 Án treo (Điều 65)

Án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện chứ không phải là một loại hình phạt quy định trong BLHS. Điều 65 BLHS năm 2015 quy định về Án treo là tiếp tục kế thừa chế định này của lịch sử lập pháp Việt Nam từ khi thành lập nước. Mặc dù có những ý kiến cho rằng chế định án treo hạn chế tác dụng của hình phạt tù hoặc tạo ra cho Thẩm phán sự tùy nghi trong áp dụng và quan trọng hơn là việc thực thi, quản lý và giám sát người được hưởng án treo còn lỏng lẻo. Các vấn đề nêu trên có thể đúng nhưng không phải do nguyên nhân chủ yếu ở quy định về án treo mà do khâu tổ chức thi hành pháp luật chưa tốt. Tuy nhiên, dưới góc độ quy định của BLHS năm 1999 về án treo, thì cũng có những vấn đề cần sửa đổi cho chặt chẽ và chính xác hơn.

Điều 65 BLHS năm 2015 quy định về án treo đã có một số sửa đổi như sau :

Một là: bổ sung quy định người phạm tội còn phải “thực hiên các vụ trong thời gian thử thách theo quy định của Luật thi hành án hình sự”.

Hai là: bổ sung “trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo”.

Đây là một quy định mới nghiêm khắc hơn đối với người được hưởng án treo và nhằm đề cao hơn tác dụng của án treo đối với người bị kết án nói riêng và phòng ngừa chung.

Quy định về trường hợp trong thời gian thử thách, nếu người bị kết án phạt tù cho hưởng án treo lại thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới vẫn được kế thừa trong khoản 5 của điều luật này.

9.5 Tha tù trước thời hạn có điều kiện (Điều 66)

Đây là một chế định lần đầu tiên đươc quy định trong BLHS Việt Nam và được đánh giá cao bởi nó thể hiện rõ rệt chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước đối với người phạm tội đang chấp hình hình phạt tù. Khoan hồng và nhân đạo được thể hiện đầy đủ trong chế định này.

Điều 66 quy định:

“1. Người đang chấp hành án phạt tù có thể được tha tù trước thời hạn khi có đủ các điều kiện sau đây:

a. Phạm tội lần đâu ;

b. Có nhiều tiến bộ , có ý thức cải tạo tốt ;

c. Đã được giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù đối với người bị kết án về tội phạm nghiêm trọng trở lên;

d. Đã chấp hành xong hình phạt bổ sung là hình phạt tiền, án phí và các nghĩa vụ bồi thường dân sự;

e. Đã chấp hành được ít nhất là một phần hai mức thời hạn tù đối với hình phạt tù có thời hạn hoặc ít nhất 15 năm đối với tù chung thân đã được giảm xuống tù có thời hạn.

Trường hợp người phạm tội là thương binh, bệnh binh, thân nhân gia đình liệt sỹ, gia đình có công với cách mạng, người đủ 70 tuổi trở lên , người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, thì thời gian đã chấp hành ít nhất một phần ba hình phạt tù có thời hạn hoặc ít nhất 12 năm đối với tù chung thân đã được giảm xuống tù có thời hạn.

2. Không áp dụng quy định của Điều này đối với người bị kết án thuộc một trong các trường hợp sau đây :

a. Người bị kết án về tội xâm phạm an ninh quốc gia; tội khủng bố; tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh hoặc người bị kết án tù 10 năm trở lên đối với tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm của con người; 07 năm tù trở lên đối với các tội cướp tài sản, bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản và sản xuất, mua bán trái phép, chiếm đoạt chất ma túy;

b. Người bị kết án tử hình được ân giảm hoặc thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 40 của Bộ luật này.

3. Theo đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền, Tòa án quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện đối với người bị kết án. Người được tha tù trước thời hạn có điều kiện phải thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách. Thời gian thử thách bằng thời gian còn lại của hình phạt tù.

4. Người được tha tù trước thời hạn có điều kiện cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính 02 lần trở lên trong thời gian thử thách, thì Tòa án có thể hủy bỏ quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện đối với người đó và buộc họ phải chấp hành phần hình phạt tù còn lại chưa chấp hành.

Nếu người đó thực hiện hành vi phạm tội mới trong thời gian thử thách thì Tòa án buộc người đó chấp hành hình phạt của bản án mới và quy định tại Điều 56 của Bộ luật này.

5. Người được tha tù trước thời hạn có điều kiện đã chấp hành được ít nhất là một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ, thì theo đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách.”

9.6. Quy định về hoãn chấp hành hình phạt tù (Điều 67) và tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù (Điều 68) được giữ nguyên tinh thần của các Điều 61 và 62 BLHS năm 1999.

10. Chương X: Xóa án tích

10.1. Xóa án tích (Điều 69)

“1.Người bị kết án được xóa án tích theo quy định các điều từ Điều 70 đến Điều 73 của Bộ luật này.

Người được xóa án tích coi như chưa bị kết án.”

Một quy định rất mới của điều luật này được quy định tại khoản 2 của điều luật, đó là:

“2.Người bị kết án do lỗi vô ý về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và người được miễn hình phạt không bị coi là có án tích”

Quy định này cũng có nghĩa là người bị kết án trong những trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 69 BLHS năm 2015 không thuộc trường hợp tái phạm, cũng không thuộc trường hợp được coi là dấu hiệu định tội của một số tội phạm có quy định về các trường hợp đã bị xử phạt hành chính, đã bị kết án nhưng chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

10.2. Đương nhiên được xóa án tích (Điều 70)

Đây là một điều luật được sửa đổi, bổ sung nhiều quy định mới, cụ thể như sau:

Một là: Sửa về kỹ thuật lập pháp. Điều luật được thiết kế thành 04 khoản để đảm bảo quy định cụ thể, rõ ràng hơn về chế định này.

Khoản 1 quy định trên tinh thần của khoản 2 Điều 64 BLHS năm 1999

“Đương nhiên được xóa án tích được áp dụng đối với người bị kết án. Không phải về các tội quy định tại Chương XIII và Chương XXII của Bộ luật này khi họ đã chấp hành xong hình phạt chính, thời gian thử thách của án treo hoặc hết thời hiệu thi hành bản án và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Hai là: Các thời hạn để được coi là đương nhiên xóa án tích đã được rút ngắn lại đối với các trường hợp bị phạt tù đến 05 năm, trên 05 năm đến 15 năm và trên 15, tù chung thân hoặc tử hình nhưng đã được giảm án. (Điều 64 BLHS năm 1999 không quy định đương nhiên xóa án tích đối với trường hợp tù chung thân hoặc tử hình nhưng đã được giảm án)

Ba là: Khoản 2 của điều luật này quy định:

“Trường hợp người bị kết án đang chấp hành hình phạt bổ sung là quản chế, cấm cư trú, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước một số quyền công dân mà thời hạn phải chấp hành dài hơn thời hạn quy định tại các điểm a, b và c khoản này, thì thời hạn đương nhiên được xóa án tích sẽ hết vào thời điểm người đó chấp hành xong hình phạt bổ sung.”

Bốn là: Khoản 4 của điều luật quy định:

“4. Cơ quan quản lý dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cập nhật thông tin về tình hình án tích của người bị kết án và khi có yêu cầu, thì cấp phiếu lý lịch tư pháp xác nhận không có án tích, nếu có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này”.

Theo quy định mới này, thì Tòa án sẽ không còn trách nhiệm phải cấp giấy chứng nhận xóa án tích cho người đương nhiên được xóa án tích nữa mà trách nhiệm này thuộc về cơ quan hành pháp.

10.3. Xóa án tích theo quyết định của Tòa án (Điều 71)

Về cơ bản, chế định xóa án tích theo quyết định của Tòa án được kế thừa quy định của Điều 65 BLHS năm 1999, nhưng có một số sửa đổi, bổ sung như sau:

Một là: Sửa vể kỹ thuật luật pháp (tương tự như Điều 70 đương nhiên được xóa án tích)

Hai là: giảm thời hạn được đề nghị Tòa án ra quyết định xóa án tích đối với trường hợp bị phạt tù trên 05 năm đến 15 năm và trường hợp bị phạt tù từ trên 15 năm, tù chung thân hoặc tử hình nhưng đã được giảm án.

Ba là: Khoản 2 của điều luật này bổ sung là quản chế, cấm cư trú, tước một số quyền công dân mà thời hạn phải chấp hành dài hơn thời hạn quy định tại điểm a khoản này, thì thời hạn được xóa án tích sẽ hết vào thời điểm người đó chấp hành xong hình phạt bổ sung.”

10.4. Xóa án tích trong trường hợp đặc biệt (Điều luật 72)

Về cơ bản, tinh thần của Điều 66 BLHS năm 1999 vẫn được kế thừa trong quy định của điều luật này, chỉ có một vài sửa đổi có tính chất kỹ thuật và rõ ràng hơn. Cụ thể là :

- Sửa từ “nơi người đó thường trú” thành “nơi người đó cư trú”

- Quy định rõ hơn về một “một phần ba thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 70 và khoản 2 Điều 71 của Bộ luật này”

10.5. Cách tính thời hạn để xóa án tích (Điều 73)

“1. Thời hạn để xóa án tích quy định tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật này căn cứ vào hình phạt chính đã tuyên.

2. Người bị kết án chưa được xóa án tích mà thực hiện hành vi phạm tội mới và bị Tòa án kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật, thì thời hạn để xóa án tích cũ được tính lại kể từ ngày chấp hành xong hình phạt chính hoặc thời gian thử thách án treo của bản án mới hoặc từ ngày bản án mới hết thời hiệu thi hành.

3. Người bị kết án trong trường hợp phạm nhiều tội mà có tội thuộc trường hợp đương nhiên được xóa án tích, có tội thuộc trường hợp xóa án tích theo quyết định của Tòa án, thì căn cứ vào thời hạn quy định tại Điều 71 của Bộ luật này Tòa án quyết định việc xóa án tích vơi người đó.

Chú ý: hầu hết các quy định về xóa án tích đều thay cụm từ “phạm tội mới” bằng cụm từ “thực hiện hành vi phạm tội mới”, riêng khoản 2 Điều 73 sử dụng cụm từ thực hiện hành vi phạm tội mới và bị Tòa án kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật vì đây là trường hợp tính lại thời hạn để xóa án tích.

11. Chương XI. Những quy định đối với pháp nhân thương mại phạm tội

Quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân đã được đặt ra từ nhiều năm trước đây nhưng cho đến nay mới chính thức được quy định trong BLHS năm 2015. Khoản 2 Điều 2 của BLHS quy định “chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã được quy định tại Điều 76 của Bộ luật này mới phải chịu trách nhiệm hình sự”.

11.1. Áp dụng quy định của Bộ luật hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội (Điều 74)

“Pháp nhân thương mại phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo những quy định của Chương này; theo quy định khác của Phần thứ nhất của Bộ luật này không trái với quy định của Chương này”.

Như vậy, khi xử lý trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội, ngoài việc áp dụng các quy định của Chương này, còn phải áp dụng các quy định tại Phần chung của BLHS nếu không trái với quy định của Chương này.

11.2. Điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại (Điều 75)

“1. Pháp nhân thương mại chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi có đủ các điều kiện sau đây :

a) Hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại;

b) Hành vi phạm tội đươc thực hiện vì lợi ích của pháp nhân thương mại;

c) Hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại;

d) Chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Bộ luật này.

2. Việc pháp nhân thương mại chịu trách nhiệm hình sự không loại trừ trách nhiệm hình sự của cá nhân.”

Khi truy cứu trách nhiệm hình sự của pháp nhân cần lưu ý phải chứng minh được đủ 04 điều kiện phạm tội nêu trên, nếu thiếu hoặc không chứng minh được một trong các điều kiện đó thì pháp nhân thương mại không phạm tội.

11.3. Phạm vi trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại (Điều 76)

Pháp nhân thương mại chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội phạm quy định cụ thể tại điều này (29 tội)

11.4. Phạt tiền (Điều 77)

“1. Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung đối với pháp nhân thương mại phạm tội.

2. Mức phạt tiền được quyết định căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm và có xét đến tình hình tài chính mà pháp nhân thương mại phạm tội, sự biến động của giá cả nhưng không được thấp hơn 50.000.000 đồng”

11.5. Đình chỉ hoạt động có thời hạn (Điều 78)

“1. Đình chỉ hoạt động có thời hạn là tạm dừng hoạt động của pháp nhân thương mại trong một hoặc một số lĩnh vực mà pháp nhân thương mại phạm tội gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe con người, môi trường hoặc an ninh, trật tự, an toàn xã hội và hậu quả gây ra có khả năng khăc phục trên thực tế.

2. Thời hạn đình chỉ hoạt động từ 06 tháng đến 03 năm”

Chú ý: Khi áp dụng hình phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn, cần chú ý là chỉ áp dụng với lĩnh vực mà pháp nhân thương mại phạm tội gây thiệt hại theo quy định của Điều luật và có khả năng thực tế khắc phục hậu quả đó. Các lĩnh vực khác nếu không phạm tội thì không được áp dụng có nghĩa là không phải đình chỉ có thời hạn mọi hoạt động của pháp nhân thương mại đó. Mặt khác, khi áp dụng hình phạt này cũng cần lưu ý đến người lao động trong các doanh nghiệp, nếu đình chỉ hoạt động mà thời gian quá dài so với khả năng khắc phục hậu quả của pháp nhân thương mại, thì sẽ gây thêm thiệt hại cho pháp nhân thương mại và người gánh chịu hậu quả chính là người lao động.

11.6. Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn

“1. Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn là chấm dứt hoạt động của pháp nhân thương mại trong một hoặc một số lĩnh vực mà pháp nhân thương mại phạm tội gây thiệt hại hoặc có khả năng thực tế gây thiệt hại đến tính mạng của nhiều người, gây sự cố môi trường hoặc gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội và không có khả năng khắc phục hậu quả gây ra.

2. Pháp nhân thương mại được thành lập chỉ để thực hiện tội phạm, thì bị đình chỉ vĩnh viễn toàn bộ hoạt động.”

Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn một, một số lĩnh vực hoặc toàn bộ hoạt động của pháp nhân thương mại phạm tội là hình phạt nghiêm khắc nhất đối với pháp nhân thương mại. Hình phạt này cũng được ví như là “ tử hình” pháp nhân thương mại phạm tội và cần thiết được áp dụng nếu như sự tồn tại của pháp nhân thương mại đó đe dọa đến các lĩnh vực xã hội quan trọng phải bảo vệ.

Ví dụ nột doanh nghiệp được thành lập chỉ để mua bán hóa đơn hoặc chỉ để sản xuất hàng giả (thuốc chữa bệnh giả, phân bón giả v..v..) thì không thể để doanh nghiệp đó tiếp tục hoạt động được.

11.7. Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định (Điều 80)

“1. Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất dịnh được áp dụng khi xét thấy nếu để pháp nhân thương mại bị kết án tiếp tục kinh doanh hoặc hoạt động trong lĩnh vực đó, thì có thể gây nguy hại cho tính mạng, sức khỏe của con người hoặc cho xã hội.

2. Tòa án quyết định lĩnh vực cụ thể bị cấm kinh doanh hoặc cấm hoạt động.

3.Thời hạn cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định là từ 01 năm đến 03 năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.”

11.8 . Cấm huy động vốn (Điều 81)

“1. Cấm huy động vốn được áp dụng khi xét thấy nếu để pháp nhân thương mại bị kết án huy động vốn thì có nguy cơ tiếp tục phạm tội.

2. Các hình thức cấm huy động vốn bao gồm:

a) Cấm vay vốn ngân hàng, tổ chức tín dụng hoặc các quỹ đầu tư;

b) Cấm phát hành, chào bán chứng khoán;

c) Cấm huy động vốn khách hàng;

d) Cấm liên doanh, liên kết trong và ngoài nước;

e) Cấm hình thành quỹ tín thác bất động sản.

3. Tòa án quyết định áp dụng một hoặc một số hình thức cấm huy động vốn quy định tại khoản 2 Điều này

4. Thời hạn cấm huy động vốn là từ 01 năm đến 03 năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật”.

11.9. Các biện pháp tư pháp áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội (Điều 82)

Pháp nhân thương mại có thể bị Tòa án quyết định áp dụng các biện pháp tư pháp sau đây:

- Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm (Điều 47);

- Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại, buộc công khai xin lỗi (Điều 48);

- Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi phạm tội của pháp nhân thương mại gây ra;

- Buộc thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra, tùy vào từng trường hợp phạm tội cụ thể, pháp nhân thương mại phạm tội có thể bị Tòa án quyết định buộc phải thực hiện một hoặc một số các biện pháp quy định tại khoản 3 của Điều luật này.

11.10. Căn cứ quyết định hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội (Điều 83)

“Khi quyết định hình phạt, Tòa án căn cứ vào quy định của Bộ luật này, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, việc chấp hành pháp luật của pháp nhân thương mại và các tình tiết giảm nhẹ và các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự áp dụng đối với pháp nhân thương mại.”

Căn cứ quyết định hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội cũng tương tự như căn cứ quyết định hình phạt đối với cá nhân phạm tội. Tuy nhiên, Tòa án phải cân nhắc đối với việc chấp hành pháp luật của pháp nhân tức là cân nhắc về “nhân thân” của pháp nhân thương mại đó.

11.11. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự áp dụng đối với pháp nhân thương mại (Điều 84).

Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội được quy định tại khoản 1 Điều này, bao gồm:

a) Đã ngăn chặn hoặc làm giảm bớt tác hại của tội phạm;

b) Tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả;

c) Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn;

d) Tích cực hợp tác với các cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án;

e) Có nhiều đóng góp trong việc thực hiện chính sách xã hội.

Khoản 2 và khoản 3 của Điều luật này quy định như quy định đối với cá nhân phạm tội, đó là Tòa án có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ và các tình tiết giảm nhẹ đã là dấu hiệu định tội hoặc định khung thì không được coi là tình tiết giảm nhẹ khi quyết định hình phạt.

11.12. Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự áp dụng đối với pháp nhân thương mại ( Điều 85).

Chỉ những tình tiết quy định tại khoản 1 Điều này mới là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại phạm tội. Các tình tiết đó là:

a) Câu kết với pháp nhân thương mại khác để phạm tội;

b) Cố ý thực hiện tội phạm đến cùng;

c) Phạm tội 02 lần trở lên;

d) Tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm;

e) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để phạm tội;

g) Dùng thủ đoạn tinh vi để phạm tội hoặc nhằm trốn tránh, che giấu tội phạm.

Các tình tiết đã được quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết tăng nặng khi quyết định hình phạt.

Chú ý: Các tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng trách nhiệm hình sự nêu trên là những quy định dành riêng cho pháp nhân thương mại phạm tội. Có một số tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng giống với tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng áp dụng đối với cá nhân người phạm tội, nhưng khi áp dụng để quyết định hình phạt đối với pháp nhân thương mại, thì phải áp dụng đúng điểm, khoản quy định tại Điều 84 và 85 BLHS.

11.13. Quyết định hình phạt trong trường hợp pháp nhân thương mại phạm nhiều tội (Điều 86).

“Khi xét xử cùng 01 lần pháp nhân thương mại phạm nhiều tội, Tòa án quyết định hình phạt đối với từng tội và tổng hợp hình phạt theo quy định sau đây :

1. Đối với hình phạt chính:

a) Nếu các hình phạt đã tuyên cùng là hình phạt tiền, thì các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung;

b) Hình phạt đã tuyên là đình chỉ hoạt động có thời hạn đối với từng lĩnh vực cụ thể thì không tổng hợp;

c) Hình phạt tiền không tổng hợp với các loại hình khác.

2. Đối với hình phạt bổ sung ;

a) Nếu các hình phạt đã tuyên là cùng loại thì hình phạt chung được quyết định trong giới hạn do Bộ luật này quy định đối với hình phạt đó; riêng đối với hình phạt tiền, thì các khoản tiền được cộng lại thành hình phạt chung;

b) Nếu các hình phạt đã tuyên là khác loại, thì pháp nhân thương mại bị kết án phải chấp hành tất cả các hình phạt đã tuyên.

- Sở dĩ điểm b khoản 1 Điều này quy định không tổng hợp hình phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn vì nếu tổng hợp thành hình phạt chung thì sẽ không đúng, gây thiệt hại thêm cho pháp nhân thương mại. Ví dụ : Lĩnh vực A bị Tòa án đình chỉ 02 năm, lĩnh vực B bị Tòa án đình chỉ 02 năm. Nếu tổng hợp hình phạt thành hình phạt chung cho cả hai lĩnh vực này là 04 năm thì cả hai lĩnh vực A và B đều bị đình chỉ hoạt động 04 năm là không đúng. Mặt khác, thời hạn đình chỉ hoạt động có thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 78 cao nhất cũng chỉ là 03 năm.

- Điểm a khoản 2 Điều này quy định “nếu các hình phạt đã tuyên là cùng loại thì hình phạt chung được quyết định trong giới hạn do Bộ luật này quy định đối với hình phạt đó”.

Ví dụ: Một pháp nhân thương mại phạm hai tội, Tòa án quyết định áp dụng hình phạt bổ sung đối với hai tội đó là cấm vay vốn ngân hàng, tổ chức tín dụng hoặc các quỹ đầu tư, mỗi tội đều cấm trong thời hạn là 02 năm. Khi tổng hợp hình phạt bổ sung này, Tòa án không được tổng hợp vượt quá 03 năm vì khoản 4 Điều 81 chỉ quy định thời hạn áp dụng hình phạt bổ sung là từ 01 năm đến 03 năm.

11.14. Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án ( Điều 87)

“1. Trường hợp pháp nhân thương mại đang chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về tội đã phạm trước khi có bản án này, thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội đang bị xét xử, sau đó quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 86 của Bộ luật này. Thời gian đã chấp hành hình phạt của bản án trước về đình chỉ hoạt động có thời hạn, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn được trừ vào thời gian chấp hành hình phạt chung.

2. Khi xét xử một pháp nhân thương mại đang phải chấp hành một bản án mà lại thực hiện hành vi phạm tội mới, Tòa án quyết định hình phạt đối với tội mới, sau đó tổng hợp với phần hình phạt chưa chấp hành của bản án trước rồi quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 86 của Bộ luật này.

3. Trong trường hợp một pháp nhân thương mại phải chấp hành nhiều bản án đã có hiệu lực pháp luật mà các hình phạt của các bản án chưa được tổng hợp, thì Chánh án Tòa án có thẩm quyền ra quyết định tổng hợp hình phạt của các bản án theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này.

Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án đối với pháp nhân thương mại phạm tội cũng tương tự như tổng hợp hình phạt của nhiều bản án đối với cá nhân phạm tội. (Điều 56).

11.15. Miễn hình phạt (Điều 88)

“Pháp nhân thương mại phạm tội có thể được miễn hình phạt khi đã khắc phục toàn bộ hậu quả và đã bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra”.

11.16. Xóa án tích (Điều 89)

“Pháp nhân thương mại bị kết án đương nhiên được xóa án tích nếu trong thời hạn 02 năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung, các quyết định khác của bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án mà pháp nhân thương mại không thực hiện hành vi phạm tội mới.”

Theo quy định tại khoản 2 Điều 69 thì nếu pháp nhân thương mại được miễn hình phạt thì không bị coi là có án tích.

12. Chương XII Những quy định đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.

Chương XII “Những quy định đối với người dưới 18 tuổi phạm tội” của BLHS năm 2015 kế thừa một số quy định tại Chương X “Những quy định đối với chưa thành niên phạm tội” của BLHS năm 1999, nhưng có rất nhiều sửa đổi, bổ sung theo hướng giảm tối đa việc xử lý bằng hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.

Chương XII được thiết kế thành 05 mục với 18 điều luật

- Mục 1: Quy định chung về xử lý hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, bao gồm 02 điều

- Mục 2: Các biện pháp giám sát, giáo dục áp dụng trong trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự, bao gồm 04 điều

- Mục 3: Biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng, bao gồm 02 điều

- Mục 4: Hình phạt, bao gồm 04 điều

- Mục 5: Quyết định hình phạt, tổng hợp hình phạt, miễn giảm hình phạt, xóa án tích, bao gồm 06 điều.

12.1. Áp dụng Bộ luật hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội (Điều 90)

“Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo những quy định của Chương này; theo quy định khác của Phần thứ nhất của Bộ luật này không trái với quy định của Chương này”.

12.2. Nguyên tắc xử lý đối với người dưới 18 tuổi phạm tội (Điều 91).

- Tuy có một vài sửa đổi về kỹ thuật lập pháp nhưng tinh thần của khoản 1 Điều 69 BLHS năm 1999 về nguyên tắc xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội (nay được thống nhất gọi là người dưới 18 tuổi) vẫn được kế thừa trong khoản 1 Điều 90. Đó là :

“1. Việc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội phải bảo đảm lợi ích tốt nhất của người dưới 18 tuổi và chủ yếu nhằm mục đích giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh, trở thành công dân có ích cho xã hội.

Việc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội phải căn cứ vào độ tuổi, khả năng nhận thức của họ về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm.”

- Khoản 2 Điều 90 có những sửa đổi lớn về quy định miễn trách nhiệm hình sự. Người dưới 18 tuổi phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng các biện pháp quy định tại Mục 2 Chương này khi có nhiều tình tiết giảm nhẹ, tự nguyện khắc phục phần lớn hậu quả và thuộc một trong các trường hợp sau đây :

Một là: Không thuộc trường hợp quy định tại Điều 29 của BLHS

Hai là: Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng, trừ các tội: Cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe người khác; tội hiếp dâm; tội cướp giật tài sản; tội sản xuất trái phép chất ma túy; tội tàng trữ trái phép chất ma túy; tội vận chuyển trái phép chất ma túy; tội mua bán trái phép chất ma túy và tội chiếm đoạt chất ma túy.

Ba là: Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng do cố ý quy định tại khoản 2 Điều 12 của Bộ luật này, trừ các tội; giết người ; cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác thuộc trường hợp quy định tại khoản 4, 5 và 6; tội hiếp dâm; tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi; tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi; tội mua bán người; tội mua mua bán người dưới 16 tuổi; tội cướp tài sản; tội cướp giật tài sản; tội sản xuất trái phép chất ma túy; tội vận chuyển trái phép chất ma túy; tội tàng trữ trái phép chất ma túy; tội mua bán trái phép chất ma túy và tội chiếm đoạt chất ma túy.

Bốn là: Người dưới 18 tuổi là người đồng phạm, nhưng có vai trò không đáng kể trong vụ án.

- Việc truy cứu trách nhiệm hình sự người dưới 18 tuổi phạm tội chỉ trong trường hợp cần thiết và phải căn cứ vào những đặc điểm về nhân thân của họ, tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và yêu cầu của việc phòng ngừa tội phạm.

- Khi xét xử, Tòa án chỉ áp dụng hình phạt đối với người dưới 18 tuổi phạm tội nếu xét thấy việc miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng một trong các biện pháp quy định tại Mục 2 hoặc việc áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng quy định tại Mục 3 Chương này không bảo đảm hiệu quả giáo dục, phòng ngừa.

- Không xử phạt tù chung thân hoặc tử hình đối với người dưới 18 tuổi.

- Tòa án chỉ áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với người dưới 18 tuổi phạm tội khi xét thấy các hình phạt và biện pháp giáo dục khác không có tác dụng răn đe, phòng ngừa.

Khi xử phạt tù có thời hạn, Tòa án cho người dưới 18 tuổi được hưởng mức án nhẹ hơn mức án áp dụng đối với người đủ 18 tuổi trở lên phạm tội tương ứng và với thời hạn thích hợp ngắn nhất.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với người dưới 18 tuổi.

- Án đã tuyên đối với người chưa đủ 16 tuổi phạm tội, thì không tính để xác định tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm.

12.3. Các biện pháp giám sát, giáo dục áp dụng trong trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự (Mục 2)

12.3.1. Điều kiện áp dụng

“Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án chỉ quyết định miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng biện pháp khiển trách, hòa giải tại cộng đồng hoặc biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, nếu người dưới 18 tuổi phạm tội hoặc người đại diện hợp pháp của họ đồng ý với việc áp dụng một trong các biện pháp này”.

Trong quá trình xây dựng điều luật này, cũng có ý kiến cho rằng việc áp dụng các biện pháp này chỉ nên giao cho Tòa án vì đó là vấn đề liên quan trực tiếp đến quyền con người. Tuy nhiên, nếu không giao thẩm quyền này cho Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát thì việc giải quyết sẽ rất chậm trễ khi mà phải lập hồ sơ và chuyển đến Tòa án như trình tự tố tụng của việc xử lý vụ án hình sự. Vì vậy, điều luật quy định giao cho các cơ quan tiến hành tố tụng đều có thẩm quyền ra quyết định miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng biện pháp giám sát, giáo dục là phù hợp.

12.3.2 Khiển trách ( Điều 93)

“1. Khiển trách được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội trong những trường hợp sau đây nhằm giúp họ nhận thức rõ hành vi phạm tội và hậu quả gây ra đối với cộng đồng, xã hội và nghĩa vụ của họ:

a) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng;

b) Người dưới 18 tuổi là người đồng phạm có vai trò không đáng kể trong vụ án.

2. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án quyết định áp dụng biện pháp khiển trách. Việc khiển trách đối với người dưới 18 tuổi phạm tội phải có sự chứng kiến của cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp của người dưới 18 tuổi.

3. Người bị khiển trách phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ pháp luật, nội quy, quy chế của nơi cư trú, học tập, làm việc;

b) Trình diện trước cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu;

c) Tham gia các chương trình học tập, dạy nghề do địa phương tổ chức, tham gia lao động với hình thức phù hợp.

4. Tùy từng trường hợp cụ thể, cơ quan có thẩm quyền ấn định thời gian thực hiện các nghĩa vụ quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều này từ 03 tháng đến 01 năm”.

12.3.3. Hòa giải tại cộng đồng

“1. Hòa giải tại cộng đồng được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội trong những trường hợp sau đây:

a) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng;

b) Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 91 của Bộ luật này.

2. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức việc hòa giải tại cộng đồng khi người bị hại, đại diện hợp pháp của người bị hại đã tự nguyện hòa giải và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự

3. Người được áp dụng biện pháp hòa giải tại cộng đồng phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

a) Xin lỗi người bị hại và bồi thường thiệt hại;

b) Nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều 93 của Bộ luật này.

12.3.4. Giáo dục tại xã, phường, thị trấn

“1. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án có thể áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn từ 01 năm đến 02 năm đối với người dưới 18 tuổi phạm tội trong những trường hợp sau đây:

a) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 91 của Bộ luật này;

b) Người từ đủ 14 tuổi đều dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 91 của Bộ luật này.

2. Người được Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức giám sát, giáo dục phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

a) Chấp hành đầy đủ nghĩa vụ về học tập, lao động;

b) Chịu sự giám sát, giáo dục của gia đình, xã, phường, thị trân;

c) Không đi khỏi nơi cư trú khi không được phép;

d) Các nghĩa vụ theo quy định của Khoản 3 Điều 93 của Bộ luật này.

3. Nếu người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn đã chấp hành một phần hai thời hạn, có nhiều tiến bộ, thì theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã được giao trách nhiệm quản lý, giáo dục, cơ quan đã áp dụng biện pháp này có thể quyết định chấm dứt thời hạn giáo dục tại xã, phường, thị trấn.”

12.4. Biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng (Mục 3)

12.4.1. Giáo dục tại trường giáo dưỡng (Điều 96)

“1. Tòa án có thể áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng từ 01 năm đến 02 năm đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, nếu thấy do tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội, do nhân thân và môi trường sống của người đó mà cần đưa người đó vào một tổ chức giáo dục có kỷ luật chặt chẽ.

2. Người được giáo dục tại trường giáo dưỡng phải chấp hành đầy đủ những nghĩa vụ về học tập, học nghề, lao động, sinh hoạt dưới sự quản lý, giáo dục của nhà trường”.

12.4.2. Chấm dứt trước thời hạn biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng (Điều 97)

“Nếu người được giáo dục tại trường giáo dưỡng đã chấp hành một phần hai thời hạn, có nhiều tiến bộ, thì theo đề nghị của trường giáo dưỡng được giao trách nhiệm quản lý, giáo dục, Tòa án có thể quyết định chấm dứt thời hạn giáo dục tại trường giáo dưỡng”.

Chú ý: Theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính thì Tòa án có thẩm quyển quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng. Như vậy biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng vừa có thể là biện pháp xử lý hành chính, vừa có thể là biện pháp tư pháp trong xử lý hình sự đối với người dưới 18 tuổi.

12.5. Hình phạt (Mục 4)

12.5.1. Các hình phạt được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội (Điều 98)

Người dưới 18 tuổi phạm tội chỉ bị áp dụng một trong các hình phạt sau đây đối với mỗi tội phạm:

1. Cảnh báo;

2. Phạt tiền;

3. Cải tạo không giam giữ;

4. Tù có thời hạn.

12.5.2. Phạt tiền (Điều 99)

Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với người đủ từ 16 tuổi đến 18 tuổi, nếu người đó có thu nhập hoặc có tài sản riêng. Mức phạt tiền đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội không quá một phần hai mức phạt tiền mà điều luật quy định.

Chú ý: Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi và người không có thu nhập, không có tài sản riêng từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi thì không được áp dụng hình phạt tiền.

Sở dĩ điều luật quy định như trên vì theo Luật lao động thì người đủ 15 tuổi trở lên đã có quyền lao động và có thu nhập.

12.5.3. Cải tạo không giam giữ (Điều 100)

- So với Điều 73 BLHS năm 1999 quy định về hình phạt cải tạo không giam giữ đối với người chưa thành niên, thì Điều 100 BLHS năm 2105 có những sửa đổi cơ bản sau đây:

Một là: Hình phạt cải tạo không giam giữ được áp dụng đối với:

+ Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng hoặc phạm tội rất nghiêm trọng do vô ý.

+ Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng do cố ý.

Hai là: Có sự phân chia rõ ràng về chính sách hình sự với các lứa tuổi. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi có thể được áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đến tội rất nghiêm trọng do cố ý, còn người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi thì chỉ được áp dụng hình phạt này nếu phạm tội rất nghiêm trọng do vô ý.

- Không khấu trừ thu nhập đối với người dưới 18 tuổi và thời hạn cải tạo không giam giữ không quá một phần hai thời hạn mà điều luật quy định là những quy định không sửa đổi trong chế tài của điều luạt này.

12.5.4. Tù có thời hạn (Điều 101)

“Mức phạt tù có thời hạn áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội được quy định như sau:

1. Đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 18 năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định:

2. Đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 12 năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá một phần hai mức phạt tù mà điều luật quy định.

Về cơ bản, quy định về tù có thời hạn đối với người phạm tội dưới 18 tuổi được kế thừa quy định của Điều 74 BLHS năm 1999, chỉ sửa đổi về kỹ thuật, không sửa đổi gì về nội dung.

Trong quá trình xây dựng điều luật này, cũng có nhiều ý kiến đề nghị nâng mức hình phạt của người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi họ phạm tội đặc biệt nghiêm trọng. Về nguyên tắc thì người dưới 18 tuổi dù phạm tội đặc biệt nghiêm trọng thế nào thì cũng không được áp dụng hình phạt tù chung thân hoặc tử hình (Khoản 5 Điều 91 và Điều 98 BLHS năm 2015). Nếu có nâng mức hình phạt thì cũng chỉ thêm 02 năm, tức là nâng đến mức tối đa của hình phạt tù có thời hạn là 20 năm tù và cũng không giải quyết được gì. Vì vậy, giữ nguyên quy đinh này là hợp lý và bảo đảm được chính sách hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.

12.6. Quyết định hình phạt, tổng hợp hình phạt, miễn giảm hình phạt, xóa án tích

12.6.1. Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt. ( Điều 102).

Đây là một điều luật mới đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.

“1. Tòa án quyết định hình phạt đối với người dưới 18 tuổi trong trường hợp chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt theo nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 57 của Bộ luật này.

2. Mức hình phạt cao nhất đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chuẩn bị phạm tội không quá một phần ba mức hình phạt được quy định trong khung hình phạt đối với hành vi chuẩn bị phạm tội trong điều luật được áp dụng.

3. Mức hình phạt cao nhất áp dụng đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội chưa đạt không quá một phần ba mức hình phạt cao nhất quy định tại Điều 100 và Điều 101 của Bộ luật này. Mức hình phạt cao nhất áp dụng đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi không quá một phần hai mức phạt quy định tại các Điều 99, 100 và 101 của Bộ luật này.”

Khi áp dụng quy định này cần chú ý một số vấn đề sau đây:

Một là: Chú ý khoản 3 Điều 14 “Người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi chuẩn bị phạm tội quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này thì phải chịu trách nhiệm hình sự.” Cụ thể là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự nếu chuẩn bị phạm tội giết người, cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe của người khác, cướp tài sản, bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản. (04 tội).

Hai là: Mức hình phạt đối với hành vi chuẩn bị phạm tội được quy định trong từng tội phạm cụ thể. Do đó, khi áp dụng hình phạt đối với người dưới 18 tuổi chuẩn bị phạm tội phải căn cứ vào độ tuổi để áp dụng cho chính xác.

Ví dụ: Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chuẩn bị giết người thì mức hình phạt tối đa được áp dụng với họ là 1/3 của mức hình phạt quy định tại Điều 123 (tội giết người) trong trường hợp chuẩn bị phạm tội là từ 01 năm đến 05 năm. Còn đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi chuẩn bị giết người thì mức hình phạt tối đa được áp dụng với họ là 1/2 của từ 01 năm đến 05 năm.

Ba là: Phải chú ý đến các quy định tại Điều 100 và 101 khi áp dụng hình phạt đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội chưa đạt. Mức hình phạt cao nhất đối với trường hợp này lại phải căn cứ vào mức hình phạt tối đa quy định đối với từng loại hình phạt.

Ví dụ: Người đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội chưa đạt, nếu Tòa án phạt cải tạo không giam giữ ( Điều 100) thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng là 1/3 của 1/2 của thời hạn cải tạo không giam giữ mà điều luật quy định. Còn mức hình phạt này đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi tối đa là 1/2 của 1/2 thời hạn cải tạo không giam giữ, phạt tiền hoặc 1/2 của 18 năm tù hoặc 3/4 mức hình phạt mà điều luật quy định.

Quy định của điều luật này tương đối phức tạp, đòi hỏi khi áp dụng các Thẩm phán phải nghiên cứu kỹ các điều luật liên quan để áp dụng chính xác trong từng trường hợp cụ thể vì rất dễ nhầm lẫn.

12.6.2. Tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội (Điều 103)

“1. Khi xét xử cùng một lần người dưới 18 tuổi phạm nhiều tội, thì Tòa án quyết định hình phạt đối với từng tội và tổng hợp hình phạt chung theo quy định tại Điều 55 của Bộ luật này.

Nếu hình phạt chung là cải tạo không giam giữ, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 03 năm. Nếu hình phạt chung là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá 18 năm đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội và 12 năm đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội.

2. Đối với người dưới 18 tuổi phạm nhiều tội, có tội được thực hiện trước khi đủ 16 tuổi, có tội được thực hiện sau khi đủ 16 tuổi, thì việc tổng hợp hình phạt áp dụng như sau:

a) Nếu mức hình phạt đã tuyên đối với tội được thực hiện trước khi người đó đủ 16 tuổi nặng hơn hoặc bằng mức hình phạt đã tuyên đối với tội được thực hiện sau khi đủ 16 tuổi thì hình phạt chung không vượt quá mức hình phạt cao nhất đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Nếu mức hình phạt đã tuyên đối với tội được thực hiện sau khi người đó đủ 16 tuổi nặng hơn mức hình phạt đã tuyên đối với tội được thực hiện trước khi đủ 16 tuổi, thì hình phạt chung không vượt quá mức hình phạt cao nhất đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với người phạm nhiều tội, có tội thực hiện trước khi đủ 18 tuổi, có tội được thực hiện sau khi đủ 18 tuổi, thì việc tổng hợp hình phạt áp dụng như sau:

a) Nếu mức hình phạt Tòa án tuyên đối với tội được thực hiện khi người đó chưa đủ 18 tuổi nặng hơn hoặc bằng mức hình phạt áp dụng đối với tội được thực hiện khi người đó đã đủ 18 tuổi, thì hình phạt chung không được vượt quá mức hình phạt cao nhất quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Nếu mức hình phạt Tòa án đã tuyên đối với tội được thực hiện khi người đó đã đủ 18 tuổi nặng hơn mức hình phạt áp dụng đối với tội thực hiện khi người đó chưa đủ 18 tuổi, thì hình phạt chung áp dụng như đối với người đủ 18 tuổi trở lên phạm tội.”

Về cơ bản, điều luật kế thừa quy định về tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội của Điều 75 BLHS năm 1999, nhưng đã sửa đổi theo hướng cụ thể hơn đối với các trường hợp phạm tội trước hoặc sau khi người phạm tội đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi, đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi và dưới 18 tuổi với từ đủ 18 tuổi trở lên, cũng như quy định cụ thể hơn về mức hình phạt được áp dụng trong từng trường hợp cụ thể đó.

12.6.3. Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án (Điều 104)

“Việc tổng hợp các hình phạt trong trường hợp một người đang phải chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về tội phạm trước hoặc sau khi có bản án này được thực hiện theo quy định tại Điều 55 và Điều 56 của Bộ luật này.

Hình phạt chung không được vượt quá mức hình phạt cao nhất quy định tại Điều 103 của Bộ luật này.”

Đây là một quy định mới bổ sung trong BLHS năm 2015 để giải quyết vướng mắc trong thực tiễn áp dụng BLHS năm 1999. Trong thực tiễn áp dụng , các Tòa án vẫn tổng hợp hình phạt đối với trường hợp người dưới 18 tuổi bị xét xử bằng nhiều bản án và phải căn cứ vào quy định về tổng hợp hình phạt đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, các trường hợp cụ thể về mức hình phạt đối với từng độ tuổi để tổng hợp hình phạt chung. Quy định này tạo điều kiện thuận lợi hơn, có căn cứ hơn trong áp dụng pháp luật khi tổng hợp hình phạt của nhiều bản án đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.

12.6.4. Giảm mức hình phạt đã tuyên (Điều 105)

Về cơ bản, tinh thần của Điều 76 BLHS năm 1999 được giữ nguyên, không có sửa đổi, bổ sung về nôi dung của điều luật. Điều luật chỉ sửa cụm từ “ người chưa thành niên” thành “người dưới 18 tuổi”.

12.6.5. Tha tù trước thời hạn có điều kiện (Điều 106)

“1. Người dưới 18 tuổi đang chấp hành án phạt tù, nếu không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 66 của Bộ luật này có thể được tha tù trước thời hạn khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Phạm tội lần đầu;

b) Có nhiều tiến bộ, có ý thức cải tạo tốt;

c) Đã chấp hành được một phần ba thời hạn phạt tù;

d) Có nơi cư trú rõ ràng.

Việc tha tù trước thời hạn có điều kiện được thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 66 của Bộ luật này.

Như vậy, các điều kiện để được tha tù trước thời hạn có điều kiện đối với người dưới 18 tuổi tương đối nhẹ nhàng hơn, rộng mở hơn so với các điều kiện đối với người từ trên 18 tuổi trở lên. Chẳng hạn đối với người dưới 18 tuổi thì không cần các điều kiện đã được giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù, đã chấp hành xong án phí và các nghĩa vụ bồi thường dân sự, thời gian đã chấp hành hình phạt là một phần ba.

12.6.6. Xóa án tích (Điều 107)

Quy định về xóa án tích đối với người dưới 18 tuổi bị kết án có những sửa đổi, bổ sung cơ bản sau đây:

Một là: Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi dù bị xử phạt về tội gì cũng không được coi là có án tích.

Hai là: Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi bị kết án về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng hoặc tội phạm rất nghiêm trọng do vô ý cũng không được coi là án tích.

Ba là: Người bị áp dụng biện pháp tư pháp quy định tại Mục 3 Chương XII “ Những quy định đối với người dưới 18 tuổi phạm tội (trường hợp áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng) cũng không được coi là có án tích.

Bốn là: Thời hạn đương nhiên được xóa án tích đối với người bị kết án về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là 03 năm tính từ khi chấp hành xong hình phạt chính hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án mà người đó không thực hiện hành vi phạm tội mới.

Đây là quy định nhằm rút ngắn hơn thời hạn xóa án tích đối với người dưới 18 tuổi bị kết án. (Điều 77 BLHS năm 1999 quy định là 1/2 thời hạn quy định tại Điều 64, tức là 1/2 của 05 năm đối với trường hợp bị phạt tù đến 15 năm và 1/2 của 07 năm đối với trường hợp bị phạt tù trên 15 năm).

III/ Một số sửa đổi, bổ sung phần: Các tội phạm của Bộ luật hình sự năm 2015

1. Chương XIII: Các tội xâm phạm an ninh quốc gia

Chương này gồm 14 điều, từ Điều 108 đến Điều 122. Về cơ bản, Chương này được kế thừa các quy định của BLHS năm 1999. Có một số sửa đổi, bổ sung như sau:

Một là: Phi hình sự hóa đối với tội “Hoạt động phỉ” (Điều 83 BLHS năm 1999). Trong quá trình xây dựng BLHS năm 2015, có một số ý kiến không đồng tình với việc bãi bỏ tội danh này vì tội hoạt động phỉ có dấu hiệu đặc trưng là “hoạt động vũ trang ở vùng rừng núi, vùng biển vùng hiểm yếu khác, giết người, cướp phá tài sản” và trong thực tế, trong tương lai vẫn xảy ra hành vi phạm tội này. Tuy nhiên, ý kiến này không được chấp nhận vì nếu có các hành vi hoạt động phỉ xảy ra, thì hành vi này được xét xử tùy theo các dấu hiệu của các tội phạm trong Chương này như tội bạo loạn, khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân…

Hai là: Sửa tên tội danh và quy định rõ ràng hơn đối với tội tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 88 BLHS năm 1999)

Điều 117 tội làm, tàng trữ, phát tán hoặc tuyên truyền thông tin, tài liệu, vật phẩm nhằm chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

1. Người nào có một trong những hành vi sau đây nhằm chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì bị phạt tù từ 05 đến 12 năm:

a) Làm, tàng trữ, phát tán hoặc tuyên truyền thông tin, tài liệu, vật phẩm có nội dung xuyên tạc, phỉ báng chính quyền nhân dân;

b) Làm, tàng trữ, phát tán hoặc tuyên truyền thông tin, tài liệu, vật phẩm có nội dung bịa đặt, gây hoang mang trong nhân dân;

c) Làm, tàng trữ, phát tán hoặc tuyên truyền thông tin, tài liệu, vật phẩm có gây chiến tranh tâm lý.

2. Phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm.

3. Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

Ba là: Bổ sung tội danh mới quy định tại Điều 120

Điều 120 Tội tổ chức, cưỡng ép, xúi giục người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân.

1. Người nào tổ chức, cưỡng ép, xúi giục người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân, thì bị tù từ 05 năm đến 15 năm.

2. Phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

3.Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm. Chủ thể của tội phạm này là người có năng lực trách nhiệm hình sự, không phân biệt nam hay nữ, trừ người chuẩn bị phạm tội là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi.

Bốn là: Bổ sung thêm vào Điều 108 tội phản bội Tổ quốc cụm từ “tiềm lực quốc phòng, an ninh” và điều luật quy định là:

“1. Công dân Việt Nam nào câu kết với nước ngoài nhằm gây nguy hại cho độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tiềm lực quốc phòng, an ninh, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình”.

Năm là: Sửa tên tội danh tội chống phá trại giam thành tội Chống phá cơ sở giam giữ (Điều 119) vì có thể hành vi được thực hiện ở nhà tạm giam giữ, tạm giam và những nơi đang giam giữ người thực hiện hành vi phạm tội được gọi chung là cơ sở giam giữ.

Sáu là: Hành vi chuẩn bị phạm tội, mức hình phạt đối với các hành vi này được quy định trong từng tội phạm cụ thể của Chương này.

Bảy là: Tất cả các quy định bằng chữ được sửa đổi bằng số trong các điều luật của Chương này. Ví dụ 10 năm đến 20 năm tù thay cho mười năm tù đến hai mươi năm tù.

2. Chương XIV: Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người

Đây là một Chương lớn, bao gồm 34 điều luật, từ Điều 123 đến Điều 156. So với Chương này của BLHS năm 1999, thì tăng 04 điều. Ngoài việc sửa về kỹ thuật từ chữ sang số, quy định mức hình phạt đối với hành vi chuẩn bị phạm tội của một số điều luật cụ thể, quy định của các tội phạm còn một số sửa đổi, bổ sung quan trọng sau đây:

Điều 123: Tội giết người

Trong quá trình xây dựng BLHS năm 2015, điều luật này đã được thiết kế lại cho phù hợp với hầu hết các thiết kế của các điều luật khác là khoản 1 là cấu thành cơ bản, các khoản tiếp theo là cấu thành tăng nặng. Tuy nhiên, do có nhiều ý kiến khác nhau, nhất là việc tôn trọng, bảo vệ quyền cao nhất của con người là quyền được sống nên BLHS năm 2015 vẫn giữ nguyên thiết kế của Điều 93 BLHS năm 1999.

Khoản 1 Điều 123 vẫn là cấu thành tăng nặng với 16 tình tiết định khung hình phạt từ điểm a đến điểm q. Các tình tiết tăng nặng ở khoản 1 của điều luật này không tăng, giảm, nhưng cần chú ý một số sửa đổi quan trọng trong các tình tiết định khung tăng nặng.

Một là: Giết nhiều người được quy định cụ thể là “Giết 02 người trở lên” (điểm a);

Hai là: Giết trẻ em được sửa là “Giết người dưới 16 tuổi” (điểm c)

Điều 124: Tội giết hoặc vứt bỏ con mới đẻ

“1. Người mẹ nào do ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu trong hoàn cảnh khách quan đặc biệt mà giết con do mình đẻ ra trong 07 ngày tuổi, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Người mẹ nào do ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu trong hoàn cảnh khách quan đặc biệt mà vứt bỏ con do mình đẻ ra trong 07 ngày tuổi dẫn đến hậu quả đứa trẻ chết, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc bị phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm”.

Tội danh này có một số sửa đổi, bổ sung sau:

Một là: Bổ sung hành vi vứt con mới đẻ ở khoản 2 của điều luật. Chỉ cấu thành tội vứt con mới đẻ nếu có hậu quả xảy ra làm cho đứa trẻ bị vứt bỏ chết.

Hai là: Đứa trẻ bị giết hoặc bị vứt bỏ phải do người mẹ đó đẻ ra, kể cả trường hợp đó là người mang thai hộ vì mục đích thương mại hay nhân đạo. Trường hợp người nhờ mang thai hộ mà giết con mới đẻ (không phải do mình đẻ ra), thì phạm tội giết người.

Ba là: Con mới đẻ được quy định cụ thể là trong 07 ngày tuổi (từ 01 ngày tới 07 ngày tuổi).

Bốn là: Mức hình phạt của tội giết con mới đẻ trong khoản 1 của điều luật này được quy định nặng hơn so với điều luật cũ (tăng từ 02 năm lên 03 năm).

Điều 126: Tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc do vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội

Tội phạm này có một số sửa đổi, bổ sung sau đây:

Một là: Bổ sung hành vi “Vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội”.

Hai là: Giữ nguyên mức hình phạt của khoản 1 và khoản 2 của điều luật cũ, mặc dù có nhiều ý kiến cho rằng đây là một tội ít nghiêm trọng và không cần thiết phải áp dụng hình phạt nghiêm khắc. Tuy nhiên, để ngăn chặn, phòng ngừa các hành vi vượt quá này, đồng thời cũng thể hiện việc bảo vệ quyền sống của con người nên điều luật không sửa theo hướng giảm nhẹ hơn mức hình phạt.

Ba là: Giết nhiều người trong khoản 2 được thay bằng “phạm tội đối với 02 người trở lên”. Việc sửa từ “Giết” sang “phạm tội” nhằm giảm bớt sự nặng nề của quy định.

Điều 127: Tội làm chết người trong khi thi hành công vụ

Tội phạm này có một số sửa đổi sau đây:

Một là: Hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác quy định tại khoản 2 Điều 97 BLHS năm 1999 được quy định rõ hơn, đó là:

a) Làm chết 02 người trở lên;

b) Đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai.

Hai là: Mức hình phạt của khoản 1 được nâng lên từ 05 năm đến 10 năm; mức hình phạt của khoản 2 cũng được nâng lên từ 08 đến 15 năm tù. Việc nâng mức hình phạt, coi tội phạm này là tội phạm rất nghiêm trọng ngay trong cấu thành cơ bản nhằm đề cao tính răn đe, phòng ngừa và giáo dục đối với người thi hành công vụ, đồng thời cũng là sự thể hiện việc bảo vệ quyền sống của con người mà Hiến pháp đã quy định.

Điều 128: Tội vô ý làm chết người

Ngoài việc sửa về kỹ thuật “nhiều người” thành “02 người”, sửa chữa thành số, thì điều luật này bổ sung hình phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm ở khoản 1; nhưng lại nâng mức hình phạt tù khởi điểm của khoản này từ 06 tháng tù lên 01 năm tù; mức hình phạt của khoản 2 được giữ nguyên từ 03 năm đến 10 năm tù.

Điều 130: Tội bức tử

Cấu thành cơ bản của tội phạm này không có sửa đổi. Cấu thành tăng nặng ở khoản 2 của tội này được bổ sung tình tiết phạm tội đối với người dưới 16 tuổi và phụ nữ mà biết là có thai.

Mức hình phạt của khoản 1 và khoản 2 được giữ nguyên.

Điều 131: Tội xúi giục hoặc giúp người khác tự sát

Điều luật này được sửa về kỹ thuật:

“1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác tự tước đoạt tính mạng;

b) Tạo điều kiện vật chất hoặc tinh thần cho người khác tự tước đoạt tính mạng của họ

2. Phạm tội làm 02 người trở lên tự sát, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm”.

Ngoài việc bổ sung hình phạt cải tạo không giam giữ ở khoản 1, các mức hình phạt tù được giữ nguyên tại điều luật này.

Điều 133: Tội đe dọa giết người

Điều luật này có một số sửa đổi, bổ sung như sau:

Một là: khoản 1 của điều luật nâng mức phạt cải tạo không giam giữ lên 03 năm và nâng mức khởi điểm của hình phạt tù lên 06 tháng.

Hai là: Khoản 2 của điều luật bổ sung thêm tình tiết tăng nặng định khung tại điểm b “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn”.

Ba là: Sửa từ nhiều người thành “đối với 02 người trở lên” và sửa từ trẻ em thành “người dưới 16 tuổi”.

Điều 134: Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác

Điều luật này có một số sửa đổi, bổ sung sau đây:

Một là: Thay cụm từ “tỷ lệ thương tích” bằng “tỷ lệ tổn thương” cho phù hợp quy định của ngành y tế.

Hai là: Khoản 1 của điều luật sửa điểm a

“a) Dùng hung khí nguy hiểm hoặc dùng thủ đoạn gây nguy hại cho 02 người trở lên”.

Ba là: Bổ sung thêm tình tiết ở điểm b

“b) Dùng axít sinfuric (H2S04) hoặc hóa chất nguy hiểm khác gây tương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác”.

Bốn là: Bổ sung tình tiết phạm tội trong thời gian đang chấp hành hình phạt tù, đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở cai nghiện bắt buộc tại điểm k.

Năm là: Sửa điểm l “Thuê gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe do được thuê”.

Sáu là: Tình tiết “có tính chất côn đồ hoặc tái phạm nguy hiểm” được tách thành hai điểm là:

“m) Có tính chất con đồ”

“n) Tái phạm nguy hiểm”

Bảy là: Bổ sung điểm i “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn”

Tám là: Sửa có tính kỹ thuật tại điểm o “Đối với người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân”, thay cho hành vi cản trở.

Chín là: Các khung hình phạt tăng nặng được chia thành 05 khoản vừa bảo đảm việc xác định khung hình phạt đối với từng trường hợp chính xác hơn, vừa bảo đảm việc áp dụng mức hình phạt chính xác hơn khi biên độ của mức hình phạt được rút ngắn lại.

Mười là: Bổ sung, tình tiết tăng nặng ở điểm c khoản 6

“c) Gây thương tích vào vùng mặt của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên”.

Mười một là: Khoản 7 của điều luật quy định về xử lý đối với hành vi chuẩn bị phạm tội. Mức hình phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

Điều 135: Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh

Điều luật này có một số sửa đổi, bổ sung sau đây:

Một là: Bổ sung hình phạt tiền “từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng”; bỏ hình phạt tù. Như vậy, người phạm tội ở khoản 1 Điều này thì chỉ được phép phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm và không được áp dụng hình phạt tù. Điều này cũng có nghĩa là không được phép bắt, giam giữ đối với họ.

Hai là: Khoản 2 của điều luật thu hẹp phạm vi xử lý trong quy định tại điểm a khi bổ sung thêm tỷ lệ tổn thương cơ thể của nhiều người.

“a) Đối với 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%”.

“b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên hoặc dẫn đến chết người”.

Điều luật đã bỏ tình tiết “hoặc trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác”, cũng là một quy định nhằm thu hẹp phạm vi xử lý và bảo đảm tính minh bạch trong quy định của pháp luật.

Ba là: Mức hình phạt tại khoản 2 được sửa theo hướng giảm nhẹ hơn, cả ở mức tối thiểu và tối đa “thì bị phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm” (Luật cũ quy định phạt tù từ 01 năm đến 05 năm).

Điều 136: Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc do vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội.

Điều luật này là một tội ghép của hai tội “Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng” và tội “Cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội”. Hai tội danh này quy định trong một điều luật, có cùng chế tài hình phạt. Tuy nhiên, khi xét xử, Thẩm phán phải chú ý không tuyên toàn bộ quy định của điều luật mà phải tách riêng và tuyên đúng hành vi phạm tội, kể cả trong trường hợp họ phạm cả hai tội này.

Điều luật có một số sửa đổi ngoài sửa đổi nêu trên:

Một là: Bổ sung hình phạt tiền “từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng” trong khoản 1; giữ hình phạt cải tạo không giam giữ, nhưng nâng mức hình phạt lên 03 năm; bỏ hình phạt cảnh cáo; bỏ hình phạt tù. Do vậy, trong mọi trường hợp, Tòa án không được phép áp dụng hình phạt tù nếu xét xử người phạm tội ở khoản 1 điều luật này.

Hai là: Khoản 2 của điều luật này quy định theo hướng thu hẹp phạm vi xử lý hình sự:

“a) Đối với 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 61% trở lên.

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên”.

Ba là: Bổ sung khoản 3

“3. Phạm tội dẫn đến chết người hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe cho 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm”.

Điều 137: Tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ

Điều luật này có một số sửa đổi, bổ sung sau đây:

Một là: Nâng mức hình phạt tối thiểu trong khoản 1 từ 03 tháng lên 06 tháng tù.

Hai là: Khoản 2 của điều luật được quy định cụ thể hơn:

“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

a) Đối với 02 người trở lên, mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 31% trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, ốm đau hoặc người khác không có khả năng tự vệ”.

Điều 138: Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác

Điều luật này có một số sửa đổi, bổ sung quan trọng sau đây:

Một là: Bổ sung hình phạt tiền “từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng”

Trong khoản 1; nâng mức hình phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm; bỏ hình phạt cảnh cáo; bỏ hình phạt tù trong khoản 1.

Hai là: Bổ sung khoản 2 của điều luật

“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:

a) Đối với 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của người từ 31% đến 60%;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên”.

Ba là: Bổ sung khoản 3 của điều luật

“3. Phạm tội đối với 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm”.

Bốn là: Bỏ hình phạt bổ sung quy định tại Điều 108 BLHS năm 1999.

Điều 139: Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính

Đây là một điều luật quy định tội ghép của hai tội “Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp” và “Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vi phạm quy tắc hành chính”.

Khoản 1 của Điều 109 BLHS năm 1999 được thiết kế lại thành 03 khoản tại điều luật này.

Khoản 1 được bổ sung hình phạt tiền “từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng”; hình phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm, phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm.

Khoản 2 quy định mức hình phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm đối với một trong các trường hợp sau:

“a) Đối với 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của người khác từ 31% đến 60%;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên”.

Khoản 3 quy định mức hình phạt từ 01 năm đến 05 năm đối với trường hợp “Phạm tội đối với 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên…”

Điều 140: Tội hành hạ người khác

- Cấu thành cơ bản của tội này được bổ sung hành vi làm nhục người lệ thuộc mình, nếu không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 185 của Bộ luật này (Điều 185: Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình).

- Cấu thành tăng nặng của khoản 2 được sửa đổi, bổ sung:

a) Đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, ốm đau hoặc người khác không có khả năng tự vệ.

(Người tàn tật được sửa thành người khác không có khả năng tự vệ)

b) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân 11% trở lên

c) Đối với 02 người trở lên

Gây rối loạn tâm thần và hành vi là một quy định mới của ngành y tế, thực chất đây cũng là một dạng của tổn hại sức khỏe, nhưng ở góc độ tâm thần và hành vi bị rối loạn, được kết luận bằng giám định pháp y tâm thần.

Điều 141: Tội hiếp dâm

- Điều luật này có một sửa đổi quan trọng trong cấu thành cơ bản, đó là quy định “thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác trái ý muốn của nạn nhân”.

Trước đây, chúng ta quan niệm hành vi giao cấu chỉ bó hẹp trong phạm vi thực hiện quan hệ tình dục giữa hai người khác giới hoặc người nam giới phải thực hiện hành vi giao cấu theo phương pháp truyền thống. Quan niệm này không còn phù hợp với tình hình hiện nay khi mà hành vi quan hệ tình dục không chỉ thực hiện tại bộ phận sinh dục của phụ nữ mà còn có thể thực hiện ở các bộ phận khác của cơ thể như hậu môn, miệng. Mặt khác, quan hệ tình dục không chỉ giữa những người khác giới mà còn được thực hiện giữa những người đồng giới. Cấu thành của tội phạm này quy định cụ thể hơn:

“1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc bằng thủ đoạn khác giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác trái với ý muốn của nạn nhân, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm”.

- Khoản 2 của điều luật bổ sung tình tiết tại điểm h “gây thương tích”; bổ sung tình tiết tại điểm i “gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 11% đến 45%”.

- Khoản 3 của điều luật bổ sung tình tiết “gây thương tích” tại điểm a và bổ sung tình tiết tại điểm c “gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân 46% trở lên”.

Mức hình phạt quy định trong các khoản của điều luật được giữ nguyên, mức hình phạt thấp nhất là 02 năm và cao nhất là tù chung thân.

Điều 142: Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi

- Tên của điều luật được sửa từ “Tội hiếp dâm trẻ em” thành “Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi”.

- Tương tự như tội hiếp dâm, tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi cũng bổ sung quy định “thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác”. Điều luật được sửa về kỹ thuật ở khoản 1.

“1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc thủ đoạn khác giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi trái ý muốn của họ;

b) Giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người dưới 13 tuổi”.

- Khoản 2 của điều luật bổ sung thêm một số tình tiết tăng nặng:

+ Điểm d: Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 11% đến 45%

+ Điểm e: Phạm tội 02 lần trở lên

+ Điểm g: Đối với 02 người trở lên

- Khoản 3 của điều luật bổ sung thêm tình tiết tăng nặng:

+ Điểm c: Phạm tội đối với người dưới 10 tuổi

+ Điểm đ: Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân 46% trở lên.

Hiếp dâm người dưới 16 tuổi là một tội phạm đặc biệt nghiêm trọng nên hình phạt cao nhất là tử hình vẫn được giữ nguyên trong khoản 3 của điều luật này. Ngay trong cấu thành cơ bản, thì tội phạm này là tội rất nghiêm trọng, mức khởi điểm là 07 năm tù và cao nhất là 15 năm tù. Điều luật sửa đổi theo hướng xử lý nghiêm khắc hơn hành vi phạm tội này khi bổ sung thêm các tình tiết định khung tăng nặng vào khoản 2 và khoản 3 của điều luật và giữ nguyên mức hình phạt của các khung hình phạt này.

Điều 143: Tội cưỡng dâm

Về cơ bản, điều luật này vẫn kế thừa quy định của Điều 113 BLHS năm 1999, nhưng có một số sửa đổi, bổ sung sau:

Một là: Bổ sung quy định “thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác” trong cấu thành cơ bản của điều luật.

Hai là: Bổ sung thêm tình tiết tăng nặng tại khoản 2

“g) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 11% đến 45%”;

Ba là: Bổ sung thêm tình tiết tăng nặng tại khoản 3

“b) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân 46% trở lên”;

Bốn là: Bổ sung tình tiết “gây thương tích” tại điểm e khoản 2 và điểm a khoản 3.

Các mức hình phạt quy định tại các khung hình phạt được giữ nguyên.

Điều 144: Tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi

Tên của điều luật được sửa từ “Tội cưỡng dâm trẻ em” thành “Tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi”.

Điều luật này có một số sửa đổi, bổ sung sau đây:

Một là: Cấu thành cơ bản của điều luật quy định rõ ràng hơn so với quy định tại Điều 114 năm 1999.

“1. Người nào dùng mọi thủ đoạn khiến người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi đang ở trong tình trạng lệ thuộc mình hoặc trong tình trạng quẫn bách phải miễn cưỡng giao cấu hoặc miễn cưỡng thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm”.

Hai là: Bổ sung tình tiết định khung tăng nặng ở khoản 2

“d) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 11% đến 45%”;

Ba là: Bổ sung tình tiết định khung tăng nặng ở khoản 3

“d) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân 46%”;

Bốn là: Bổ sung tình tiết “gây thương tích” tại điểm c khoản 2 và điểm b khoản 3 của điều luật.

Điều 145: Tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác đối với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi

Tên tội danh này được sửa từ tội Giao cấu với trẻ em quy định tại Điều 115 BLHS năm 1999.

Một là: Khoản 1 quy định rõ “Người nào đủ 18 tuổi trở lên mà giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 142 và Điều 144 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm”.

Chủ thể của tội phạm này là người đủ 18 tuổi trở lên và nạn nhân là người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi. Hành vi giao cấu hoặc thực hiện quan hệ tình dục khác dù không trái ý muốn của người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi đều phạm tội.

Hành vi giao cấu hoặc thực hiện quan hệ tình dục khác quy định trong điều luật này không thuộc trường hợp cấu thành tội Hiếp dâm người dưới 16 tuổi và cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi.

Theo quy định của điều luật thì người dưới 18 tuổi và nạn nhân là người đủ 16 tuổi trở lên không phải chịu trách nhiệm hình sự nếu không có dấu hiệu trái ý muốn.

Hai là: Bổ sung tình tiết “gây thương tích” tại điểm đ khoản 2 và điểm a khoản 3 của điều luật này.

Điều 146: Tội dâm ô đối với người dưới 16 tuổi

Tên của tội danh này được sửa từ tội dâm ô đối với trẻ em quy định tại Điều 116 BLHS năm 1999.

Điều luật này có một số sửa đổi, bổ sung như sau:

Một là: Cấu thành cơ bản của điều luật được quy định rõ ràng, cụ thể hơn “Người nào đủ 18 tuổi trở lên mà có hành vi dâm ô đối với người dưới 16 tuổi không nhằm mục đích giao cấu hoặc không nhằm thực hiện các hành vi quan hệ tình dục khác, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm”.

Hai là: Khoản 2 của điều luật này bổ sung tình tiết tăng nặng ở điểm đ

“đ) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 11% đến 45%”;

Ba là: Khoản 3 của điều luật này đã quy định cụ thể hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng bằng hai tình tiết định khung là:

“a) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân 46% trở lên;

b) Làm nạn nhân tự sát”.

Điều 147: Tội sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích khiêu dâm

Đây là một tội danh mới được quy định trong BLHS năm 2015

“1. Người nào đủ 18 tuổi trở lên mà lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc người dưới 16 tuổi trình diễn khiêu dâm hoặc trực tiếp chứng kiến việc trình diễn khiêu dâm dưới mọi hình thức, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a) Phạm tội có tổ chức;

b) Phạm tội 02 lần trở lên;

c) Đối với 02 người trở lên;

d) Đối với người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh;

đ) Có mục đích thương mại;

e) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 11% đến 45%;

g) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:

a) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân 46% trở lên;

b) Làm nạn nhân tự sát”.

- Chủ thể của tội phạm này là người đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự, không phân biệt là nam hay nữ.

- Chú ý là mặt khách quan của tội phạm:

+ Hành vi lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc người dưới 16 tuổi trình diễn khiêu dâm dưới mọi hình thức (thoát y, múa cột…)

+ Người chứng kiến (xem) trình diễn khiêu dâm của người dưới 16 tuổi cũng phạm tội này.

- Có mục đích thương mại là hành vi của người tổ chức việc trình diễn khiêu dâm người dưới 16 tuổi nhằm mục đích kiếm lợi nhuận (thu lợi bất chính).

Trong quá trình xây dựng điều luật này, vấn đề được đặt ra là có xử lý hình sự đối với hành vi của người đủ 18 tuổi trở lên lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc người dưới 16 tuổi phải chứng kiến (xem) trình diễn khiêu dâm của người lớn không? Chúng tôi cho rằng cần phải xử lý hình sự đối với hành vi này vì tính nguy hiểm của hành vi này đối với người dưới 16 tuổi rất cao. Tuy nhiên, ý kiến này không được chấp nhận.

Điều 148: Tội lây truyền HIV cho người khác

- Điều luật này có sửa đổi trong cấu thành cơ bản

“1. Người nào biết mình bị nhiễm HIV mà có ý lây truyền HIVcho người khác, trừ trường hợp nạn nhân đã biết về tình trạng nhiễm HIV của người bị HIV và tự nguyện quan hệ tình dục, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm”.

- Khoản 2 của điều luật này bổ sung thêm tình tiết định khung tại điểm c

“c) Đối với phụ nữ mà biết là có thai”.

- Tình tiết người chưa thành niên được sửa là “Đối với người dưới 18 tuổi” tội phạm này loại trừ trường hợp nạn nhân biết người mà mình quan hệ tình dục đã bị nhiễm HIV, nhưng vẫn tự nguyện quan hệ. Quy định này có thể không phù hợp đối với trường hợp nạn nhân là phụ nữ có thai tự nguyện quan hệ tình dục với người mà họ biết đã bị nhiễm HIV bởi điều luật đã không tính đến việc bảo vệ thai nhi. Nếu điều luật quy định là “trừ trường hợp phụ nữ có thai”, thì chặt chẽ và chính xác hơn.

Điều 149: Tội cố ý truyền HIV cho người khác

Điều luật này có một số sửa đổi, bổ sung như sau:

Một là: Điều luật được thiết kế lại thành 04 khoản, trong đó khoản 1 là tội phạm nghiêm trọng; khoản 2 là tội phạm rất nghiêm trọng và khoản 3 là tội đặc biệt nghiêm trọng.

Hai là: Các tình tiết tăng nặng quy định ở khoản 2 của Điều 118 BLHS năm 1999 được giữ nguyên và chỉ bổ sung thêm tình tiết tại điểm e.

“e) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 11% đến 45%” và sửa tình tiết đối với nhiều người thành “đối với từ 02 người đến 05 người”.

Mức hình phạt của khoản 2 điều luật này là từ 07 năm đến 15 năm tù. Như vậy, so với khoản 2 của Điều 118 BLHS năm 1999, thì giảm nhẹ hơn và không phải là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Ba là: Khoản 3 của điều luật được bổ sung và đây là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, có mức hình phạt từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân. Có 04 tình tiết tăng nặng của khung hình phạt này là:

“a) Đối với phụ nữ mà biết là có thai;

b) Đối với 06 người trở lên;

c) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân 46% trở lên;

d) Làm nạn nhân tự sát”.

Điều 150: Tội mua bán người

Trên tinh thần nội luật hóa Điều 3 của Nghị định thư về phòng ngừa, trấn áp và trừng trị tội phạm buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em (bổ sung cho Công ước Chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia), Điều 150 BLHS năm 2015 đã sửa đổi cơ bản Điều 119 BLHS năm 1999:

Một là: Cấu thành cơ bản của điều luật được quy định rõ hơn, cụ thể hơn trên tinh thần định nghĩa của Liên hợp quốc về buôn bán người và hướng dẫn của Thông tư Liên tịch số 01/2013 về mua bán người, mua bán trẻ em.

“1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, lừa gạt hoặc bằng thủ đoạn khác thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.

a). Chuyển giao hoặc tiếp nhận người để giao, nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác;

b) Chuyển giao hoặc tiếp nhận người để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;

c) Tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người khác để thực hiện hành vi quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này”.

Hai là: Điều luật được thiết kế thành 4 khung: Cấu thành cơ bản, hai khung hình phạt tăng nặng và hình phạt bổ sung.

Ba là: Hình sự hóa theo hướng quy định mức hình phạt nặng hơn bổ sung thêm tình tiết định khung tăng nặng.

Khoản 1: Cấu thành cơ bản, mức hình phạt tù từ 05 năm đến 10 năm (thay vì từ 02 năm đến 07 năm quy định tại khoản 1 Điều 119 BLHS năm 1999). Như vậy, người phạm tội này là phạm tội rất nghiêm trọng và người từ đủ 14 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự đều là chủ thể của tội phạm này; hình phạt bổ sung là hình phạt tiền tăng “từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng”.

Bốn là: Do điều luật được tách thành nhiều khung hình phạt nên các tình tiết định khung hình phạt quy định tại khoản 2 của Điều 119 BLHS năm 1999 cũng được lựa chọn để quy định trong khoản 2 và khoản 3 của điều luật này, đồng thời cũng bổ sung một số tình tiết tăng nặng tại các khung tăng nặng.

- Khoản 2 của điều luật quy định mức hình phạt tù từ 08 năm đến 15 năm nếu thuộc một trong các trường hợp:

“a) Có tổ chức;

b) Vì động cơ đê hèn;

c) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 11% đến 45%;

d) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 31% trở lên, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

đ) Đưa nạn nhân ra khỏi biên giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

e) Đối với từ 02 đến 05 người;

g) Phạm tội 02 lần trở lên”.

So với khoản 2 Điều 119 BLHS năm 1999, thì khoản 2 Điều 150 BLHS năm 2015 đã bổ sung thêm điểm c và điểm d; sửa tình tiết “đối với nhiều người thành “đối với từ 02 người đến 05 người”

- Khoản 3 của điều luật quy định mức hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, nếu thuộc một trong các trường hợp:

“a) Có tính chất chuyên nghiệp;

b) Đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân;

c) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân 46% trở lên;

đ) Đối với 06 người trở lên;

e) Tái phạm nguy hiểm”.

Một số vấn đề cần chú ý khi xét xử tội mua bán người theo quy định của Điều 150 BLHS năm 2015:

Một là: Các tình tiết trước đây được quy định là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự như vì mục đích mại dâm, để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân nay là dấu hiệu của tội phạm ở cấu thành cơ bản nên không còn là tình tiết tăng nặng nữa.

Hai là: Hành vi phạm tội phải thỏa mãn các dấu hiệu của khoản 1, tức là phải có hành vi chuyển giao hoặc tiếp nhận để giao nhận tiền, tài sản, lợi ích vật chất khác, lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác.

Trường hợp một người lừa gạt người khác đi nước ngoài và tự mình bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động (bóc lột sức lao động), lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác, thì không phạm tội này vì không thỏa mãn dấu hiệu quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 tức là không có dấu hiệu chuyển giao hay tiếp nhận. Tùy từng trường hợp cụ thể có thể người đó bị xử lý về tội tổ chức mại dâm, môi giới mại dâm, tội tổ chức, cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép, tội cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể của người khác làm họ chết là giết người…

Ba là: Tình tiết “để đưa ra nước ngoài” quy định tại khoản 2 Điều 119 BLHS năm 1999 là những trường hợp có ý thức, có m��c đích đưa nạn nhân ra nước ngoài, bất kể là đã đưa hoặc chưa đưa nạn nhân ra khỏi lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tình tiết này đã được sủa là “Đưa nạn nhân ra khỏi biên giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”. Do đó, chỉ được coi là tình tiết tăng nặng nếu người phạm tội đã hoàn thành việc đưa nạn nhân ra khỏi lãnh thổ của nước Việt Nam. Người phạm tội mới có ý định, có ý thức, có mục đích đưa nạn nhân ra nước ngoài, thì không thuộc tình tiết tăng nặng này mà đó chỉ là dấu hiệu định tội.

Bốn là: Tình tiết “để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân” quy định tại khoản 2 Điều 119 BLHS năm 1999 cũng đã được sửa thành “Đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân” và quy định ở khoản 3 của Điều 150 BLHS năm 2015, tức là đã thực hiện việc lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân chứ không phải là mới có ý định, ý thức hoặc mục đích nữa.

Trong quá trình xây dựng điều luật này, chúng tôi cũng có đề xuất việc quy định tình tiết “làm nạn nhân mất tích hoặc coi như đã chết, làm người thân thích của nạn nhân rối loạn tâm thần và hành vi hoặc tự sát”. Trong thực tiễn, có không ít trường hợp người mẹ, người cha bị mất con (do bị lừa gạt hoặc các thủ đoạn khác) mà trở nên điên loạn, bán hết tài sản để đi tìm con. Đó chính là các hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng do hành vi phạm tội gây ra và đáng bị coi là những tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội. Tuy nhiên, đề xuất này không được chấp nhận và chúng tôi cho rằng đó là điều đáng tiếc.

Điều 151. Tội mua bán người dưới 16 tuổi

Đây là điều luật được tách ra từ Điều 120 BLHS năm 1999 và sửa lại tên của tội phạm từ “mua bán trẻ em” thành “Mua bán người dưới 16 tuổi”.

Việc tách 03 tội quy định ghép trong Điều 120 BLHS năm 1999 nhằm bảo đảm tính minh bạch, đồng thời bảo đảm chính sách hình sự đối với hành vi vi phạm tội căn cứ vào tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội đó.

Điều luật này có một số sửa đổi, bổ sung như sau:

Một là: Các dấu hiệu phạm tội quy định tại cấu thành cơ bản của điều luật rõ ràng, cụ thể hơn và cũng trên tinh thần định nghĩa về buôn bán người của Nghị định thư về phòng ngừa, trấn áp và trừng trị tội phạm buôn bán người và hướng dẫn tại Thông tư Liên tịch số 01/2013 về mua bán người, mua bán trẻ em của liên ngành tư pháp trung ương.

“1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm.

a) Chuyển giao hoặc tiếp nhận người dưới 16 tuổi để giao, nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trừ trường hợp vì mục đích nhân đạo;

b) Chuyển giao hoặc tiếp nhận người dưới 16 tuổi để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;

c) Tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người dưới 16 tuổi để thực hiện hành vi quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 1 điều này”.

Hai là: Điều luật được thiết kế thành 04 khung: cấu thành cơ bản, hai khung tăng nặng và hình phạt bổ sung.

Ba là: Hình sự hóa theo hướng quy định hình phạt nặng hơn tại cấu thành cơ bản. Mức hình phạt từ 07 năm đến 12 năm (thay vì từ 03 năm đến 10 năm quy định tại khoản 1 Điều 120 BLHS năm 1999); tăng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng (thay vì từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng quy định tại khoản 3 Điều 120 BLHS năm 1999).

Bốn là: Do điều luật được thiết kế thêm một số khung tăng nặng ở khoản 3 nên các tình tiết định khung tăng nặng cũng được lựa chọn từ quy định của khoản 2 Điều 120 BLHS năm 1999 và bổ sung một số tình tiết định khung mới cho phù hợp.

- Khoản 2 của điều luật quy định mức hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm nếu phạm tội thuộc một trong các trường hợp:

“a. Lợi dụng chức vụ quyền hạn;

b) Lợi dụng hoạt động cho nhận con nuôi để phạm tội;

c) Đối với từ 02 người đến 05 người;

d) Đối với người mà mình có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng;

đ) Đưa nạn nhân ra khỏi biên giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

e) Phạm tội 02 lần trở lên;

g) Vì động cơ đê hèn;

h) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 11% đến 45%;

i) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể là 31% trở lên, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều này”.

- Khoản 3 của Điều luật quy định mức hình phạt tù từ 18 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân, nếu phạm tội thuộc một trong các trường hợp:

“a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân 46% trở lên;

d) Đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân;

đ) Làm nạn nhân chết hoặc tự sát;

e) Đối với 06 người trở lên;

g) Tái phạm nguy hiểm”.

Một số vấn đề cần lưu ý khi xét xử tội mua bán người dưới 16 tuổi:

Một là: Một số các tình tiết trước đây được quy định là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự như: để sử dụng vào mục đích vô nhân đạo; để sử dụng vào mục đích mại dâm, để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân nay được quy định là các dấu hiệu cấu thành tội phạm ở khoản 1 của điều luật này nên không được coi là tình tiết tăng nặng định khung nữa.

Hai là: Hành vi phạm tội mua bán người dưới 16 tuổi không cần tính đến việc có hay không sử dụng các hành vi dùng bạo lực, đe dọa dùng bạo lực, ép buộc, bắt cóc, lừa gạt, man trá, lạm dụng quyền lực hoặc vị thế để bị tổn thương của người dưới 16 tuổi.

Ba là: Các vấn đề về thỏa mãn dấu hiệu quy định của khoản 1; tình tiết “đưa nạn nhân ra khỏi biên giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”; tình tiết “Đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân” và một số đề xuất khác, tương tự như chúng tôi đã trình bày trong Điều 150 “Tội mua bán người”.

Bốn là: Tội mua bán người dưới 16 tuổi là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Chủ thể của tội phạm này là người từ đủ 14 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự.

Năm là: Quy định loại trừ tội phạm này đối với trường hợp vì mục đích nhân đạo tại điểm a khoản 1 Điều này là trường hợp một người biết người khác thực sự có nhu cầu nuôi con nuôi do họ không thể có con hoặc xuất phát từ tình yêu thương trẻ nhỏ, từ lòng nhân ái, đã giới thiệu người đó với cho con của chính họ sinh ra để đi làm con nuôi hoặc trường hợp người có nhu cầu nuôi con nuôi tự mình liên hệ với người muốn cho con của họ. Người nhận nuôi con nuôi giao cho người cho con của mình một khoản tiền hoặc lợi ích vật chất khác, người môi giới (giới thiệu) cũng được nhận một khoản tiền “thù lao” của người nhận nuôi con nuôi. Trường hợp này không phạm tội mua bán người dưới 16 tuổi.

Sáu là: Tình tiết gây hậu quả nghiêm trọng quy định tại điểm k khoản 2 Điều 120 BLHS năm 1999 đã được cụ thể hóa tại các tình tiết tăng nặng quy định tại khoản 3 Điều 151 BLHS năm 2015.

Bảy là: Các tình tiết định khung hình phạt mới tại khoản 2 là các điểm c, d, đ, e và ở khoản 3 là các điểm b, c, d (và đó cũng là các tình tiết thể hiện của hậu quả nghiêm trọng của tội phạm này).

Điều 152: Tội đánh tráo người dưới 01 tuổi

Tội danh này được tách ra từ Điều 120 BLHS năm 1999 và được sửa từ tội đánh tráo trẻ em thành tội đánh tráo người dưới 01 tuổi.

Khi xây dựng điều luật này, có nhiều ý kiến khác nhau về độ tuổi của người bị đánh tráo. Nếu coi trẻ em là người dưới 16 tuổi thì hành vi đánh tráo khó có thể thực hiện được khi đứa trẻ đã lớn, đã có thể nhận được bố, mẹ, gia đình họ. Thực tiễn, hành vi đánh tráo trẻ em thường xảy ra trong thời gian đứa trẻ còn rất nhỏ, nhất là trong khoảng thời gian được gọi là trẻ sơ sinh (07 ngày tuổi). Tuy nhiên, nếu quy định tội đánh tráo trẻ sơ sinh thì cũng có thể bỏ lọt những trường hợp xảy ra khi đứa trẻ hơn 07 ngày tuổi bị đánh tráo. Điều luật thu hẹp phạm vi đối tượng bị đánh tráo trong 01 năm tuổi, tức là chỉ có tội này nếu đánh tráo người dưới 01 tuổi để phù hợp hơn với thực tiễn.

Điều luật này được thiết kế thành 4 khoản và có một số sửa đổi, bổ sung như sau:

Một là: Xác định đây là một tội hành vi nguy hiểm cho xã hội thấp hơn so với hành vi mua bán người dưới 16 tuổi nên khoản 1 và khoản 2 của điều luật là tội phạm ít nghiêm trọng và nghiêm trọng. Mức hình phạt của khoản 1 từ 02 năm tù đến 05 năm tù; mức hình phạt của khoản 2 từ 03 năm tù đến 07 năm tù.

Hai là: Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 của điều luật này gồm:

“a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, nghề nghiệp;

c) Đối với người dưới 01 tuổi mà mình có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng;

d) Phạm tội 01 lần trở lên”.

Ba là: Khoản 3 của điều luật là tội phạm rất nghiêm trọng, mức hình phạt tù được quy định từ 07 năm đến 12 năm đối với người phạm tội có một trong các tình tiết:

“a) Có tính chất chuyên nghiệp;

b) Tái phạm nguy hiểm”.

Bốn là: Hình phạt bổ sung là hình phạt tiền được nâng mức khởi điểm từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

Điều 153: Tội chiếm đoạt người dưới 16 tuổi

Tội này cũng được tách ra từ Điều 120 BLHS năm 1999 và được sửa từ tội chiếm đoạt trẻ em thành tội chiếm đoạt người dưới 16 tuổi. Điều luật này được thiết kế thành 4 khung và có một số sửa đổi, bổ sung như sau:

Một là: Cấu thành cơ bản của tội này được quy định rõ ràng, cụ thể hơn:

“1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác chiếm giữ hoặc giao cho người khác chiếm giữ người dưới 16 tuổi, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm”.

Hai là: Khoản 2 quy định mức hình phạt tù từ 05 năm đến 10 năm là tội phạm rất nghiêm trọng. Người phạm tội bị xử phạt theo khung hình phạt này nếu thuộc một trong các trường hợp:

“a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, nghề nghiệp;

c) Đối với người mà mình có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng;

d) Đối với người từ 02 người đến 05 người;

đ) Phạm tội 02 lần trở lên;

e) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 11% đến 45%;

g) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 31% trở lên”.

Ba là: Khoản 3 của điều luật có mức hình phạt tù từ 10 năm đến 15 năm đối với một trong các trường hợp:

“a) Có tính chất chuyên nghiệp;

b) Đối với 06 người trở lên;

c) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân 46% trở lên;

d) Làm nạn nhân chết;

đ) Tái phạm nguy hiểm”.

Bốn là: Nâng mức phạt tiền là hình phạt bổ sung từ 5.000.000 đồng lên 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Chú ý:

- Hành vi khách quan của tội phạm này “dùng thủ đoạn khác” quy định trong cấu thành cơ bản là các trường hợp bắt trộm, bắt cóc, lừa đảo, lợi dụng tình trạng khó khăn hoặc sự lệ thuộc của cha mẹ, người nuôi dưỡng người dưới 16 tuổi để tách họ khỏi sự quản lý, kiểm soát của cha mẹ hoặc người nuôi dưỡng mà không được sự đồng ý của những người này.

- Các tình tiết quy định tại điểm b, c và d khoản 3 của điều luật này là sự cụ thể hóa hậu quả nghiêm trọng quy định tại điểm k khoản 2 Điều 120 BLHS năm 1999.

- Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này.

Điều 154: Tội mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người

Đây là một tội phạm mới của BLHS năm 2015 và là một tội ghép của hai tội “Tội mua bán mô hoặc bộ phận cơ thể người” và “tội chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người”.

“1. Người nào mua bán, chiếm đoạt mua hoặc bộ phận cơ thể người khác, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Có tổ chức;

b) Vì mục đích thương mại;

c) Lợi dụng, chức vụ, quyền hạn, nghề nghiệp;

d) Đối với từ 02 người đến 05 người;

đ) Phạm tội 02 lần trở lên;

e) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Có tính chất chuyên nghiệp;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác với tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

c) Đối với 06 người trở lên;

d) Gây chết người;

đ) Tái phạm nguy hiểm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm”.

Chủ thể của tội phạm này là người từ đủ 16 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự.

Hành vi mua bán là sự trao đổi mô hoặc bộ phận cơ thể của người khác để lấy tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác.

Hành vi chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người khác có thể được thực hiện bằng việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc sử dụng các thủ đoạn khác như lừa đảo, lợi dụng tình trạng khó khăn hoặc sự lệ thuộc của nạn nhân với người thực hiện hành vi phạm tội…

Chú ý:Tình tiết quy định tại điểm d khoản 3 “gây chết người” là trường hợp do lấy bộ phận cơ thể của người khác mà làm chết người. Đây là tình tiết tăng nặng định khung hình phạt chứ không phải là tội giết người.

Điều 155: Tội làm nhục người khác

Tội danh này được thiết kế thành 4 khung và có một số sửa đổi, bổ sung sau đây:

Một là: Cấu thành cơ bản của tội phạm bổ sung hình phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng; nâng mức hình phạt cải tạo không giam giữ từ 02 năm thành 03 năm; bỏ hình phạt tù và giữ nguyên hình phạt cảnh cáo. Với quy định mới này, thì người bị xét xử ở khoản 1 của điều luật này không bị áp dụng hình phạt tù. Tòa án không có quyền áp dụng hình phạt tù, cũng không được áp dụng biện pháp giam giữ.

Hai là: Khoản 2 của Điều này đã bổ sung thêm một số tình tiết tăng nặng là:

“e) Sử dụng mạng máy tính hoặc mạng viễn thông, phương tiện điện tử để phạm tội;

g) Gây rối loạn tâm thần hoặc hành vi của nạn nhân từ 11% đến 45%”. Mức hình phạt của khoản 2 từ 03 tháng đến 02 năm.

Ba là: Bổ sung khoản 3 của Điều này, mức hình phạt tù từ 02 năm đến 05 năm, tức là điều luật này đã quy định nặng hơn ở mức tối đa của hình phạt tù (mức tối đa của Điều 121 BLHS năm 1999 là 03 năm). Các tình tiết định khung tăng nặng ở khoản 3 Điều này gồm:

“a) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân 46% trở lên;

b) Làm nạn nhân tự sát”.

Điều 156: Tội vu khống

Điều luật này được sửa về kỹ thuật lập pháp ở khoản 1 và thiết kế lại điều luật thành 4 khung và bổ sung một số tình tiết tăng nặng định khung hình phạt.

Khoản 1 được thiết kế theo hướng rõ ràng, minh bạch hơn, khoa học hơn:

“Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm:

a) Bịa đặt hoặc loan truyền những điều biết rõ là sai sự thật nhằm xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự hoặc gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác;

b) Bịa đặt người khác phạm tội và tố cáo họ trước cơ quan có thẩm quyền”.

- So với khoản 1 Điều 121 BLHS năm 1999, thì khoản 1 Điều 156 BLHS năm 2015 đã bỏ hình phạt cảnh cáo, bổ sung hình phạt tiền, giảm mức hình phạt (quy định trước là phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm).

- Khoản 2 của Điều này vẫn quy định các tình tiết định khung tăng nặng là: có tổ chức; lợi dụng chức vụ, quyền hạn; đối với 02 người trở lên; đối với ông, bà, cha, mẹ, người dạy dỗ, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh cho mình; đối với người đang thi hành công vụ; vu khống người khác phạm tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, nhưng đã bổ sung các tình tiết sau:

“e) Sử dụng mạng máy tính hoặc mạng viễn thông, phương tiện điện tử để phạm tội;

g) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 11% đến 45%”;

- Khoản 2 của điều luật này quy định mức hình phạt tù từ 01 năm đến 03 năm là giữ nguyên mức hình phạt quy định tại khoản 2 của Điều 121 BLHS năm 1999.

- Khoản 3 điều luật này được bổ sung và mức hình phạt tù được quy định nặng hơn so với Điều 121 BLHS năm 1999.

“3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a) Vì động cơ đê hèn;

b) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân 46% trở lên;

c) Làm nạn nhân tự sát”.

- Khoản 4 điều luật này bổ sung hình phạt tiền là hình phạt bổ sung

“4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm”.

3. Chương XV: Các tội xâm phạm quyền tự do của con người, quyền tự do, dân chủ của công dân

Điều 157. Tội bắt giữ hoặc giam người trái pháp luật

Đây là tội xâm phạm đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền tự do cá nhân của con người, của công dân. Để đề cao việc bảo vệ quyền con người, quyền công dân, điều luật này đã có một số sửa đổi, bổ sung như sau:

Một là: Nâng mức hình phạt tại khoản 1 lên từ 06 tháng đến 03 năm (thay vì từ 03 tháng đến 02 năm quy định tại khoản 1 Điều 123 BLHS năm 1999); nâng mức hình phạt cải tạo không giam giữ từ 02 năm lên 03 năm và bỏ hình phạt cảnh cáo.

Hai là: Ngoài các tình tiết tăng nặng được giữ nguyên như: Có tổ chức, lợi dụng chức vụ, quyền hạn, đối với người thi hành công vụ, đối với 02 người trở lên của khoản 2 Điều 123 BLHS năm 1999, khoản 2 Điều này bổ sung thêm các tình tiết tặng nặng:

e, Đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu hoặc người không có khả năng tự vệ;

g, Làm cho gia đình người bị giam, giữ lâm vào tình trạng khó khăn, quẫn bách;

h, Gây rối loạn tâm thần và hành vi từ 11% đến 45%”.

Ba là: Mức hình phạt của khoản 2 cũng được nâng lên từ 02 năm đến 07 năm.

Bốn là: Hậu quả nghiêm trọng quy định tại khoản 3 Điều 123 BLHS năm 1999 được quy định cụ thể gồm một trong các trường hợp sau đây:

a) “Làm người bị bắt, giữ, giam làm trái pháp luật chết hoặc tự sát;

b) Tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục phẩm giá của nạn nhân;

c) Gây rối loạn tâm thần và hành vi 46% trở lên.

Chú ý: Cần phân biệt tội phạm này với tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn giam, giữ người trái pháp luật” (Điều 377 BLHS năm 2015).

Chủ thể của tội phạm này là bất kỳ ai từ đủ 16 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự, trừ những người được pháp luật cho phép được bắt, giữ, giam người nhưng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vi phạm pháp luật. Tội phạm này không có chủ thể đặc biệt.

Năm là: Nâng mức hình phạt quy định tại khoản 3 “từ 05 năm đến 12 năm”.

Như vậy: Việc nâng mức hình phạt ở các khung hình phạt, bổ sung các tình tiết tăng nặng định khung là những sửa đổi, bổ sung cơ bản của điều luật này để tăng cường hơn việc đấu tranh phòng, chống tội phạm này đã xảy ra nhiều trong thực tiễn, đồng thời bảo đảm việc bảo vệ quyền con người, quyền công dân.

Điều 158.Tội xâm phạm chỗ ở của người khác

Tên của tội danh này được sửa từ “Tội xâm phạm chỗ ở của công dân” thành “Tội xâm phạm chỗ ở của người khác”. Việc sửa đổi tên của điều luật từ “công dân” sang người khác” là mở rộng phạm vi điều chỉnh và thể hiện rõ quy định của Hiến pháp về bảo vệ quyền con người. Nhà nước Việt Nam không chỉ bảo đảm quyền của công dân Việt Nam mà còn bảo đảm quyền của những người không có quốc tịch Việt Nam hoặc người không có quốc tịch.

Điều luật này có một số sửa đổi khác:

Một là: Sửa về kỹ thuật lập pháp, khoản 1 được thiết kế rõ ràng hơn:

“1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây xâm phạm chỗ ở của người khác, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm;

a) Khám xét trái pháp luật chỗ ở của người khác.

b) Dùng vũ lực, đê dọa dùng vụ lực, gây sức ép về tinh thần hoặc bằng thủ đoạn trái pháp luật khác phải rời khỏi chỗ ở hợp pháp của họ;

c) Dùng mọi thủ đoạn trái pháp luật nhằm chiếm, giữ chỗ ở hoặc cản trở trái phép, không cho người đang ở hoặc quản lý hợp pháp chỗ ở được vào chỗ ở của họ;

d) Tự ý xâm nhập chỗ ở của người khác mà không được sự đồng ý của chủ nhà hoặc người quản lý hợp pháp.

Hai là: Khoản 2 của Điều này giữ nguyên các tình tiết tăng là có tổ chức, lợi dụng chức vụ, quyền hạn và có sửa đổi, bổ sung các tình tiết:

“c) Phạm tội 02 lần trở lên;

d) Làm người bị xâm phạm chỗ ở tự sát

đ) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội (Sửa từ quy định gây hậu quả nghiêm trọng của điểm c khoản 2 Điều 124 BLHS năm 1999).

Ba là: Mức hình phạt nghiêm khắc hơn: bỏ hình phạt cảnh cáo ở khoản 1, nâng mức hình phạt cải tạo không giam giữ từ 01 năm lên 02 năm, nâng mức phạt tù ở khoản 1 từ 03 tháng đến 02 năm (thay vì 03 tháng đến 01 năm), nâng mức hình phạt tù của khoản 2 từ 01 năm đến 05 năm (thay vì từ 01 năm đến 03 năm).

Điều 159. Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín hoặc hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của người khác.

Tên của điều luật được bổ sung “hoặc các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác “tức là điều luật mở rộng phạm vi điều chỉnh (xử lý hình sự) đối với hành vi xâm phạm bí mật hoặc an toàn thông tin cá nhân dưới mọi hình thức chứ không chỉ riêng thư tín, điện thoại, điện tín.

Điều luật này có một số sửa đổi, bổ sung khác như sau:

Một là: Cấu thành cơ bản của điều luật được thiết kế lại rõ ràng hơn:

“1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị tphatj cảnh cáo, phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm:

a) Chiếm đoạt tư tín, điện báo, fax hoặc văn bản khác của người khác được truyền đưa bằng mạng bưu chính, viễn thông dưới bất kỳ hình thức nào;

b) Cố ý làm hư hỏng, thất lạc hoặc cố ý lấy các thông tin, nội dung của thư tín, điện báo, fax hoặc văn bản khác của người khác được truyền đưa bằng mạng bưu chính, viễn thông;

c) Nghe, ghi âm cuộc đàm thoại trái pháp luật;

d) Khám xét, thu giữ thư tín, điện tín trái pháp luật;

e) Hành vi khác xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín, fax hoặc hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của người khác.

Hai là: Khoản 2 của điều luật giữ lại các tình tiết tăng nặng như có tổ chức, lợi dụng chức vụ, quyền hạn, phạm tội 02 lần trở lên, nhưng cụ thể tình tiết gây hậu quả nghiêm trọng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 125 BLHS năm 1999 bằng hai tình tiết:

“d, Tiết lộ các thông tin đã chiếm đoạt, làm ảnh hưởng đến danh dự, uy tín, nhân phẩm của người khác;

đ) Làm nạn nhân tự sát và bỏ tình tiết “tái phạm”.

Ba là: Nâng mức hình phạt tiền ở khoản 1 từ 20.000.000 đến 50.000.000 đồng (thay vì từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng), nâng mức hình phạt cải tạo không giam giữ từ 01 năm lên 03 năm; nâng mức hình phạt tù ở khoản 2 từ 01 năm đến 03 năm (thay vì từ 03 tháng đến 02 năm); bổ sung hình phạt tiền là hình phạt bổ sung tại khoản 4 “từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng”

Điều 160. Tội xâm phạm quyền của công dân về bầu cử, ứng cử hoặc biểu quyết khi Nhà nước trưng cầu ý dân

Điều luật bổ sung thêm “tội xâm phạm quyền của công dân về biểu quyết khi Nhà nước trưng cầu ý dân”. Đây là một tội mới được xây dựng nhằm bảo vệ quyền biểu quyết của công dân khi Nhà nước trưng cầu ý dân mà Hiến pháp năm 2013 đã quy định. Tội này được xây dựng ghép trong Điều 160.

Về cơ bản, điều luật này được kế thừa quy định của Điều 126 BLHS năm 1999 cả về thiết kế, chế tài hình phạt, nhưng có bổ sung tình tiết quy định tại điểm c “Dẫn đến hoãn ngày bầu cử, bầu cử lại hoặc hoãn trưng cầu ý dân”.

Điều 161. Tội làm sai lệch kết quả bầu cử, kết quả trưng cầu ý dân.

Điều luật này bổ sung thêm “tội làm sai lệch kết quả trưng cầu ý dân” và được ghép trong Điều 161.

Về cơ bản, điều luật này được kế thừa quy định của Điều 127 BLHS năm 1999 cả về thiết kế và chế tài hình phạt, nhưng tình tiết gây hậu quả nghiêm trọng được quy định cụ thể tại điểm b khoản 2:

“Dẫn đến phải tổ chức lại việc bầu cử hoăc trưng cầu ý dân”.

Điều 162. Tội buộc công chức, viên chức thôi việc hoặc sa thải người lao động trái pháp luật

Điều luật này có một số sửa đổi, bổ sung như sau:

Một là: Tên của điều luật được sửa rõ hơn “ Sa thải người lao động trái pháp luật” thay cho “buộc người lao động thôi việc trái pháp luật”

Hai là: Điều luật được thiết kế thành 03 khoản ( Điều 128 BLHS năm 1999 không chia khoản).

Khoản 1: “1. Người nào vị vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà thực hiện một trong các hành vi sau đây làm cho người bị thôi việc, người bị sa thải hoặc gia đình họ lâm vào tình trạng khó khăn hoặc dẫn đến đình công, thì bị phạt từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm:

a) Ra quyết định buộc thôi việc trái pháp luật đối với công chức, viên chức:

b) Sa thải trái pháp luật đối với người lao động;

c) Cưỡng ép, đe dọa buộc người lao động, công chức, viên chức phải thôi việc.

Khoản 2 “Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 03 năm:

a) Đối với 02 người trở lên;

b) Đối với phụ nữ mà biết là có thai;

c) Đối với người đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi;

d) Làm người bị buộc thôi việc, người bị sa thải tự sát.

Khoản 3 “Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Ba là: Mức hình phạt quy định tại khoản 2 của điều luật này nghiêm khắc hơn so với quy định tại Điều 128 BLHS năm 1999. Hình phạt tiền được quy định trong khoản 1 và khoản 2, hình phạt tù được nâng lên ở khoản 2 tối đa là 03 năm tù.(thay vì 01 năm).

Bốn là: Bổ sung khoản 3 hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định.

Chú ý: Chủ thể của tội phạm này là người có chức vụ, quyền hạn trong bộ máy Nhà nước hoặc người chủ sử dụng lao động.

Tội phạm này phải thỏa mãn các dấu hiệu “vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác” và “làm cho người bị thôi việc, người bị sa thải hoặc gia đình họ lâm vào tình trạng khó khăn hoặc dẫn đến đình công”. Nếu không có các dấu hiệu này thì không cấu thành tội và việc giải quyết có thể bằng xử lý hành chính hoặc người lao động khởi kiện vụ án lao động hoặc vụ án hành chính.

Điều 163. Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội của công dân

Tội này được tách ra từ Điều 129 BLHS năm 1999 “Tội xâm phạm quyền hội họp. lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân” vì đó là các quyền khác nhau, được Hiến pháp ghi nhận tại hai điều khác nhau ( Điều 24 và Điều 25 Hiến pháp năm 2013).

Điều luật này được thiết kế lại rõ ràng hơn:

“1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác ngăn cản hoặc ép buộc người khác lập hội, họp hợp pháp, đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 1 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Phạm tội 02 lần trờ lên;

d) Dẫn đến biều tình;

e) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

So với Điều 129 BLHS năm 1999 thì Điều này là thiết kế thêm khoản 2 với các tình tiết định khung tăng nặng và mức hình phạt được quy định nghiêm khắc hơn (từ 01 năm đến 03 năm tù). Khoản 1 của Điều này cũng không quy định hình phạt cảnh cáo.

Điều 164. Tội xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người khác

Điều luật này được tách ra từ Điều 129 BLHS năm 1999, nhưng tên của điều luật được sửa từ “Tội xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân” thành “tội xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người khác” nhằm mở rộng phạm vi bảo vệ quyền con người, dù họ không phải là công dân Việt Nam hoặc người không có quốc tịch.

Thiết kế điều luật, chế tài hình phạt trong các khung hình phạt, các tình tiết tăng nặng về hình phạt bổ sung được quy định tương tự như Điều 163 đã nêu ở trên.

Điều 165. Tội xâm phạm quyền bình đằng giới

Tội phạm này được sửa từ “Tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ” thành “Tội xâm phạm quyền bình đẳng giới”. Khái niệm về giới được mở rộng hơn không chỉ là phụ nữ.

Điều luật được thiết kế thành 03 khung (thay vì không chia khung như quy định tại Điều 130 BLHS năm 199).

Khoản 1: “1. Người nào vì lý do giới mà thực hiện hành vi dưới bất kỳ hình thức nào cản trở người khác tham gia hoạt động trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao, y tế, đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm.

Khoản 2: “Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:

a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

b) Phạm tội 02 lần trở lên;

c) Đối với 02 người trở lên;

Khoản 3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

So với Điều 130 BLHS năm 1999 thì điều luật này đã sửa đổi theo hướng tăng nặng hơn cả ở mức hình phạt quy định tại khoản 1 và khoản 2, bổ sung các tình tiết tăng nặng định khung, bổ sung hình phạt tiền trong cấu thành cơ bản và trong cấu thành tăng nặng, bổ sung hình phạt bổ sung.

Điều 166. Tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo.

Điều luật này có một số sửa đổi, bổ sung như sau:

Khoản 1: Nâng mức hình phạt cải tạo không giam giữ từ 01 năm lên 03 năm, nâng mức hình phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm; bổ sung tình tiết:

“a) Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc hành vi khác cản trở việc khiếu nại, tố cáo, việc xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc việc xử lý khiếu nại, tố cáo”.

Sửa điểm a khoản 1 Điều 132 BLHS năm 1999 về kỹ thuật và trở thành điểm b

“b, Lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc thi hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo gây thiệt hại cho người khiếu nại, tố cáo”.

Khoản 2 của Điều này quy định rõ hơn và bổ sung thêm tình tiết định khung:

“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Trả thù người khiến nại, tố cáo;

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;

d) Dẫn đến biểu tình;

e) Làm người khiếu nại, tố cáo tự sát.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Điều 167. Tội xâm phạm quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, quyền biều tình của công dân.

Đây là một điều luật mới, quy định ghép của 04 tội danh là:

- Tội xâm phạm quyền tự do ngôn luận của công dân;

- Tội xâm phạm quyền tự do báo chí của công dân;

- Tội xâm phạm quyền tiếp cận thông tin của công dân;

- Tội xâm phạm quyền biểu tình của công dân.

Đây là các quyền được Hiến pháp năm 2013 quy định, cần được thể chế hóa trong BLHS. Điều luật quy định:

“1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở công dân thực hiện quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, quyền biểu tình của công dân, đã bị xử lý luật hoặc xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vị này mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc bị phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn:

c) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ từ 01 năm đến 05 năm chủ thể của tội phạm này là người từ đủ 16 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự.

Khách thể của tội phạm này là hành vi xâm phạm đến các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, quyền tiếp cận thông tin và quyền biểu tình của công dân.

Khách quan của tội phạm thể hiện ở hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng các thủ đoạn khác như lừa gạt, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc để công dân không được phát biểu thằng thắn hoặc không được viết bài phản ánh trên báo chí về nhưng sai phạm của người lãnh đạo đó.

Tóm lại: Chương XV bao gồm 11 điều luật, nhiều hơn Chương XIII của BLHS năm 1999 02 điều luật (Do tách điều luật và do bổ sung điều luật mới). Đây là chương mà hầu hết các điều luật được sửa theo hướng tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội, bổ sung thêm các tình tiết tăng nặng ở khung hình phạt tăng nặng và được thiết kế lại theo hướng xây dựng nhiều khung hình phạt nhằm bảo đảm rõ ràng, minh bạch hơn, thể hiện rõ hơn việc bảo vệ quyền con người, quyền công dân mà Hiến pháp năm 2013 quy định.

4. Chương XVI: Các tội xâm phạm sở hữu

Điều 168. Tội cướp tài sản

Điều luật này có một số sửa đổi, bổ sung quan trong sau đây:

Một là: Các dấu hiệu định tính quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 “ gây hậu quả nghiêm trọng; gây hậu quả rất nghiêm trọng và gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng” được quy định cụ thể trong từng khoản để loại bỏ các dấu hiệu này khỏi điều luật hoặc không quy định trong khung tăng nặng.

Ví dụ: Gây hậu quả nghiêm trọng quy định tại điểm g khoản 2 Điều 133 BLHS năm 1999 đã được thay thế bằng các điểm:

“g) Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, người không có khả năng tự vệ.

h) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội”;

Có phải là hậu quả rất nghiêm trọng được quy định cụ thể ở khoản 3 bằng tình tiết “Lợi dụng thiên tai, dịch bệnh”? Thực ra, tình tiết này không phải là hậu quả mà là tình tiết tăng nặng. Như vậy, khoản 3 của Điều luật này không quy định hậu quả rất nghiêm trọng vì các tình tiết tăng nặng khác như chiếm đoạt tài sản giá trị từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng (điểm a); gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% vẫn là tình tiết định khung được kế thừa. Hậu quả đặc biệt nghiêm trọng quy định tại điểm c khoản 4 Điều 133 BLHS năm 1999 cũng được thay bằng tình tiết “Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp”. Đây cũng là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự chứ không phải là hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, tức là khoản 4 Điều luật này đã bỏ tình tiết định khung “Hậu quả đặc biệt nghiêm trọng”.

Hai là: Khoản 4 của Điều này bổ sung tình tiết “Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể cảu mỗi người 31% trở lên”.

Ba là: Bỏ hình phạt tử hình đối với tội phạm này.

Bốn là: Bổ sung quy định tại Khoản 5 “Người chuẩn bị phạm tội này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm”.

Chú ý: Chủ thể của tội phạm này là người từ đủ 14 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự. (Khoản 3 Điều 14 BLHS năm 2015).

Điều 170. Tôi cưỡng đoạt tài sản

Điều luật này có một số sửa đổi, bổ sung sau đây:

Một là: Thay tình tiết “Gây hậu quả nghiêm trọng” bằng tình tiết “gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội” (điểm đ khoản 2).

Hai là: Thay tình tiết “Gây hậu quả rất nghiêm trọng” bằng tình tiết “Lợi dụng thiên tai, dịch bệnh” (Điều b Khoản 3).

Ba là: Thay tình tiết “hậu quả đặc biệt nghiêm trọng” bằng tình tiết “Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp” (Điểm b Khoản 4).

Điều 171. Tội cướp giật tài sản

Điều luật này có một số sửa đổi, bổ sung sau đây:

Một là: Bổ sung các tình tiết tăng nặng tại khoản 2

“g) Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu hoặc người không có khả năng tự vệ;

h) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội”;

Bỏ tình tiết gây hậu quả nghiêm trọng ở khoản 2 Điều 136 BLHS năm 1999.

Hai là: Bỏ tình tiết gây hậu quả rất nghiêm trọng quy định tại điểm c khoản 3 Điều 136 BLHS năm 1999 và thay bằng tình tiết “Lợi dụng hiện tại, dịch bệnh” (điểm c khoản 3 Điều này).

Ba là: Bổ sung tình tiết “Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 31% trở lên”. (điểm b khoản 4 Điều này).

Bốn là: Tách tình tiết “làm chết người” thành tình tiết riêng, quy định tại điểm c khoản 4 “làm chết người”.

Năm là: Bỏ tình tiết “Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng” quy định tại điểm c khoản 4 Điều 136 BLHS năm 1999 và thay bằng tình tiết “Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp” (điểm d khoản 4 Điều này).

Chế tài hình phạt của tội phạm này được giữ nguyên, mức hình phạt cao nhất là tù chung thân.

Điều 172. Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản

- Điều luật này được sửa đổi bổ sung cơ bản trong cấu thành tội phạm

“1. Người nào công nhiên chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng, nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm.

b) Đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các Điều 168, 170, 171, 173,174,175 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

c) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

d) Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ, tài sản là kỷ vật, di vật, đồ thờ cúng có giá trị đặc biệt về mặt tinh thần đối với người bị hại”.

- Khoản 2 Điều này bổ sung một số tình tiết định khung:

“d) Chiếm đoạt tài sản là hàng cứu trợ”

đ) Công nhiên chiếm đoạt tài sản trị giá từ 2.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nhưng thuộc trong một trong các trường hợp quy định tại một trong các điểm a,b,c và d Khoản 1 Điều này”.

Bỏ tình tiết gây hậu quả nghiêm trọng quy định tại điểm d Khoản 2 Điều 137 BLHS năm 1999.

- Khoản 3 Điều này bổ sung tình tiết tại điểm:

“b) Công nhiên chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a,b,c và d Khoản 1 Điều này

c) Lợi dụng thiên tai, dịch bệnh”

Bỏ tình tiết gây hậu quả rất nghiêm trọng quy định tại điểm b khoản 3 Điều 137 BLHS năm 1999.

- Khoản 4 Điều này bổ sung tình tiết tại điểm:

b) Công nhiên chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đến 500.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a,b,c và d Khoản 1 Điều này.

c) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp.

Bỏ tình tiết gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng quy định tại điểm b Khoản 4 Điều 137 BLHS năm 1999.

Điều 173. Tội trộm cắp tài sản

- Cấu thành cơ bản của tội phạm này được sửa tương tự như Điều 172 chỉ khác là ở điểm b “Đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các Điều 168,169,170,171,172…” tức là không có Điều 173 mà thay bằng Điều 172.

- Khoản 2 của Điều này bổ sung điểm c, Khoản 3 bổ sung điểm b và khoản 4 bổ sung điểm b quy định trường hợp giá trị tài sản tại các khoản này, nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a,b,c và khoản 1 Điều này.

- Các tình tiết tăng nặng khác tại Khoản 3 và khoản 4 của Điều luật được bổ sung tương tự như Điều 172. “Lợi dụng thiên tai, dịch bệnh, lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp”.

- Các dấu hiệu gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng quy định trong Điều 138 BLHS năm 1999 đã được bỏ.

Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Cách thiết kế điều luật, các dấu hiệu bổ sung trong cấu thành cơ bản, các tình tiết tăng nặng tại các khung hình phạt tương tự như Điều 172 và 173. Chỉ khác là dấu hiệu cấu thành của tội này là “Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản…”

Tóm lại: Việc sửa 03 tội công nhiên chiếm đoạt tài sản, trộm cắp tài sản và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản như nêu trên là mở rộng hơn phạm vi xử lý với các tội phạm này khi quy định trường hợp tài sản bị chiếm đoạt có trị giá dưới 2.000.000 đồng nhưng là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ, tài sản là kỷ vật, di vật, đồ thờ cúng có giá trị đặc biệt về mặt tính thần với người bị hại. Quy định mới này nhằm tăng cường việc bảo vệ tài sản của nhân dân, nhất là đối với người nghèo.

Mặt khác, các quy định đối với trường hợp có giá trị tài sản bị chiếm đoạt quy định tại các khung tăng nặng ở Khoản 2,3 và 4 của các điều luật này, nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a,b,c và d Khoản 1 của các điều luật này được coi là tình tiết tăng nặng định khung hình phạt, tức là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là những quy định mới, tăng nặng hơn so với quy định của các Điều luật này tại BLHS năm 1999.

Trong quá trình xây dựng các điều luật này, cũng có nhiều ý kiến không đồng tình với việc sửa đổi, bổ sung này vì đi ngược lại định hướng hướng thiện của việc sửa đổi, bổ sung BLHS về tăng năng trách nhiệm hình sự và mở quá rộng phạm vi xử lý đối với các trường hợp phạm tội mà giá trị tài sản bị chiếm đoạt dưới 2.000.000 đồng.

Điều 175. Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản có nguồn gốc từ các giao dịch dân sự, nhưng người có nghĩa vụ về tài sản đã không thực hiện cam kết, thỏa thuận mà nảy sinh ý định và thực hiện ý định chiếm đoạt một phần hay toàn bộ tài sản đã nhận, tức là người có nghĩa vụ về tài sản đã cố tình không thực hiện nghĩa vụ của mình. Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là một tội phạm đã, đang xảy ra phổ biến trong cả nước, nhưng việc xử lý hình sự cũng còn có những vướng mắc khi phải chứng minh các dấu hiệu của tội phạm này theo quy định tại Điều 140 BLHS năm 1999. Rất nhiều trường hợp do không xử lý về hình sự được nên gây bức xúc trong nhân dân, thậm chí từ các giao dịch dân sự này đã trở thành các vụ án hình sự nghiêm trọng khác. Việc nghiên cứu, sửa đổi Điều này là cần thiết, nhưng sửa thế nào vừa bảo đảm không hình sự hóa các quan hệ dân sự, lại vừa đảm bảo bảo vệ được quyền tài sản của con người, đấu tranh có hiệu quả với các hành vi phạm tội là một bài toán khó. Trong quá trình xây dựng điều luật này chúng tôi đã đưa ra rất nhiều phương án khác nhau để đánh giá tác động của từng phương án với đời sống xã hội. Tuy nhiên, không thể có phương án nào thật hoàn chỉnh hơn phương án đã được Quốc hội thông qua tại Điều 175 BLHS năm 2015.

Điều 175 quy định:

“1. Người nào thực hiện một trong những hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 4.000.000 đồng, nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các Điều 168,169,170,171,172,173,174 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm hoặc tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại hoặc tài sản có giá trị đặc biệt về mặt tinh thần đối với người bị hại, thị bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản đó hoặc đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả;

b) Vay, mượn, thuê tàu sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng và sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản”.

Như vậy, dấu hiệu định tội danh này đã được sửa tại cấu thành cơ bản:

- Bổ sung trường hợp chiếm đoạt tài sản dưới 4.000.000 đồng nhưng tài sản đó là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại hoặc tài sản có giá trị đặc biệt về mặt tinh thần đối với người bị hại.

- Sửa đổi dấu hiệu bỏ trốn bằng dấu hiệu “đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả”

- Nâng mức hình phạt tối thiểu của Khoản 1 từ 03 tháng lên 06 tháng tù.

Như vậy, hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác sau khi đã thực hiện các giao dịch dân sự ngay thẳng chỉ cấu thành tội phạm khi có một trong các dấu hiệu sau đây:

Một là: Dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản đã nhận. Tài sản bị chiếm đoạt có thể là một phần hay toàn bộ. Hành vi gian dối có thể là nói dối là bị mất tài sản, đánh tráo tài sản, rút bớt tài sản.

Hai là: Đến thời hạn trả lại tài sản theo thỏa thuận, mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả lại tài sản.

Ví dụ: A vay của B 500.000.000 đồng, thỏa thuận đến 30/06/2016 phải trả lại số tiền đã vay. Hết ngày 30/06/2016, A cố tình không trả tiền cho B mặc dù A có khả năng, điều kiện trả tiền. Điều kiện, khả năng trả tiền của A phải được chứng minh như A có xe ô tô trên 500.000.000 đồng, có nhà đất, có các tài sản khác, nhưng cố tình(chây ỳ) không chịu trả tiền cho B.

Ba là: Sử dụng tài sản đã vay, mượn, thuê hoặc nhận được của người khác vào mục đích bất hợp pháp dẫn tới không có khả năng trả nợ. Hành vi sử dụng tài sản vào mục đích bất hợp pháp là hành vi sử dụng tài sản không đúng cam kết, thỏa thuận. Ví dụ như mượn xe ô tô, xe máy sau đó đem bán để đánh bạc và do thua bạc nên không có khả năng trả lại tài sản.

Tất nhiên, tài sản bị chiếm đoạt phải thỏa mãn các dấu hiệu quy định trong cấu thành cở bản: 4.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, dưới 4.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản đã bị kết án về các tội phạm chiếm đoạt, hoặc tài sản là phương tiện kiếm sống chính, có giá trị đặc biệt về một tinh thần đối với người bị hại.

- Khoản 2 của Điều này bỏ tình tiết gây hậu quả nghiêm trọng.

- Khoản 3 của Điều này bỏ tình tiết gây hậu quả rất nghiêm trọng và thay bằng tình tiết quy định tại điểm b “Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

- Khoản 4 của Điều luật này bỏ tình tiết Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng và chỉ quy định “Phạm tội chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm”.

Chú ý: Trong thực tiễn xét xử, một số Thẩm phán nhầm lẫn khi định tội danh giữa tội lừa đào chiếm đoạt tài sản và tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Hai tội danh này được phân biệt như sau:

+ Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản: người phạm tội phải có hành vi gian dối để nhận được tài sản từ chủ sở hữu. Hành vi gian dối được người phạm tội chủ động thực hiện và là điều kiện để thực hiện hành vi chiếm đoạt, hành vi chiếm đoạt tài sản là mục đích và kết quả của hành vi gian dối.

+ Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, thì việc giao nhận tài sản là hoàn toàn hợp pháp, ngay thẳng. Khi giao dịch này được thực hiện thì người phạm tội chưa có hành vi gian dối, chưa có mục đích chiếm đoạt tài sản. Ý thức chiếm đoạt tài sản chỉ nẩy sinh sau khi người phạm tội đã nhận được tài sản và họ thực hiện các hành vi gian dối, cố tình không trả tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng trả hoặc sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn tới không có khả năng trả lại tài sản.

Như vậy, dấu hiện cơ bản để phân biệt hai tội này chính là thời điểm thực hiện hành vi gian dối, mục đích chiếm đoạt tài sản. Người phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản thực hiện các hành vi này trước, còn người phạm tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản thực hiện các hành vi này sau khi đã nhận được tài sản.

- Tội phạm này được hình sự hóa khi bổ sung thêm dấu hiệu “tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại hoặc tài sản có giá trị đặc biệt về mặt tinh thần đối với người bị hại “ Quy định này đã mở rộng phạm vi lý đối với người phạm tội. Mặt khác, tội phạm này cũng phi hình sự khi bỏ hình phạt tù chung thân ở Khoản 5 của điều luật.

Điều 176. Tội chiếm giữ trái phép tài sản

Về cơ bản, điều luật này được kế thừa quy định của Điều 142 BLHS năm 1999 cả về thiết kế, nội dung của điều luật. Chỉ có hai sửa đổi là:

- Giảm mức hình phạt cải tạo không giam giữ ở Khoản 1 từ 03 năm xuống 02 năm

- Thay các dấu hiệu “cổ vật, vật có giá trị lịch sử, văn hoá có giá trị đặc biệt” quy định ở Khoản 2 Điều 142 năm 1999 bằng “bảo vật quốc gia”

Điều 177. Tội sử dụng trái phép tài sản

Điều luật này có một số sửa đổi, bổ sung như sau:

Một là: Khoản 1 của điều luật nâng trị giá tài sản trong cấu thành cơ bản lên từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng (thay vì từ 50.000.000 đồng trở lên); nâng mức hình phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng (thay vì từ 5000.000 đồng đến 50.000.000 đồng). Như vậy, điều luật đã phi hình sự đối với các hành vi sử dụng trái phép tài sản dưới 100.000.000 đồng

Hai là: Bổ sung hình phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong chế tài của khoản 2 và giảm mức hình phạt từ tối thiểu của khoản này “từ 01 năm đến 05 năm” (thay vì từ 02 năm đến 05 năm)

Ba là: bỏ tình tiết gây hậu quả rất nghiêm trọng ở khoản 2 và thay bằng tình tiết quy định tại điều b “tài sản là bảo vật quốc gia”

Bốn là: Khoản 3 của điều luật này bỏ tình tiết gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng và thay bằng “phạm tội sử dụng trái phép tài sản có trị giá 1.500.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt từ 03 năm đến 07 năm.

Điều 178. Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản

- Khoản 1 của điều luật này được thiết kế lại và bổ sung một số dấu hiệu của tội phạm:

“1. Người nào hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng, tài sản là di vật, cổ vật hoặc vật có giá trị lịch sử, văn hóa hoặc tài sản trị giá dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong những trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm;

b) Đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

c) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

d) Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ; tài sản là kỷ vật, di vật, đồ thờ cúng có giá trị đặc biệt về mặt tinh thần đối với người bị hại.

- Khoản 2 của điều luật có một số sửa đổi, bổ sung như sau:

Một là: Sửa “dùng chất cháy” thành “dùng chất nguy hiểm về cháy, nổ”. Việc sửa này thành tháo gỡ vướng mắc khi áp dụng “chất cháy” đối với trường hợp dùng xăng, dầu để đốt tài sản (đốt nhà, đốt xe máy, ô tô…). Xăng, dầu không phải là chất cháy nên áp dụng tình tiết tăng nặng định khung là không chính xác. Chất cháy là chất trong điều kiện tự nhiên tự cháy mà không cần phải có tác động nào của con người. Do đó, điều luật quy định “dùng chất nguy hiểm về cháy” được hiểu là các chất gây nguy hiểm khi cháy như xăng, dầu.

Hai là: bổ sung điểm c “gây thiệt hại là bảo vật quốc gia”, điểm g “gây thiệt hại cho tài sản trị giá dưới 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều này”

- Khoản 3 của điều luật bổ sung điểm b “gây thiệt hại cho tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, và d Khoản 1 Điều này”.

- Khoản 4 của điều luật bổ sung điểm b “gây thiệt hại cho tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều này”.

Khoản 4 của điều luật bỏ hình phạt tù chung thân. Mức hình phạt tối đa là 20 năm tù.

Điều 179. Tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan tổ chức, doanh nghiệp.

Điều luật này có một số sửa đổi, bổ sung quan trọng sau đây:

Một là: Mở rộng phạm vi xử lý hình sự đối với hành vi thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. Do vậy, đây là một tội ghép của 04 tội:

- Tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước.

- Tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của cơ quan.

- Tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của tổ chức.

- Tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của doanh nghiệp.

Chú ý:

- Nếu hành vi thiếu trách nhiệm gây thiệt hại tài sản của cơ quan trong bộ máy Nhà nước thì phạm tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, còn nếu hành vi thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của cơ quan mà không phải cơ quan Nhà nước thì phạm tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của cơ quan.

- Đây là tội ghép nên tùy theo nguyên đơn dân sự hoặc bị hại của vụ án đó để định tội và tuyên án theo đúng một trong các tội của điều luật này mà không được tuyên toàn bộ điều luật.

Hai là: Nâng mức thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng trong cấu thành cơ bản (thay vì quy định từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng quy định tại cấu thành cơ bản của Điều 144 BLHS năm 1999). Có nghĩa là điều luật đã phi hình sự đối với hành vi thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản dưới 100.000.000 đồng và hành vi phạm tội gây thiệt hại tài sản từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng quy định tại Khoản 2 Điều 144 BLHS năm 1999 cũng chỉ bị xử lý ở Khoản 1 Điều này.

Ba là: Khoản 1 của Điều này đã bỏ hình phạt tù và chỉ quy định hình phạt cảnh cáo và hình phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

Bốn là: Các trị giá tài sản bị thiệt hại quy định tại Khoản 2 được nâng lên từ 500.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng và Khoản 3 được nâng lên 2.000.000.000 đồng trở lên.

Năm là: Hình phạt tù quy định ở Khoản 2 được giảm xuống từ 01 năm đến 05 năm (thay vì từ 02 năm đến 07 năm) và hình phạt tù quy định ở Khoản 3 cũng được giảm xuống từ 05 năm đến 10 năm (thay vì từ 07 năm đến 12 năm).

Sáu là: Hình phạt bổ sung quy định tại Khoản 4 cũng được sửa cho phù hợp với 04 tội danh này.

“4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm”.

(Điều luật trước đây quy định cấm đảm nhiệm chức vụ quản lý tài sản của Nhà nước)

Điều 180. Tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản

- Điều luật này đã bỏ hình phạt tù tại Khoản 1 và giữ lại hình phạt cảnh cáo và hình phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm.

- Giảm hình phạt tù quy định tại Khoản 2 từ 03 tháng đến 02 năm (thay vì quy định từ 01 năm đến 03 năm của Khoản 2 Điều 145 BLHS năm 1999)

- 5. Chương XVII: Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình

Điều 181: Tội cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, cản trở ly hôn tự nguyện.

Như vậy, đây là một điều luật ghép của 04 tội danh:

- Tội cưỡng ép kết hôn.

- Tội cưỡng ép ly hôn.

- Tội cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ.

- Tội cản trở ly hôn tự nguyện.

Điều luật quy định:

“Người nào cưỡng ép người khác kết hôn trái với sự tự nguyện của họ, cản trở người khác kết hôn hoặc duy trì quan hệ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ hoặc cưỡng ép hoặc cản trở người khác ly hôn bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải hoặc bằng thủ đoạn khác, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 03 năm”.

Điều 182. Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng

Điều luật này có một số sửa đổi, bổ sung như sau:

Thiết kế lại điều luật theo hướng rõ ràng, rành mạch hơn; quy định cụ thể về hậu quả nghiêm trọng do hành vi phạm tội gây nên.

“1. Người nào đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm:

a) Làm cho quan hệ hôn nhân của một hoặc hai bên dẫn đến ly hôn;

b) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Làm cho vợ, chồng hoặc con của một trong hai bên tự sát;

b) Đã có quyết định của Tòa án hủy việc kết hôn hoặc buộc phải chấm dứt việc chung sống như vợ chồng trái chế độ một vợ, một chồng mà vẫn duy trì quan hệ đó.

Điều 183. Tội tổ chức tảo hôn

Tội tảo hôn được quy định ghép trong tội phạm này tại Điều 148 BLHS năm 1999 đã được phi tội phạm. Điều luật này chỉ còn tội tổ chức tảo hôn. Trong quá trình xây dựng điều luật này, có một số ý kiến đề nghị bỏ cả tội danh này vì trong thực tiễn hầu như các Tòa án không xét xử loại tội phạm này. Các hành vi tổ chức tảo hôn vẫn xảy ra ở nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thậm chí ở cả thành phố, tuy nhiên các hành vi này chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính mà hầu như không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, có lẽ cũng vì không có “tái phạm hành chính về hành vi này”.

Không xử lý vụ án hình sự nào về tội tổ chức tảo hôn không có nghĩa là điều luật không có hoặc không còn tác dụng. Một người đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi tổ chức tảo hôn không dám tiếp tục vi phạm nữa, bởi vì nếu vi phạm thì sẽ phạm tội. Đó chính là tác dụng phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm của Điều luật này. Vì vậy, BLHS năm 2015 vẫn quy định tội tổ chức tảo hôn.

“Người nào tổ chức việc lấy vợ, lấy chồng cho những người chưa đến tuổi kết hôn, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm”.

Chú ý: tuổi kết hôn được quy định tại điểm a Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 “Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên”. Do vậy, hướng dẫn của Hội đồng thẩm phán TANDTC. “Nam bước sang tuổi 20 và nữ bước sang tuổi 18 kết hôn là hợp pháp” là không còn giá trị và cần phải hướng dẫn lại cho đúng quy định của pháp luật. Ngay từ khi hướng dẫn này được ban hành (Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000), chúng tôi đã có ý kiến không đồng tình vì không thể cho phép người chưa thành niên (là nữ) được kết hôn. Tuy nhiên, không hiểu vì sao hướng dẫn không phù hợp này vẫn tồn tại gần 15 năm và đến nay vẫn chưa được sửa kịp thời, ngay cả khi Luật hôn nhân, và gia đình năm 2014 đã có hiệu lực pháp luật được 01 năm rồi?

Điều 184. Tội loạn luân

“Người nào giao cấu với người mà biết rõ người đó cùng dòng máu trực hệ, là anh chị em cùng cha mẹ, anh chị em cùng cha khác mẹ, hoặc cùng mẹ khác cha, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm”.

- Điều luật này bổ sung quy định “mà biết rõ người đó” để loại trừ tội phạm đối với những trường hợp không biết. Chẳng hạn trường hợp người cha hoặc mẹ có con với người khác nhưng không cho ai biết về việc này, dẫn tới người con cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha có quan hệ giao cấu với người anh chị em của mình.

- Theo quy định tại Khoản 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì:

“17. Những người cùng dòng máu trực hệ là những người có quan hệ huyết thống, trong đó người này sinh ra người kia kế tiếp nhau”

- Mức hình phạt của tội phạm này được nâng lên từ 01 năm đến 05 năm tù (thay vì từ 06 tháng đến 05 năm quy định tại Điều 150 BLHS năm 1999).

Điều 185. Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình

Điều luật này có một số sửa đổi, bổ sung cả về kỹ thuật và nội dung khi đã được thiết kế thành 02 Khoản và bổ sung các dấu hiệu định tội và tình tiết định khung tăng nặng.

“1. Người nào đối xử tồi tệ hoặc có hành vi bạo lực xâm phạm thân thể ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Thường xuyên làm cho nạn nhân bị đau đớn về thể xác, tinh thần;

b) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

a) Đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu;

b) Đối với người khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng hoặc người mắc bệnh hiểm nghèo.

Điều 186. Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng

- Về cơ bản, điều luật này kế thừa quy định của Điều 152 BLHS năm 1999, nhưng đã sửa dấu hiệu gây hậu quả nghiêm trọng bằng “làm cho người được cấp dưỡng lâm vào tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe”.

- Mức hình phạt của tội phạm này là phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

Điều 187. Tội tổ chức mang thai hộ vì mục đích thương mại

Đây là một điều luật mới nhằm đấu tranh, ngăn chặn các hành vi lợi dụng quy định của Luật hôn nhân gia đình cho phép mang thai hộ vì mục đích nhân đạo để trục lợi. Điều luật quy định:

“1. Người nào tổ chức mang thai hộ vì mục đích thương mại, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Đối với 02 người trở lên;

b) Phạm tội 02 lần trở lên;

c) Lợi dụng danh nghĩa của cơ quan, tổ chức;

d) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

Chủ thể của tội phạm này là người từ đủ 16 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự.

Hành vi khách quan thể hiện bằng việc tổ chức cho người có nhu cầu có con với người mang thai hộ hoặc với người cho phôi, cho noãn, cho tinh trùng, hoặc với người thực hiện việc sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản để nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác.

Tội phạm được thực hiện bằng lỗi cố ý.

Khách thể của tội phạm: tội phạm xâm phạm đến chế độ hôn nhân và gia đình

6. Chương XVIII: Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế

Chương các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế là một chương lớn BLHS năm 2015. Chương này được thiết kế mới với 03 Mục với 47 điều.

- Mục 1: Các tội phạm trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, thương mại, bao gồm 12 tội, quy định từ Điều 188 đến Điều 199.

- Mục 2: Các tội phạm trong lĩnh vực thuế, tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, bao gồm 17 điều, từ Điều 200 đến Điều 216.

- Mục 3: Các tội phạm khác xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, bao gồm 18 điều, từ Điều 217 đến Điều 234.

Đây là một Chương được sửa đổi, bổ sung tương đối nhiều, cả về kỹ thuật, nội dung điều luật, đặc biệt đây cũng là Chương có tới 15 tội danh mới được bổ sung và bãi bỏ (phi tội phạm) đối với 04 tội danh được quy định trong BLHS năm 1999.

Các tội danh được quy định mới là:

- Điều 212. Tội làm giả tài liệu trong hồ sơ chào bán, niêm yết chứng khoán.

- Điều 213. Tội gian lận trong kinh doanh bảo hiểm.

- Điều 214. Tội gian lận bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.

- Điều 215. Tội gian lận bảo hiểm y tế.

- Điều 216. Tội trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động.

- Điều 217. Tội vi phạm quy định về cạnh tranh.

- Điều 218. Tội vi phạm quy định về hoạt động bán đấu giá tài sản.

- Điều 219. Tội vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí.

- Điều 220. Tội vi phạm quy định của Nhà nước về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công gây hậu quả nghiêm trọng.

- Điều 221. Tội vi phạm quy định của Nhà nước về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng.

- Điều 222. Tội vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng.

- Điều 223. Tội thông đồng, bao che cho người nộp thuế gây hậu quả nghiêm trọng.

- Điều 224. Tội vi phạm quy định về đầu tư công trình xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng.

- Điều 230. Tội vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Điều 234. Tội vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ động vật hoang dã.

Các tội danh được bãi bỏ (Phi tội phạm hóa) là:

- Tội kinh doanh trái phép.

- Tội báo cáo sai trong quản lý kinh tế.

- Tội vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

- Tội sử dụng trái phép quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

Tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm tr�ng (Điều 165 BLHS năm 1999) về thực tế đã được bãi bỏ, không còn quy định trong BLHS năm 2015. Tuy nhiên, về mặt lý thuyết thì không bãi bỏ Điều 165 mà được thay thế bằng các tội phạm mới được bổ sung trong Chương này, đó là các tội phạm xâm phạm đến các quy định trong các lĩnh vực quản lý kinh tế cụ thể của Nhà nước. Đây là một sửa đổi, bổ sung rất quan trọng nhằm đảm bảo tính công khai, minh bạch trong xử lý tội phạm. Tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiệm trọng không còn là cái túi chứa các hành vi phạm tội mà các cơ quan tiến hành tố tụng khi không chứng minh được hành vi phạm tội cụ thể nào thì đưa vào cái túi này.

Trong quá trình nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung Chương này, việc thay thế Điều 165 BLHS năm 1999 (thực chất là loại bỏ điều luật này) gặp không ít các ý kiến phản đối vì cho rằng nếu bỏ tội danh này thì dễ dẫn đến bỏ lọt tội phạm. Tuy nhiên, Quốc hội đã chấp nhận việc thay thế tội phạm này và chúng tôi cho rằng đây là một bước tiến của pháp luật hình sự Việt Nam.

Chương XVIII: Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế là một Chương lớn, số lượng các điều luật tới 47 điều, các dấu hiệu định tội, các tình tiết tăng nặng định khung hình phạt được quy định chi tiết, cụ thể trong từng điều luật. Vì vậy chúng tôi không thể trình bày cụ thể từng sửa đổi, bổ sung của từng điều luật mà chỉ trình bày có tính chất tổng quát đối với đối với những sửa đổi, bổ sung cơ bản trong từng Mục của Chương này.

1) Một số sửa đổi, bổ sung cơ bản của Mục 1: Các tội phạm trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, thương mại.

Mục 1 của Chương này bao gồm 12 tội phạm là các tội: Buôn lậu (Điều 188). Tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới (Điều 184), Tội sản xuất, buôn bán hàng cấm (Điều 192), Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm (Điều 193), Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh (Điều 194), Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú ý, thuốc bảo vệ thực vật (Điều 195), Tội đầu cơ (Điều 196), Tội quảng cáo gian dối (Điều 197), Tội lừa dối khách hàng (Điều 198), Tội vi phạm các quy định về cung ứng điện (Điều 199).

Mục 1 Chương XVIII có một số sửa đổi, bổ sung cơ bản sau đây:

Một là: Các tình tiết định khung hình phạt mang tính chất định tính, trừu tượng về hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng; thu lợi bất chính lớn, rất lớn, đặc biệt lớn; số lượng lớn, rất lớn, đặc biệt lớn đã được quy định cụ thể, lượng hóa cụ thể trong từng khung hình phạt.

Ví dụ: thu lợi bất chính lớn được lượng hóa là “Thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng (điểm d Khoản 2 Điều 188); thu lợi bất chính rất lớn được lượng hóa “từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng (điểm b Khoản 3 Điều 188); thu lợi bất chính đặc biệt lớn được lượng hóa “1.000.000.000 đồng trở lên” (điểm b Khoản 4 Điều 188).

Hoặc hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng được lượng hóa bằng tỷ lệ tổn thương cơ thể hoặc thiệt hại về tài sản (các điểm d Khoản 1, điểm h, i, k, l Khoản 2; điểm đ, e, g, h Khoản 3 Điều 192).

Hai là: Trừ các Điều 197, 198, 199, các tội phạm khác trong Mục này đều quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại. Các quy định xử lý pháp nhân thương mại phạm tội được thiết kế tại các Khoản riêng sau các Khoản xử lý cá nhân phạm tội. Pháp nhân thương mại phạm các tội quy định trong Mục này đều bị xử phạt bằng các hình phạt chính quy định trong mỗi tội phạm cụ thể và còn có thể áp dụng một hoặc một số các hình phạt bổ sung của điều luật dành cho pháp nhân thương mại (Khoản 6 Điều 188; Khoản 5 Điều 189; Khoản 5 Điều 191; Khoản 5 Điều 192; Khoản 6 Điều 193; Khoản 6 Điều 194; Khoản 6 Điều 195).

Ba là: Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm được tách ra từ Điều 157 BLHS năm 1999 thành tội riêng quy định tại Điều 193 và bổ sung thêm tội sản xuất, buôn bán hàng giả là phụ gia thực phẩm. Do đó đây là một tội ghép của 03 tội. Do được tách ra thành tội riêng nên hình phạt tử hình không quy định trong tội phạm này nữa. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh (Điều 194) vẫn quy định hình phạt cao nhất là tử hình.

Bốn là: Điều 155 BLHS năm 1999 quy định tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm được tách ra thành 02 tội:

- Tội sản xuất, buôn bán hàng cấm (Điều 190)

- Tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm (Điều 191)

Việc tách riêng hai tội này nhằm đảm bảo chính sách hình sự được áp dụng đúng và chính xác hơn khi tính nguy hiểm của các hành vi phạm tội này khác nhau. Chế tài hình phạt của Tội sản xuất, buôn bán hàng cấm nghiêm khắc hơn so với tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm.

Năm là: Nhìn chung các quy định về hình phạt tù tại các Khoản của các điều luật trong Mục này không có sửa đổi lớn. Riêng các hình phạt tiền là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung đều được nâng lên rất cao.

Ví dụ: Khoản 1 Điều 188 quy định mức phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng (thay vì từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng); Khoản 1 Điều 189 quy định mức hình phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng; Khoản 1 Điều 190 quy định mức phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng (thay vì từ 5.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng)…

Hoặc các hình phạt tiền là hình phạt bổ sung đều được nâng lên, mức thấp nhất là 10.000.000 đồng, cao là 100.000.000 đồng (thay vì từ 3.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng).

Sáu là: Một số sửa đổi, bổ sung của Điều 199 “Tội vi phạm các quy định về cung ứng điện “theo hướng quy định cụ thể, lượng hóa, chia nhỏ khung hình phạt, tăng hình phạt tiền.

“1. Người nào có trách nhiệm mà thực hiện một trong các hành vi sau đây gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%, gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60% hoặc gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:

a) Cắt điện không có căn cứ hoặc không thông báo theo quy định;

b) Từ chối cung cấp điện không có căn cứ;

c) Trì hoãn việc xử lý sự cố điện không có lý do chính đáng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Làm chết người

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên hoặc tồn tại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%

c) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a) Làm chết 02 người trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên, với tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 61% trở lên hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này 122% trở lên.

c) Gây thiệt hại về tài sản của 1.500.000.000 đồng trở lên.

Chủ thể của tội phạm này là người có chức vụ, quyền hạn, có trách nhiệm trong việc cung ứng điện, có năng lực trách nhiệm hình sự.

Hành vi khách quan được biểu hiện tại các điểm a, b, c Khoản 1 Điều này.

Tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý.

Khách thể của tội phạm: Hành vi phạm tội xâm phạm trật tự quản lý, cung cấp điện của Nhà nước.

2) Một số sửa đổi, bổ sung cơ bản của Mục 2: Các tội phạm trong lĩnh vực thuế, tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm

Mục 2 Chương XVIII gồm 17 tội phạm là các tội: Tội trốn thuế (Điều 200), Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự (Điều 201), Tội làm, buôn bán tem giả, vé giả (Điều 202), Tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước (Điều 203), Tội vi phạm quy định về bảo quản, quản lý hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước (Điều 204), Tội lập quỹ trái phép (Điều 205), Tội vi phạm quy định trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Điều 206), Tội làm, tàng trữ, vận chuyển. lưu hành tiền giả (Điều 207), Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành, công cụ chuyển nhượng giả hoặc các giấy tờ có giá giả khác (Điều 208), Tội cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán (Điều 209), Tội sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán (Điều 210), Tội thao túng thị trường chứng khoán (Điều 211), Tội làm giả tài liệu trong hồ sơ chào bán, niêm yết chứng khoán (Điều 212), Tội gian lận trong kinh doanh bảo hiểm (Điều 213), Tội gian lận bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp (Điều 214), Tội gian lận bảo hiểm y tế (Điều 215), Tội trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động (Điều 216).

Một là: Bổ sung 05 tội danh mới trong lĩnh vực chứng khoán và bảo hiểm (các Điều 212, 213, 214, 215 và 216) và phi tội phạm hóa đối với các hành vi báo cáo sai trong quản lý kinh tế, vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, sử dụng trái phép quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng, cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng.

Hai là: Các tình tiết định tội, định khung hình phạt có tính chất định tính về hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng; số lượng lớn, rất lớn, đặc biệt lớn; thu lợi bất chính lớn, rất lớn, đặc biệt lớn; trường hợp nghiêm trọng, trường hợp rất nghiêm trọng, trường hợp đặc biệt nghiêm trọng… được quy định cụ thể trong tất cả các cấu thành của các tội phạm của Mục này.

Ví dụ: Số lượng lớn quy định tại Khoản 1 Điều 203 là hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước ở dạng phôi từ 50 số đến dưới 100 số; số lượng rất lớn quy định tại điểm d Khoản 2 Điều này là từ 100 số trở lên.

Hoặc hậu quả nghiêm trọng của Khoản 2 Điều này là “Gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước 100.000.000 đồng trở lên.

Hoặc trường hợp nghiêm trọng quy định tại Khoản 2 Điều 207 là “trường hợp tiền giả có trị giá tương ứng từ 5.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng”; Trường hợp rất nghiêm trọng quy định tại Khoản 3 Điều này là “trường hợp tiền giả có trị giá tương ứng từ 50.000.000 đồng trở lên. Quy định lượng hóa cụ thể này cũng được thể hiện rõ trong Điều 208 Bộ luật này.

Ba là: Nhìn chung mức hình phạt tù quy định trong các điều luật của Mục này không có sự điều chỉnh nhiều, trừ những tội được thiết kế lại theo hướng có nhiều khung hình phạt để đảm bảo rút ngắn khoảng cách hình phạt tù, bổ sung các tình tiết định khung hình phạt (Ví dụ Điều 206) hoặc đã bỏ hình phạt tù trong Khoản 1 Điều 204 “Tội vi phạm quy định về bảo quản, quản lý hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước”

Bốn là: Bổ sung hình phạt tiền trong một số tội kể cả ở cấu thành cơ bản và cấu thành tăng nặng (Khoản 2) (Các điều 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 209, 210, 211 của Bộ luật này)

Năm là: Các mức hình phạt tiền là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung đều được nâng lên trong hầu hết các tội phạm quy định trong Mục này.

Ví dụ: hình phạt tiền quy định tại Khoản 1 Điều 202 được nâng lên từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng; hình phạt bổ sung là phạt tiền được nâng lên từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 (thay vì từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng ở Khoản 1 và từ 3.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng ở hình phạt bổ sung).

Sáu là: Các quy định căn cứ vào số tiền phạm pháp để phạt theo số lần (gấp 02 lần, từ 01 lần đến 03 lần, từ 01 lần đến 10 lần…) được sửa đổi bằng số tiền cụ thể.

Ví dụ: Khoản 1 Điều 201 quy định phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng (thay cho phạt tiền từ 01 lần đến 10 lần số tiền lãi Khoản 1 Điều 200 quy định phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng (thay cho phạt tiền “từ 01 lần đến 05 lần số tiền trốn thuế”

Bảy là: Cấu thành cơ bản của hầu hết các tội phạm trong Mục này được thiết kế lại theo hướng quy định rõ các dấu hiệu định tội (các điều 200. 202, 206, 209, 211…)

Tám là: Quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại trong các tội phạm như Tội trốn thuế (Điều 200), Tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước (Điều 203), Tội cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán (Điều 210), Tội thao túng thị trường chứng khoán (Điều 211), Tội gian lận trong kinh doanh bảo hiểm (Điều 213), Tội trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động (Điều 216) của Bộ luật này.

3) Một số sửa đổi, bổ sung cơ bản của Mục 3: Các tội phạm khác xâm phạm trật tự quản lý kinh tế

Mục 3 của Chương này gồm 18 điều quy định các tội: Tội vi phạm quy định về cạnh tranh (Điều 217), Tội vi phạm quy định về hoạt động bán đấu giá tài sản (Điều 218), Tội vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí (Điều 219), Tội vi phạm quy định của Nhà nước về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 220), Tội vi phạm quy định của Nhà nước về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 222), Tội thông đồng, bao che cho người nộp thuế gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 223), Tội vi phạm quy định về đầu tư công trình xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 224), Tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan (Điều 225), Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp (Điều 226), Tội vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên (Điều 227), Tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai (Điều 228), Tội vi phạm các quy định về quản lý đất đai (Điều 229), Tội vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (Điều 230), Tội cố ý làm trái quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ (Điều 231), Tội vi phạm các quy định về khai thác , bảo vệ rừng và quản lý lâm sản (Điều 232), Tội vi phạm các quy định về quản lý rừng (Điều 233), Tội vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ động vật hoang dã (Điều 234). Một số sửa đổi, bổ sung của Mục 3 như sau:

Một là: Trong số 18 tội danh quy định tại Mục 3, thì có 10 tội danh mới và trong đó có 09 tội danh được xây dựng để thay thế cho tội Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng. Đó là các điều 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 230 của BLHS năm 2015.

Hai là: Các tình tiết định tội, định khung hình phạt có tính chất định tính, trừu tượng về hậu quả, thu lợi bất chính, số lượng, giá trị lớn, giá trị rất lớn, giá trị đặc biệt lớn, đất có diện tích lớn, đất có diện tích rất lớn, đất có diện tích đặc biệt lớn đã được lượng hóa tối đa trong cấu thành của các tội phạm của Mục này. Quy định mới này tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan tiến hành tố tụng trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, đặc biệt là tạo ra sự thống nhất cao trong nhận thức và áp dụng quy định của pháp luật.

Ví dụ: Quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 174 BLHS năm 1999 “đất có diện tích lớn hoặc có giá trị lớn” được lượng hóa trong điểm a và điểm b Khoản 1 Điều 229 BLHS năm 2015.

“a) Đất trồng lúa có diện tích từ 5000 m2 đến dưới 30.000 mét vuông (m2); đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất có diện tích từ 10.000 mét vuông (m2) đến dưới 50.000 mét vuông (m2); đất nông nghiệp khác và đất phi nông nghiệp có diện tích từ 10.000 mét vuông (m2) đến dưới 40.000 mét vuông (m2);

b) Đất có giá trị quyền sử dụng đất được quy thành tiền từ 500.000.000 đông đến dưới 2.000.000.000 đồng đối với đất nông nghiệp hoặc từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 2.000.000.000 đồng đối với đất phi nông nghiệp.”

- Điểm b và c Khoản 2 là quy định cụ thể của “đất có diện tích rất lớn hoặc giá trị rất lớn.”

- Điểm a và điểm b Khoản 3 là quy định cụ thể của “đất có diện tích đặc biệt lớn hoặc giá trị đặc biệt lớn”.

Ví dụ 2: Các tình tiết về hậu quả nghiêm trọng, hậu quả rất nghiêm trọng, hậu quả đặc biệt nghiêm trọng được quy định cụ thể.

Hậu quả nghiêm trọng trong cấu thành cơ bản của tội vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên (Điều 227 BLHS năm 2015 được quy định rõ trong các điểm a, b, c Khoản 1 Điều này; Hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng được quy định cụ thể trong các điểm c, d, đ, e Khoản 2 Điều này (gây sự cố môi trường; Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 04 người mà tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người 31% trở lên; làm chết người).

Ba là: Một số tội phạm được quy định hết sức cụ thể trong cấu thành cơ bản và trong cấu thành tăng nặng.

Ví dụ: Điều 232. Tội vi phạm các quy định về khai thác, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản. Quy định của tội phạm này dài tới 03 trang.

Điều 233. Tội vi phạm các quy định về quản lý rừng và tội vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ động vật hoang dã (Điều 234) cũng là những tội phạm được quy định rất cụ thể, các điều luật này gần 02 trang.

Bốn là: Pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm. Tội vi phạm quy định về cạnh tranh (Điều 217), Tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan (Điều 225), Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp (Điều 226), Tội vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên (Điều 227), Tội vi phạm các quy định về khai thác, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản (Điều 232), Tội vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ động vật hoang dã (Điều 234) của Bộ luật này.

7. Chương XIX Các tội phạm về môi trường

Chương này bao gồm 12 điều luật, quy định từ Điều 235 đến Điều 246. Về cơ bản, các điều luật trong Chương này được kế thừa các quy định của Chương XVII Các tội phạm về môi trường của BLHS năm 1999, nhưng có một số sửa đổi, bổ sung cơ bản sau đây:

Một là: Bổ sung các tội danh mới “Tội vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, đê điều và phòng chống thiên tai; vi phạm quy định về bảo vệ bờ, bãi sông”. (Điều 238)

“1. Người nào thực hiện một trong những hành vi sau đây, gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác với tỷ lệ tổn thương cơ thể 31% trở lên hoặc gây thiệt hại từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:

a) Xây nhà, công trình trái phép trong phạm vi bảo vệ an toàn công trình thủy lợi; đê điều, phòng, chống thiên tai;

b) Hủy hoại hoặc làm hư hỏng công trình thủy lợi, đê điều, phòng chống thiên tai, công trình bảo vệ, khai thác, sử dụng, quan trắc, giám sát tài nguyên nước, công trình phòng chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra, trừ trường hợp quy định tại Điều 303 của Bộ luât này;

c) Khoan, đào thăm dò, khảo sát, khai thác đất, đá, cát sỏi, khoáng sản, nước dưới đất trái phép;

d) Sử dụng chất nổ, chất gây nổ, gây cháy trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, phòng chống thiên tai; công trình bảo vệ, khai thác, sử dụng, quan trắc, giám sát tài nguyên nước, công trình phòng chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra, trừ trường hợp có giấy phép hoặc trường hợp khẩn cấp do luật định;

đ) Vận hành hồ chứa nước, bên hồ chứa nước, công trình phân lũ, làm chậm lũ không đúng với quy trình, quy chuẩn kỹ thuật cho phép, trừ trường hợp đặc biệt thực hiện theo sự chỉ đạo của người có thẩm quyền.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội 02 lần trở lên;

c) Làm chết người;

d) Gây thiệt hại từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

a) Làm chết 02 người trở lên;

b) Gây thiệt hại 1.000.000.000 đồng trở lên.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

5. Pháp nhân thương mại phạm tội theo điều này, thì bị phạt như sau:

a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này, thì bị phạt tiền từ 300.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng;

b) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này, thì bị phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 3.000.000.000 đồng;

c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng.

d) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;

đ) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định từ 01 năm đến 03 năm.

Khách thể của tội phạm này là sự an toàn của các công trình thủy lợi, đê điều, bờ bãi sông và việc phòng chống thiên tai.

Chủ thể của tội phạm này là người từ đủ 16 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự.

Khách quan của tội phạm thể hiện ở các hành vi quy định tại các điểm từ a đến đ Khoản 1 Điều này nếu thỏa mãn dấu hiệu “gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe cho người khác với tỷ lệ tổn thương cơ thể 31% trở lên hoặc gây thiệt hại từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng.

Chủ quan của tội phạm này là hành vi thực hiện bởi lỗi cố ý.

Hai là: Các tình tiết định tội, định khung hình phạt có tính chất định tính, trừu tượng về hậu quả, số lượng trong cấu thành cơ bản và các cấu thành tăng nặng đều đã được quy định cụ thể (lượng hóa cụ thể) trong tất cả các điều luật của Chương này.

Ví dụ: Tội đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam

Số lượng lớn được quy định cụ thể tại Khoản 1 Điều này là:

“a) Đưa chất thải nguy hại hoặc chất hữu cơ khó phân hủy cần phải loại trừ theo quy định tại Phụ lục A Công ước Stockholm từ 1000 kilôgram đến 3000 kilôgram vào lãnh thổ Việt Nam”.

b) Đưa chất thải khác từ 70.000 kilôgram đến dưới 170.000 kilôgram vào lãnh thổ Việt Nam”.

Số lượng rất lớn được quy định cụ thể tại Khoản 2 Điều này là:

“b) Chất thải nguy hại hoặc chất hữu cơ khó phân hủy cần phải loại trừ theo quy định tại Phụ lục A Công ước Stockholm có khối lượng từ 3000 kilôgram đến 5000 kilôgram;

c) Chất thải khác có khối lượng từ 170.000 kilôgram đến dưới 300.000 kilôgram.

Số lượng đặc biệt lớn được quy định cụ thể tại Khoản 3 Điều này là:

“a) Chất thải nguy hại hoặc chất hữu cơ khó phân hủy cần phải loại trừ theo quy định tại Phụ lục A Công ước Stockholm có khối lượng 5000 kilôgram trở lên;

b) Chất thải khác có khối lượng 300.000 kilôgram trở lên.

Hoặc Hậu quả nghiêm trọng trong cấu thành cơ bản của Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật (Điều 241) được quy định là “gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng”

Hậu quả rất nghiêm trọng của tội phạm này được quy định cụ thể tại Khoản 2:

“a) Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng;

b) Dẫn đến phải công bố dịch thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện hoặc Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.”

Hậu quả đặc biệt nghiêm trọng của tội phạm này được quy định cụ thể tại Khoản 3:

“a) Gây thiệt hại về tài sản 1.000.000.000 đồng trở lên;

b) Dẫn đến phải công bố dịch thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn”.

Ba là: Hầu hết các tội phạm trong Chương này đều được sửa theo hướng chia nhỏ các khung hình phạt tăng nặng, thông thường là 04 khung hình phạt. Mặc dù có sự thiết kế lại nhưng các hình phạt tù không thay đổi nhiều. Hình phạt tiền là hình phạt chính được quy định trong hầu hết các điều luật và được quy định ở cả Khoản 2 của điều luật (Điều 235, 236, 237, 238, 239, 242). Mức hình phạt tiền là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung đều được nâng cao hơn các quy định trước đây của BLHS năm 1999.

Bốn là: Pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự đối với các tội: Tội gây ô nhiễm môi trường (Điều 235), Tội vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường (Điều 237), Tội vi phạm quy định về bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều và phòng, chống thiên tai; Vi phạm quy định về bảo vệ bờ, bãi sông (Điều 238), Tội đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam (Điều 239), Tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản (Điều 242), Tội hủy hoại rừng (Điều 243), Tội vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ động vật nguy cấp, quý hiếm (Điều 244), Tội vi phạm các quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên (Điều 245), Tội nhập khẩu, phát tán các loài ngoại lai xâm hại (Điều 246).

8. Chương XX Các tội phạm về ma túy

Chương XX Các tội phạm về ma túy gồm 13 điều, từ Điều 247 đến Điều 259. So với Chương này của BLHS năm 1999 tăng 4 điều luật. Các điều luật tăng thêm là do được tách ra từ các điều luật quy định là tội ghép. Về cơ bản, chính sách hình sự đối với các tội phạm về ma túy không thay đổi. Các tội phạm về ma túy là các tội phạm có tính nguy hiểm cao cho xã hội, việc quy định các hình phạt nghiêm khắc đối với các tội phạm này là rất cần thiết nhằm tăng cường hơn nữa hiệu quả của cuộc đấu tranh phòng chống loại tội phạm rất nguy hiểm và ngày càng gia tăng này.

Một số sửa đổi, bổ sung cơ bản của Chương này:

Một là: Tách các tội danh được quy định ghép trong một điều luật quy định tại BLHS năm 1999 thành các điều luật quy định tội danh riêng.

Ví dụ 1: Điều 194 BLHS năm 1999 quy định 04 tội: Tàng trữ trái phép chất ma túy; Tội vận chuyển trái phép chất ma túy; Tội mua bán trái phép chất ma túy và Tội chiếm đoạt chất ma túy. Các tội phạm quy định trong Điều 194 BLHS năm 1999 được tách riêng thành các tội mới của BLHS năm 2015:

- Tội tàng trữ trái phép chất ma túy (Điều 249)

- Tội vận chuyển trái phép chất ma túy (Điều 250)

- Tội mua bán trái phép chất ma túy (Điều 251)

- Tội chiếm đoạt chất ma túy (Điều 252)

Ví dụ 2: Điều 200 BLHS năm 1999 quy định hai tội phạm: Tội cưỡng bức người khác sử dụng trái phép chất ma túy và Tội lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy. Hai tội phạm này được tách ra thành hai tội riêng của BLHS năm 2015

- Tội cưỡng bức người khác sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 257)

- Tôi lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 258)

Việc tách các tội danh trong các tội ghép thành các tội riêng nhằm đảm bảo việc quy định và áp dụng chế tài hình phạt chính xác hơn đối với tính chất nguy hiểm của từng hành vi phạm tội, đồng thời cũng đảm bảo tính minh bạch trong xử lý tội phạm.

Hai là: Sửa đổi, bổ sung Tội trồng cây thuốc phiện hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy (Điều 192 BLHS năm 2015) thành tội:

Điều 247. Tội trồng cây thuốc phiện, cây cô ca, cây cần sa hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy.

Khoản 1 của Điều này được thiết kế theo hướng quy định rõ các dấu hiệu của tội phạm.

“1. Người nào trồng cây thuốc phiện, cây cô ca, cây cần sa hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy thuộc một trong các tường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Đã được giáo dục 02 lần và đã được tạo điều kiện ổn định cuộc sống;

b) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

c) Với số lượng từ 500 cây đến dưới 3000 cây.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Với số lượng trên 3000 cây;

c) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng

4. Người nào phạm tội thuộc Khoản 1 Điều này, nhưng đã tự nguyện phá bỏ, giao nộp cho cơ quan chức năng có thẩm quyền trước khi thu hoạch, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự.

Trồng cây thuốc phiện, cây cô ca, cây cần sa là hành vi gieo, ươm cây giống hoặc trồng cây giống nhằm mục đích thu hoạch các sản phẩm từ các loại cây có chất ma túy này để sử dụng hoặc mua bán, trao đổi. Trong thực tế, việc trồng cây thuốc phiện hoặc các cây khác có chứa chất ma túy thường do đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện. Tuyên truyền, giáo dục, vận động bà con không trồng các loại cây có chứa chất ma túy là chủ trương của Nhà nước. Chỉ xử lý hình sự nếu đã được giáo dục 02 lần trở lên, đã được tạo điều kiện ổn định cuộc sống, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc bị kết án về tội này chưa được xóa án tích và số lượng cây thuốc phiện, cây cần sa, cây cô ca hoặc cây có chứa chất ma túy khác từ 500 cây trở lên.

Để khuyến khích người phạm tội này tự giác giao nộp hoặc tự phá bỏ việc trồng cây có chứa chất ma túy, điều luật này bổ sung Khoản 4 để có thể miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội.

Trong quá trình xây dựng BLHS năm 2015, dự thảo của BLHS này đã bổ sung các tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán, chiếm đoạt cây giống cây thuốc phiện, cây cô ca, cây cần sa hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy. Tuy nhiên, các hành vi này không được quy định trong BLHS năm 2015 vì thực chất hành vi gieo trồng cây giống các loại cây có chứa chất ma túy đã là dấu hiệu cấu thành tội trồng cây thuốc phiện, cây cô ca, cây cần sa hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy. Mặt khác, trong thực tiễn hầu như các Tòa án không xét xử về tội phạm này.

Ba là: Pháp điển hóa các hướng dẫn tại tiểu mục 3.6 điểm 3 Thông tư liên tịch số 17/2007 ngày 24/12/2007 của BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP về trọng lượng chất ma túy bị xử lý hình sự đối với các hành vi tàng trữ, vận chuyển, chiếm đoạt chất ma túy không nhằm mục đích mua bán.

Ví dụ: Khoản 1 Điều 249 Tội tàng trữ trái phép chất ma túy quy định:

b) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cây cô ca có khối lượng từ 01 gam đến dưới 500 gam;

c) Hêrôin, côcain, Methamphetamine, Amphetamine, MDMA có khối lượng từ 0,1 gam đến dưới 05 gam;

d) Lá, rễ, thân, cành hoa quả cây cần sa hoặc lá cây cô ca có khối lượng từ 10 kilogam đến dưới 25 kilogam.

đ) Quả thuốc phiện khô có khối lượng từ 05 kilogam đến dưới 50 kilogam;

e) Quả thuốc phiện tươi có khối lượng từ 01 kilogam đến dưới 10 kilogam;

g) Các chất ma túy khác ở thể lỏng có thể tích từ 10 mililit đến dưới 100 mililit;

i) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm b đến điểm h khoản này.

Các tội vận chuyển trái phép chất ma túy, chiếm đoạt chất ma túy cũng quy định tại của khoản 1 Điều 249 nêu trên.

Bốn là: Hình phạt tử hình được quy định trong 03 tội: Tội sản xuất trái phép chất ma túy ( Điều 248), Tội vận chuyển trái phép chất ma túy ( Điều 250), Tội mua bán trái phép chất ma túy ( Điều 251).

Năm là: Mức hình phạt quy định trong cấu thành cơ bản của một số tội được tách ra từ tội ghép được quy định nhẹ hơn so với tội ghép trước đây.

Ví dụ: Khoản 1 Điều 249 tội tàng trữ trái phép chất ma túy quy định mức hình phạt tù từ 01 năm đến 05 năm ( thay vì từ 02 năm đến 07 năm) và mức hình phạt tại khoản 2 Điều này cũng chỉ quy định từ 05 năm đến 10 năm tù ( thay vì từ 07 năm đến 15 năm).

Sáu là: bổ sung 03 chất ma túy tổng hợp mới là Methamphetamine, Amphetamine và MDMA. Đây là các chất ma túy tổng hợp có tính gây nghiện và tác hại rất lớn như heroin, cocain nhưng chưa được quy định cụ thể trong điều luật nên chỉ bị xử lý như các trường hợp vi phạm đối với các chất ma túy ở thể rắn (có định lượng cao hơn heroin, cocain).

Một số vấn đề chú ý khi xét xử các tội phạm về ma túy

- Việc xử lý các tội phạm về ma túy đã được liên ngành tư pháp trung ương hướng dẫn tại thông tư liên tịch số 17/2007 ngày 24/12/2007. Trong quá trình xử lý loại tội phạm này có này sinh vướng mắc khi thông tư liên tịch hướng dẫn tại tiểu mục 1.4 Điểm 1 là:

“1.4. Trong mọi trường hợp, khi thu giữ được các chất nghi là chất ma túy hoặc tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy thì đều phải trưng cầu giám định để xác định không phải là chất ma túy hoặc không phải là tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy, nhưng người thực hiện hành vi ý thức rằng chất đó là chất ma túy hoặc chất đó là tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy, thì tùy hành vi phạm tội cụ thể mà truy cứu trách nhiệm hình sự người đó theo tội danh quy định tại khoản 1 của điều luật tương ứng đối với các tội phạm về ma túy…”

Giám định chất ma túy là quy định bắt buộc các cơ quan tiến hành tố tụng phải thực hiện ( điểm đ khoản 3 Điều 155 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003) và quy định này vẫn được kế thừa tại khoản 5 Điều 206 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015. Tuy nhiên, do có khó khăn về giám định chất ma túy nên rất nhiều các vụ án về ma túy không được cơ quan điều tra, cơ quan truy tố giám định hàm lượng chất ma túy có trong khối lượng chất đã thu giữ nghi là chất ma túy. Các Tòa án thụ lý các vụ án này buộc phải trưng cầu giám định để có căn cứ giải quyết. Trong trường hợp hàm lượng chất ma túy thấp hơn 0,1gam đối với tội tàng trữ trái phép chất ma túy, vận chuyển trái phép chất ma túy hoặc chiếm đoạt chất ma túy, thì có Tòa án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát, có Tòa án đưa ra xử và miễn hình phạt. Có Tòa án sau khi thụ lý, mà hồ sơ vụ án không có giám định hàm lượng chất ma túy, đã căn cứ vào hướng dẫn của Thông tư liên tịch 17/2007, Thông tư liên tịch số 01/2010 và trả hồ sơ để điều tra bổ sung và Công văn số 234/TANDTC-HS ngày 17/9/2014 của TANDTC để trả hồ sơ, yêu cầu điều tra bổ sung.

Các vướng mắc này đã dẫn đến tình trạng rất nhiều các vụ án về ma túy không được giải quyết kịp thời và rất nhiều bị can, bị cáo đã bị giam không có thời hạn, gây bức xúc trong xã hội. Mặt khác cũng dẫn đến việc giải quyết không thống nhất giữa các Tòa án và không thống nhất quan điểm giữa các cơ quan tiến hành tố tụng (Một số cơ quan không đồng tình với Công văn số 324/TANDTC của TANDTC).

Để giải quyết các vướng mắc này Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, TANDTC, Bộ tư pháp đã ban hành thông tư liên tịch số 08/2015/TTLT ngày 14/11/2015 “Sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP hướng dẫn áp dụng một số quy định củ Chương XVIII “ Các tội phạm về ma túy” của BLHS năm 1999 (viết tắt là Thông tư liên tịch 08/2015).

- Khoản 1 Điều 1: Sửa đổi, bổ sung điểm a tiết 1.1 mục 1 Phần I như sau:

“a) Đối với các chất ma túy ở thể rắn được hòa thành dung dịch hoặc chất ma túy ở thể lỏng đã được pha loãng thì không coi toàn bộ dung dịch pha loãng này là chất ma túy ở thể lỏng mà cần xác định hàm lượng chất ma túy trong dung dịch để tính trọng lượng chất ma túy đó.

Ví dụ: Thuốc phiện, hêrôin được hòa thành dung dịch thì không coi toàn bộ dung dịch này là chất ma túy ở thể lỏng mà cần xác định hàm lượng Moocphin cùng với các thành phần khác của thuốc phiện trong dung dịch để tính trọng lượng của thuốc phiện hoặc xác định hàm lượng Moocphin cùng các thành phần khác của hêrôin để tính trọng lượng hêrôin”.

Ví dụ này thực ra cũng không khác hướng dẫn và nếu đưa ra ví dụ cụ thể có lẽ tốt hơn. Hướng dẫn và ví dụ này tuy có sửa đổi nhưng về tinh thần thì không khác hướng dẫn tại điểm a.tiết 1.1 mục 1 phần I Thông tư liên tịch số 17/2007, đó là: không coi toàn bộ dung dịch được tạo thành từ chất ma túy ở thể rắn hoặc ở thể lỏng được pha loãng là chất ma túy mà phải giám định để xác định hàm lượng chất ma túy trong các dung dịch đó và đó là căn cứ để xác định trọng lượng chất ma túy.

Ví dụ: Khi thu giữ được 100 mililít dung dịch nghi có chứa chất ma túy thì phải giám định xem hàm lượng chất ma túy đố là bao nhiêu trong 100 mi li lít dung dịch chất ma túy đó là gì ( thuốc phiện, moocphin, hê rô in) và các chất khác trong dung dịch. Nếu xác định trọng lượng của các chất ma túy này dưới mức thấp nhất của cấu thành tội phạm thì không phải là tội phạm (trừ các trường hợp tội danh không quy định dấu hiệu này, chẳng hạn tội mua bán trái phép chất ma túy, chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy, cưỡng bức người khác sử dụng trái phép chất ma túy, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy…)

BLHS năm 2015 không sử dụng thuật ngữ “trọng lượng” mà thay bằng “khối lượng”. Vì vậy chúng ta phải hiểu là khối lượng chất ma túy cũng chính là trọng lượng chất ma túy được hướng dẫn tại Thông tư liên tịch 17/2007 và Thông tư liên tịch 08/2015.

- Khoản 2 Điều 1 Thông tư liên tịch số 08/2015 sửa đổi, bổ sung tiết 1.4 mục 1 Phần I như sau:

“1.4. Trong mọi trường hợp, khi thu giữ được các chất nghi là chất ma túy hoặc tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy thì đều phải trưng cầu giám định để xác định loại và trọng lượng chất ma túy, tiền chất thu giữ được. Bắt buộc phải trưng cầu giám định hàm lượng để xác định trọng lượng chất ma túy trong các trường hợp sau:

a) Chất ma túy, tiền chất dùng vào việc sản xuất chất ma túy ở thể rắn được hòa thành dung dịch;

b) Chất ma túy, tiền chất dùng vào việc sản xuất chất ma túy ở thể lỏng đã pha loãng;

c) Xái thuốc phiện;

d) Thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần.

Ngoài ra các trường hợp quy định tại các điểm a,b,c và d tiết 1.4 Mục này, nếu có căn cứ và xét cần thiết, Tòa án trực tiếp trưng cầu giám định để bảo đảm việc xét xử đúng pháp luật…”

Theo hướng dẫn này thì các chất ma túy ở thể rắn thì chỉ cần giám định để xác định loại và trọng lượng (khối lượng) mà không cần phải giám định hàm lượng của chất ma túy đó là bao nhiêu.

Ví dụ: Thu giữ được 04 bánh Hêrôin thì chỉ cần giám định đó là hêrôin, có khối lượng là 1,4kg mà không cần giám định thực chất trong 1,4kg hêrôin đó có bao nhiêu khối lượng hê rô in thật. Điều này cũng có nghĩa là bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự về toàn bộ khối lượng chất ma túy đã bị bắt giữ, bất kỳ hàm lượng chất ma túy có trong khối lượng đó là bao nhiêu.

Chúng tôi cho rằng, hướng dẫn này có thể gây ra sự bất bình đẳng trong xử lý tội phạm khi không xác định hàm lượng của ma túy ở thể rắn. Khối lượng 0,1kg chất ma túy ở thể rắn mà hàm lượng thực chất chỉ có 90 gam heroin hoặc Moocphin khác hoàn toàn với 01kg chất ma túy ở thể rắn mà hàm lượng thực chất là 500 gam. Nếu chỉ căn cứ vào loại ma túy và trọng lượng ma túy ở thể rắn thì cả hai trường hợp này đều bị xét xử như nhau và người sản xuất, mua bán, vận chuyển trái phép 01 kg chất ma túy có hàm lượng thực là 90 gam (heroin, Moocphin) trong khối lượng 01 kg đó có thể bị xử phạt tử hình vì phải chịu trách nhiệm hình sự đối với cả các thành phần khác không phải là chất ma túy.

Tương tự như trên, người tàng trữ, vận chuyển trái phép chất ma túy hoặc chiếm đoạt chất ma túy ở thể rắn cũng phải chịu trách nhiệm hình sự đối với cả những thành phần không phải là ma túy trong khối lượng bị thu giữ.

Khoản 5 Điều 206 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định bắt buộc phải giám định chất ma túy. Khi giám định chất ma túy thì không thể chỉ giám định loại ma túy, khối lượng ma túy mà còn phải giám định cả hàm lượng của chất ma túy đó. Tại sao chất ma túy ở thể rắn hoặc thể lỏng được hòa thành dung dịch thì được tính hàm lượng trong dung dịch đó ( không tính toàn bộ khối lượng, thể tích) mà chất ma túy ở thể rắn lại bị tính toàn bộ cả những chất không phải là ma túy? Có phải là do việc giám định hàm lượng chất ma túy ở thể rắn khó khăn, phức tạp hoặc khoa học kỹ thuật hình sự chưa thực hiện được hết hoặc chưa có khả năng thực hiện hết các yêu cầu giám định không?.

Chúng tôi được biết là khoa học kỹ thuật hình sự có đầy đủ khả năng giám định hàm lượng chất ma túy, nhưng không phải là ở tất cả các tỉnh mà tập trung ở Bộ Công an. Đây là khó khăn của cơ quan điều tra, nhưng không thể vì như vậy mà vi phạm quy định của pháp luật hoặc có hướng dẫn không phù hợp quy định của Luật. Việc Thông tư liên tịch số 08/2015 hướng dẫn Tòa án trực tiếp trưng cầu giám định đối với chất ma túy ở thể rắn, tiền chất dùng vào việc sản xuất chất ma túy ở thể rắn nếu có căn cứ và xét thấy cần thiết để đảm bảo việc xét xử đúng pháp luật phải chăng là việc “ đưa quả bóng sang sân Tòa án”.?

Chúng tôi cho rằng hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 17/2007 và hướng dẫn tại Công văn số 324 của TANDTC là hoàn toàn đúng quy định của Chương các tội phạm về ma túy của BLHS năm 1999 và cũng đúng với quy định của Chương các tội phạm về ma túy của BLHS năm 2015. Vì vậy, chúng tôi đề nghị cần xem xét lại các sửa đổi bổ sung tại Thông tư liên tịch số 08/2015 đã nêu trên.

9. Chương XXI: Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng

Chương XXI là một Chương lớn nhất của BLHS năm 2015. Chương này được thiết kế thành 04 Mục với 70 Điều luật.

Mục 1: Các tội xâm phạm an toàn giao thông, từ Điều 260 đến Điều 284 gồm 25 điều.

Mục 2: Tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin, mạng viễn thông, từ Điều 285 đến Điều 294 gồm 10 Điều.

Mục 3: Các tội phạm khác xâm phạm an toàn công cộng, từ Điều 295 đến Điều 317 gồm 23 điều.

Mục 4: Các tội xâm phạm trật tự công cộng, từ Điều 318 đến Điều 329 gồm 12 điều.

Chúng tôi xin không trình bày từng điều luật cụ thể của Chương này mà chỉ trình bày một số sửa đổi, bổ sung lớn trong từng Mục của Chương.

Mục 1: Các tội xâm phạm an toàn giao thông

Một là: Sửa tội danh “Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ” quy định tại Điều 202 BLHS năm 1999 thành “Tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ” (Điều 260).

Việc sửa tội danh này là nhằm mở rộng phạm vi xử lý các hành vi vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ, không chỉ là hành vi vi phạm của người điều khiển phương tiện giao thông mà cả người đi bộ.

Hai là: Bổ sung vào cấu thành cơ bản của “Tội cản trở giao thông đường bộ” (Điều 261) để quy định rõ hơn dấu hiệu “hành vi khác gây cản trở giao thông đường bộ”. Đó là các dấu hiệu: đặt, để trái phép vật liệu, phế thải, rác thải, đổ chất gây trơn, vật sắc nhọn, vi phạm quy định về bảo đảm an toàn giao thông khi thi công trên đường bộ. Các dấu hiệu khác của tội phạm này vẫn được kế thừa quy định của Điều 202 BLHS năm 1999.

Trong quá trình xây dựng BLHS năm 2015, hành vi đặt, rải vật sắc nhọn trên đường giao thông đã được xây dựng thành tội phạm riêng vì ý thức chủ quan của người có hành vi đặt, rải vật sắc nhọn trên đường giao thông không nhằm cản trở giao thông mà nhằm kiếm lợi từ việc sửa chữa phương tiện giao thông bị hỏng (thủng lốp). Việc phương tiện giao thông bị thủng lốp khi đè phải vật sắc nhọn được rải trên đường có thể cũng gây ra ùn tắc giao thông, nhưng người phạm tội không ý thức sâu xa về điều đó. Tuy nhiên, dự kiến tội phạm hóa hành vi này không được chấp nhận. Với lập luận trên, chúng tôi cho rằng đưa dấu hiệu đặt, rải vật sắc nhọn trên đường giao thông đường bộ vào dấu hiệu để định tội cản trở giao thông đường bộ có thể là khiên cưỡng, không thật phù hợp với ý thức chủ quan.

Hai là: Hầu hết các điều luật trong mục này được thiết kế lại theo hướng đưa các dấu hiệu định tội vào cấu thành cơ bản và quy định cụ thể về tình tiết định tội “gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác”.

Ví dụ: Tội giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện tham gia giao thông đường bộ (Điều 264).

“1. Người chủ sở hữu, quản lý phượng tiện tham gia giao thông đường bộ mà giao cho người không có giấy phép lái xe hoặc đang trong tình trạng có sử dụng rượu, bia mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cần vượt quá mức quy định hoặc có sử dụng chất ma túy hoặc các chất kích thích mạnh khác hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm:

a) Làm chết 01 người hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn tại cho sức khỏe của 02 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%.

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

Ba là: Các tình tiết mang tính chất định tính trong cấu thành tăng nặng như hậu quả rất nghiêm trọng, hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, gây thiệt hại nghiêm trọng tính mạng, sức khỏe, tài sản, gây thiệt hại tính mạng, sức khỏe, tài sản rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng hoặc quy mô lớn trong các tội phạm cụ thể được quy định cụ thể trong các tội phạm này trên tinh thần hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 09/2013/TTLT-BCA-BQP-BTP-VKSNDTC-TANDTC ngày 28/8/2013 hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XXI của Bộ luật hình sự về các tội xâm phạm trật tự, an toàn giao thông. Nói cách khác BLHS năm 2015 đã pháp điển hóa các hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 09/2013, tạo điều kiện thuận lợi trong việc áp dụng vào thực tiễn đấu tranh chống tội phạm trong lĩnh vực này.

Bốn là: Các Điều 205, Điều 211, Điều 215, Điều 219 BLHS năm 1999 là các điều luật ghép quy định hai tội “điều động” và “giao cho người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường không. BLHS năm 2015 đã được tách riêng các tội này thành các tội phạm riêng, quy định trong một điều luật cụ thể.

Ví dụ: Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện giao thông đường sắt (Điều 211 BLHS năm 1999) được tách thành 02 tội là:

- Tội điều động người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện giao thông đường sắt (Điều 270).

- Tội giao cho người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện giao thông đường sắt (Điều 271).

Nhìn chung, hành vi giao cho người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện giao thông được xác định tính nguy hiểm thấp hơn so với hành vi điều động người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện giao thông nên hình phạt đối với hành vi giao cho người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện giao thông đều nhẹ hơn. Có tội đã bỏ hình phạt tù trong cấu thành cơ bản (Điều 264).

Năm là: Nhìn chung, chính sách hình sự đối với các tội phạm trong Mục này về cơ bản không có thay đổi lớn đối với hình phạt tù, nhưng có một số tội phạm đã được bỏ hình phạt tù trong cấu thành cơ bản (khoản 1 Điều 264, khoản 1 Điều 281, khoản 1 Điều 284). Hình phạt tiền là hình phạt chính được nâng lên tại các quy định của cấu thành cơ bản.

Ví dụ: Khoản 1 Điều 260 quy định “…phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng (thay vì từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng); khoản 1 Điều 267 quy định “…phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng (thay vì từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

Sáu là: Khoản 4 của các Điều 260, 261, 262, 263, 264, 268, 269, 270, 271, 273, 274, 275, 276, 278 và khoản 5 của các Điều 267, 272, 280, 283 của Bộ luật này là những quy định “đặc biệt” bởi các quy định này cũng chứa đựng các dấu hiệu cấu thành tội phạm, nhưng mức độ nghiêm trọng hoặc hậu quả của tội phạm thấp hơn cấu thành cơ bản, mức hình phạt của các khoản này là mức hình phạt nhẹ nhất của các điều luật. Thiết kế điều luật “đặc biệt” này theo chúng tôi là không hợp lý bởi:

Một là: không phù hợp với thiết kế chung của hầu hết các tội phạm trong BLHS.

Hai là: không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 54 của Bộ luật này.

“Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng, nhưng phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật khi người phạm tội có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật này.

Như vậy, Tòa án không thể áp dụng khung hình phạt liền kề nhẹ hơn được vì khung nhẹ nhất quy định ở khoản 4 hoặc khoản 5 của các điều luật nêu trên không liền kề. Quy định này chỉ phù hợp với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 54 của Bộ luật này khi Tòa án có thể áp dụng hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng nhưng không bắt buộc phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn. Trong quá trình xây dựng BLHS năm 2015, chúng tôi đã có ý kiến không đồng tình với thiết kế này. Rất tiếc là không được chấp nhận và có lẽ Quốc hội hoặc TANDTC sẽ phải có hướng dẫn áp dụng đối với các quy định “đặc biệt” này.

Bảy là: Các quy định phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả thực tế gây thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe hoặc tài sản của người khác quy định tại khoản 5 Điều 261, khoản 5 Điều 268, khoản 5 Điều 278 là các quy định không phù hợp thực tiễn và không có tính khả thi cao. Những trường hợp này chỉ có thể xử lý bằng hình sự khi mà có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng như làm chết nhiều người, gây thương tích cho nhiều người, thiệt hại tài sản…phải tương xứng với khung hình phạt nặng nhất của loại tội này.

Mục 2: Tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin, mạng viễn thông.

Một là: Bổ sung 05 tội danh mới là các tội

- Điều 285. Tội sản xuất, mua bán, trao đổi hoặc tặng cho công cụ, thiết bị, phần mềm để sử dụng vào mục đích trái pháp luật.

- Điều 291. Tội thu thập, tàng trữ, trao đổi, mua bán, công khai hóa trái phép thông tin về tài khoản ngân hàng.

- Điều 293. Tội cung cấp dịch vụ trái phép trên mạng máy tính, mạng viễn thông.

- Điều 294. Tội cố ý gây nhiễu có hại.

Hai là: Sửa tên tội danh của Điều 224 BLHS năm 1999 thành “tội phát tán chương trình tin học gây hại cho hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử (Điều 286); sửa tên tội danh của Điều 225 BLHS năm 1999 thành “Tội cản trở hoặc gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông”; sửa tên tội danh của Điều 226 a BLHS năm 1999 thành “tội xâm nhập trái phép vào mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử của người khác (Điều 289); sửa tên tội danh của Điều 226 b BLHS năm 1999 thành “Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản” (Điều 290).

Việc sửa đổi tên tội danh nhằm bảo đảm chính xác về thuật ngữ của công nghệ thông tin và mở rộng phạm vi xử lý đối với hành vi phạm tội. Chẳng hạn việc mở rộng phạm vi khi xâm hại phương tiện điện tử.

Ba là: Các quy định có tính chất định tính như hậu quả, thu lợi bất chính trong cấu thành cơ bản hoặc cấu thành tăng nặng được lượng hóa cụ thể trong các điều luật. Ví dụ: khoản 1 Điều 288 quy định: “1 người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng…”

Khoản 2 Điều này quy định “b, thu lợi bất chính 200.000.000 đồng trở lên” hoặc điểm c khoản 2 Điều 289 quy định cụ thể thu lợi bất chính lớn là:

“c) Thu lợi bất chính từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng”. Điểm c khoản 3 Điều này quy định cụ thể thu lợi bất chính rất lớn, đặc biệt lớn là:

“c) Thu lợi bất chính 500.000.000 đồng trở lên”.

Bốn là: Trong cấu thành cơ bản của một số tội không quy định hậu quả thiệt hại, tức là không cần cấu thành vật chất nhằm đấu tranh kiên quyết và có hậu quả hơn đối với các tội phạm nguy hiểm trong lĩnh vực này.

Ví dụ: khoản 1 Điều 285, khoản 1 Điều 288, khoản 1 Điều 289, khoản 1 Điều 290, khoản 1 Điều 291 của Bộ luật này.

Theo chúng tôi, việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trên trong Mục 2 là hết sức cần thiết, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đấu tranh phòng chống loại tội phạm rất nguy hiểm ngày càng tinh vi, xảo quyệt và ngày càng gia tăng này.

Mục 3. Các tội phạm khác xâm phạm an toàn công cộng

Mục 3. Có một số sửa đổi, bổ sung sau đây:

Một là:

- Bổ sung một số tội danh mới trên tinh thần nội luật hóa Công ước chống bắt cóc con tin năm 1979 và Công ước quốc tế về Luật biển năm 1982. Đó là:

+ Tội bắt cóc con tin (Điều 301)

+ Tội cướp biển (Điều 302)

- Bổ sung tội cưỡng bức lao động (Điều 297).

Hai là: Bổ sung một số đối tượng xử lý hình sự, mở rộng phạm vi xử lý hình sự để giải quyết các vướng mắc trong thực tiễn áp dụng.

Ví dụ: Bổ sung hành vi chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt súng săn, vũ khí thể thao và các vũ khí khác có tính năng tác dụng tương tự trong tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao, công cụ hỗ trợ và các vũ khí khác có tính năng tác dụng tương tự (Điều 306).

Hoặc bổ sung từ “cơ sở” trong tội phá hủy công trình, cơ sở, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia (Điều 303).

Ba là: Cụ thể hóa các tình tiết thiệt hại nghiêm trọng, hậu quả rất nghiêm trọng, hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, vật phạm pháp có số lượng lớn, rất lớn, đặc biệt lớn trong tất cả các cấu thành cơ bản, cấu thành tăng nặng của tất cả các tội phạm quy định trong Mục này kể cả tội phạm mới quy định).

Bốn là: Bỏ hình phạt tử hình đối với tội phá hủy công trình, cơ sở, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia (Điều 303)

Năm là: Nhìn chung các mức hình phạt trong cấu thành cơ bản kể cả hình phạt tiền và hình phạt tù, hình phạt bổ sung là hình phạt tiền trong các tội phạm đều được nâng lên.

Ví dụ: Khoản 1 Điều 298. Tội vi phạm quy định về xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng quy định hình phạt tiền “từ 50.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng (thay vì từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng); hình phạt tù được quy định “Từ 01 năm đến 05 năm” (thay vì từ 06 tháng đến 05 năm); hình phạt bổ sung được quy định “phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng (thay vì từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng).

Sáu là: Bổ sung thêm một số tình tiết định khung tăng nặng ở một số điều luật.

Ví dụ: Khoản 2 Điều 299 Tội khủng bố được bổ sung các tình tiết:

“a) Thành lập, tham gia tổ chức khủng bố, tổ chức tài trợ khủng bố;

b) Cưỡng ép, lôi kéo, tuyển mộ, đào tạo, huấn luyện phần tử khủng bố; chế tạo, cung cấp vũ khí cho phần tử khủng bố;

c) Xâm phạm tự do thân thể, sức khỏe hoặc chiếm giữ, làm hư hại tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Bảy là: Bổ sung khung hình phạt đối với hành vi chuẩn bị phạm tội của một số tội phạm cụ thể trong mục này.

Tám là: Trong quá trình xây dựng BLHS năm 2015, một số đại biểu Quốc hội đề nghị cần phải tăng mức hình phạt nghiêm khắc hơn đối với Tội vi phạm quy định về vệ sinh, an toàn thực phẩm và cần coi hành vi sử dụng chất cực độc, chất để lại hậu quả di truyền trong sản xuất, chế biến thực phẩm là tội phạm, không cần có hậu qủa xảy ra hoặc cũng cần căn cứ vào hàm lượng chất cấm được sử dụng quá mức (ngưỡng cho phép) để xác định các khung hình phạt tương xứng.

Chúng tôi rất trân trọng các ý kiến này và cho rằng đó là các ý kiến xác đáng. Tuy nhiên, mức độ gây hậu qủa của các chất cấm khác nhau, mức độ vượt quá ngưỡng để gây hậu quả cũng khác nhau, không thể quy định một chuẩn mực chung cho tất cả các chất cấm sử dụng được. Mặt khác, chất cực độc, chất để lại hậu quả di truyền cũng khó xác định. Do vậy, điều luật này quy định theo hướng cứ sử dụng chất cấm hoặc sử dụng vượt ngưỡng cho phép trong sản phẩm mà gây hậu quả tổn hại sức khỏe của con người 60%, của 02 người mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 31% đến 60% hoặc thu lợi bất chính từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng là cấu thành tội phạm này.

Các hành vi sử dụng chất cấm trong sản xuất, chế biến thực phẩm gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng được quy định cụ thể trong các khung hình phạt tăng nặng.

Tội phạm này được thiết kế thành 4 khung hình phạt và mức hình phạt cao nhất quy định tại khoản 3 là 15 năm tù và mức hình phạt cao nhất ở khoản 4 là 20 năm tù. So với Điều 244 BLHS năm 1999, thì hình phạt của tội phạm này được nâng lên đến 20 năm tù ( thay vì cao nhất là 15 năm tù).

Mục 4 Các tội phạm khác xâm phạm trật tự công cộng

Về cơ bản, Mục 4 vẫn kế thừa quy định của BLHS năm 1999 đối với 12 tội danh, không bổ sung thêm tội danh mới. Tuy nhiên, hầu hết các tội danh trong mục này đều được sửa đổi, bổ sung cả về kỹ thuật lập pháp và chính sách hình sự.

Một là: Các quy định có tính chất định tính về hậu quả, số lượng, quy mô lớn, giá trị lớn hơn quy định cụ thể trong cấu thành cơ bản và trong cấu thành tăng nặng.

- Ví dụ 1: Tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc đã cụ thể hóa tình tiết “quy mô lớn trong cấu thành cơ bản ( tình tiết định tội):

Điều 322. Tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc.

“1. Người nào tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc trái phép thuộc một trong các trường hợp sau, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

a) Tổ chức, sử dụng địa điểm thuộc quyền sở hữu, quản lý của mình để cho 10 người đánh bạc trở lên trong cùng một lúc hoặc cho 02 chiếu bạc trở lên mà số tiền hoặc hiện vật dùng đánh bạc trị giá 5.000.000 đồng trở lên;

b) Tổng số tiền hoặc hiện vật dùng đánh bạc trong cùng 01 lần có giá trị 20.000.000 đồng trở lên;

c) Tổ chức nơi cầm cố tài sản cho người tham gia đánh bạc; lắp đặt trang thiết bị phục vụ cho việc đánh bạc; phân công người canh gác, người phục vụ, sắp đặt lối thoát khi bị vây, sử dụng phương tiện trợ giúp cho việc đánh bạc;

d) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc hành vi quy định tại Điều 321 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về tội này hoặc tội quy định tại Điều 321 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm”.

Như vậy, các tình tiết là dấu hiệu định tội của tội phạm này được quy định cụ thể, rõ ràng hơn, thuận tiện cho việc áp dụng.

- Ví dụ 2: Các tình tiết định tội, định khung tăng nặng về số lượng lớn, số lượng rất lớn, số lượng đặc biệt lớn trong tội truyền bá văn hóa phẩm đồi trụy ( Điều 326) được quy định cụ thể:

Khoản 1: Số lượng lớn là:

“a) Dữ liệu được số hóa có dung lượng từ 01 gigabyte (GB) đến dưới 05 gigabyte (GB);

b) Sách in, báo in có số lượng từ 50 đơn vị đến 100 đơn vị;

c) Ảnh bản giấy có số lượng từ 100 ảnh đến 200 ảnh;”

Khoản 2: Số lượng rất lớn là:

b) Dữ liệu được số hóa có dung lượng từ 05 gigabyte (GB) đến dưới 10 gigabyte (GB);

c) Sách in, báo in có số lượng từ 51 đơn vị đến 100 đơn vị;

d) Ảnh bản giấy có số lượng từ 201 ảnh đến 500 ảnh;”

Khoản 3: Số lượng đặc biệt lớn là:

“a) Dữ liệu được số hóa có dung lượng từ 10 gigabyte (GB) trở lên;

b) Sách in, báo in có số lượng từ 101 đơn vị trở lên;

c) Ảnh bản giáy có số lượng từ 501 ảnh trở lên”.

Hai là: Các mức hình phạt trong cấu thành cơ bản và cấu thành tăng nặng được điều chỉnh theo hướng tăng nặng hơn cả về hình phạt tiền và hình phạt tù trong hầu hết các tội phạm quy định trong mục này.

Ví dụ: Tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có (Điều 323). Mức phạt tiền “từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng (thay vì từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng); mức phạt tù quy định ở khoản 2 Điều này từ 03 năm đến 07 năm (thay vì từ 02 năm đến 07 năm).

Ba là: Điều chỉnh chính sách hình sự theo hướng giảm nhẹ, thu hẹp phạm vi xử lý hình sự đối với tội đánh bạc (Điều 321).

“1. Người nào đánh bạc trái phép dưới bất kỳ hình thức nào được thua bằng tiền hay hiện vật có giá trị từ 5.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 5.000.000 đồng, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc hành vi quy định tại Điều 322 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về tội này hoặc tội quy định tại Điều 322 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm”.

Chú ý: Khoản 1 Điều này thu hẹp phạm vi xử lý hình sự trong trường hợp đánh bạc với số tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng, nhưng bỏ hình phạt tiền và nâng mức hình phạt khởi điểm từ 06 tháng đến 3 năm (thay vì từ 03 tháng đến 03 năm), tức là xử lý nghiêm khắc hơn đối với người phạm tội. Tuy nhiên, đây là tội được quy định thu hẹp phạm vi xử lý (phi hình sự) đối với trường hợp đánh bạc dưới 5.000.000 đồng nên thuộc trường hợp có lợi cho người phạm tội và được áp dụng đối với cả những hành vi phạm tội xảy ra trước 0 giờ 00 ngày 01 tháng 07 năm 2016.

Bốn là: Đối với tội dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người dưới 18 tuổi phạm pháp (Điều 325) và tội mua dâm người dưới 18 tuổi (Điều 329) được quy định rõ “Người nào đủ 18 tuổi trở lên…” Có nghĩa là chủ thể của hai tội này là người đã thành niên, người dưới 18 tuổi không phải chịu trách nhiệm hình sự về hai tội này.

- Chú ý: Đối với tội mua dâm người dưới 18 tuổi, điều luật quy định “1. Người nào đủ 18 tuổi trở lên mua dâm với người dưới 18 tuổi trừ trường hợp quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 142 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm”.

Điểm b khoản 1 Điều 142 quy định “b. giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người dưới 13 tuổi”. Như vậy, nếu mua dâm với người dưới 13 tuổi thì không phạm tội này mà phạm tội Hiếp dâm người dưới 16 tuổi (Điều 142 BLHS).

10. Chương XXII: Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính

Chương XXII gòm 22 điều luật, từ Điều 330 đến Điều 351. So với Chương này của BLHS năm 1999 thì có một số sửa đổi, bổ sung sau đây:

Một là: Bỏ tội không chấp hành các quy định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính. Tội danh này được bãi bỏ vì theo quy định của Luật xử phạt hành chính thì việc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính này thuộc thẩm quyền của Tòa án. Việc chấp hành các quyết định này của Tòa án là thi hành án. Mặt khác BLHS năm 2015 có một Chương quy định về việc miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội áp dụng các biện pháp giám sát, giáo dục và biện pháp tư pháp với họ.

Hai là: Bổ sung thêm 02 tội phạm mới là:

- Điều 336. Tội đăng ký hộ tịch trái pháp luật

- Điều 348. Tội tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép.

Ba là: Tách tội tổ chức, cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép.

- Điều 349. Tội tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép.

- Điều 350. Tội cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép.

Bốn là: Sửa tên của một số tội danh

- Sửa tội xuất cảnh, nhập cảnh trái phép, tội ở lại Việt Nam trái phép ( Điều 274 BLHS năm 1999 thành “Tội vi phạm quy định về xuất cảnh, nhập cảnh; tội ở lại Việt Nam trái phép ( Điều 347).

- Tội giả mạo chức vụ, cấp bậc ( Điều 265 BLHS năm 1999) được sửa thành tội giả mạo chức vụ, cấp bậc, vị trí công tác ( Điều 339).

Nói chính xác thì điều luật này bổ sung thêm một hành vi phạm tội mới, được phép trong cùng điều luật này. Do đó, đây là tội ghép của 03 tội: Tội giả mạo cấp bậc, tội giả mạo chức vụ và Tội giả mạo vị trí công tác.

- Tội tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép được tách ra từ Điều 275 BLHS năm 1999 và bổ sung thêm hành vi môi giới. Tức là điều luật này cũng là tội ghép của 05 tội là:

+ Tội tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép.

+ Tội tổ chức cho người khác trốn ở lại nước ngoài trái phép.

+ Tội môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép.

+ Tội môi giới cho người khác trốn ở lại nước ngoài trái phép.

Do vậy, khi xét xử, tùy theo hành vi phạm tội, Thẩm phán phải tuyên đúng tội danh, không được tuyên toàn bộ điều luật này. Giả sử một người vừa có hành vi tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài trái phép, vừa có hành vi môi giới cho người khác trốn ở nước ngoài trái phép thì phải quyết định hình phạt đối với từng hành vi phạm tội, tuyên án đối với từng tội và tổng hợp hình phạt theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật này ( Điều 348 tương tự như điều này).

Năm là: Các tình tiết có tính chất định tính chất định tính về hậu quả của tội phạm đều đã được cụ thể hóa trong tất cả cấu thành của các tội phạm trong Chương này. Ngoài ra, các tội phạm mới quy định hoặc các tội phạm được sửa đổi, bổ sung cũng theo hướng quy định rõ các tình tiết có tính định tính như số lượng cụ thể trong tội vi phạm các quy định về hoạt động xuất bản ( Điều 344) hoặc thu lợi bất chính trong tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức (Điều 342); tội tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép (Điều 348).

Chú ý: - Khi thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, có thể người phạm tội, giả mạo chức vụ, cấp bậc, vị trí công tác hoặc có thể có hành vi làm giả giấy tờ, tài liệu. Ví dụ làm giả thẻ Thẩm phán (bóc ảnh thật, thay ảnh của mình vào thẻ)…thì đó là các thủ đoạn gian đối để thực hiện tội phạm. Trường hợp này không xử lý thêm tội giả mạo chức vụ, cấp bậc, vị trí công tác hoặc tội làm giả hoặc sửa chữa và sử dụng giấy chứng nhận, tài liệu của cơ quan tổ chức. Hoặc trường hợp sửa chữa, làm sai lệch nội dung hộ chiếu, thị thực, hộ khẩu, hộ tịch… để thực hiện hành vi tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài, trốn ở lại nước ngoài; xuất nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép cũng không xét xử thành hai tội vì bản thân các hành vi làm giả các loại giấy tờ đó đã là dấu hiệu trái phép của các tội danh này. Nói cách khác việc làm giả các loại giấy tờ đó là điều kiện, là tiền đề để đạt được mục đích của tội phạm là tổ chức trốn đi nước ngoài, trốn ở lại nước ngoài… cho bản thân người đó hoặc cho người khác.

Đây là vấn đề còn có những quan điểm khác nhau và cần có hướng dẫn áp dụng thống nhất của TANDTC.

- Điều 337. Tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước; tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy tài liệu bí mật nhà nước.

Đây là điều luật quy định ghép của 04 tội là:

+ Tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước.

+ Tội chiếm đoạt tài liệu bí mật nhà nước.

+ Tội mua bán tài liệu bí mật nhà nước.

+ Tội tiêu hủy tài liệu bí mật nhà nước.

Có thể do lỗi kỹ thuật nên Điều luật này có một số sai sót sau:

Một là: Trong cấu thành cơ bản đã bỏ sót hành vi chiếm đoạt và tiêu hủy.

“1. Người nào cố ý làm lộ hoặc mua bán bí mật nhà nước, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 110 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm” đúng ra, khoản 1 Điều này phải quy định là:

“1. Người nào cố ý làm lộ hoặc chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy bí mật nhà nước, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 110 của Bộ luật này thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm”.

Hai là: Bí mật nhà nước không chỉ có tài liệu mà còn có thể là vật hoặc các thông tin khác, vì thế Điều 338. Tội vô ý làm lộ bí mật nhà nước; tội làm mất vật, tài liệu bí mật nhà nước. Vô ý làm mất vật mang bí mật nhà nước được coi là tội phạm, thì cố ý làm lộ, chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy vật mang bí mật nhà nước không thể không là tội phạm.

Chúng tôi cho rằng cần phải có đính chính hoặc giải thích của Quốc hội về Điều luật này.

11. Chương XXII: Các tội phạm về chức vụ

Chương XXII Các tội phạm về chức vụ bao gồm 15 điều, từ Điều 352 đến Điều 366. Ngoài 01 điều quy định về khái niệm tội phạm chức vụ, Chương này được thiết kế thành 02 Mục.

- Mục 1 các tội phạm về tham nhũng gồm 07 điều, từ Điề 352 đến Điều 359.

- Mục 2 các tội phạm khác về chức vụ gồm 07 điều, từ Điều 360 đến Điều 366. Việt Nam là thành viên của Công ước Liên hợp quốc về Chống tham nhũng (UNCAC), yêu cầu nội luật hóa quy định của Công ước này là bắt buộc đối với các quốc gia t hành viên nhằm “ a) Thúc đẩy và tăng cường các biện pháp phòng và chống tham nhũng một cách hữu hiệu và hiệu quả hơn; b) thúc đẩy, tạo điều kiện và hỗ trợ hợp tác quốc tế và trợ giúp kỹ thuật trong việc phòng và chống tham nhũng, kể cả việc thu hồi tài sản” ( Điều 1 Công ước chống tham nhũng). Do vậy, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các điều luật trong chương này, đặc biệt là Mục 1 các tội phạm về tham nhũng là một trong những định hướng sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự. Theo định hướng này, BLHS năm 2015 đã có một số sửa đổi, bổ sung Chương XXIII, cụ thể như sau:

1. Mục 1: Các tội phạm về tham nhũng

Một là: Mở rộng phạm vi xử lý hành vi tham nhũng đối với người có chức vụ, quyền hạn trong các doanh nghiệp, tổ chức ngoài Nhà nước mà thực hiện hành vi tham ô tài sản hoặc nhận hối lộ, môi giới hối lộ cho công chức nước ngoài, công chức của tổ chức quốc tế. Tức là phạm vi xử lý đối với các tội phạm này được mở rộng ra cả khu vực tư, lĩnh vực tư. Nếu như trước đây, một người có chức vụ, quyền hạn trong khu vực tư mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt tài sản thì không phải chủ thể của các tội phạm về tham nhũng, tùy theo hành vi phạm tội, họ chỉ có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, lừa đảo chiếm đoạt tài sản…, thì theo quy định mới của chương này, các hành vi chiếm đoạt đó được coi là tham ô tài sản.

Quy định này được thể hiện tại khoản 6 Điều 353 Tội tham ô tài sản; khoản 6 Điều 354 Tội nhận hối lộ; khoản 7 Điều 365 Tội môi giới hối lộ.

Ví dụ khoản 6 Điều 353 quy định:

“6. Người có chức vụ, quyền hạn trong các doanh nghiệp, tổ chức ngoài Nhà nước mà tham ô tài sản, thì bị xử lý theo quy định của Điều này”. Hoặc khoản 7 Điều 365 quy định:

“7. Người nào môi giới hối lộ trong các doanh nghiệp, tổ chức ngoài Nhà nước cũng bị xử lý theo quy định tại Điều này.”

Đây là quy định mới nhằm nội luật hóa Công ước Liên hợp quốc về Chống tham nhũng đồng thời cũng góp phần tăng cường đấu tranh phòng, chống các tội phạm về tham nhũng kiên quyết và có hiệu quả hơn.

Hai là: Điều 353. Tội tham ô tài sản có một số sửa đổi như sau:

- Khoản 1: nâng mức tiền tham ô từ 2.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng (thay vì từ 2.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng”; bỏ dấu hiệu “gây hậu quả nghiêm trọng” trong cấu thành cơ bản.

Như vậy, điều luật đã phi hình sự đối với các hành vi tham ô từ trên 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng (trước đây bị xử phạt theo khoản 2). Có nghĩa là quy định mới ở khoản 1 là quy định nhẹ hơn.

Trong quá trình xây dựng điều luật này, đã có dự thảo đưa hình phạt tiền vào khoản 1 để áp dụng cho những trường hợp tham ô số tiền không lớn. Chúng tôi cho rằng ý kiến đó là phù hợp, tuy nhiên cũng có thể dẫn tới cảm nhận là luật sẽ quá “nương tay” với hành vi tham nhũng. Do đó, hình phạt tiền không được quy định là hình phạt chính trong các tội phạm về tham nhũng.

- Khoản 2. Từ việc nâng mức tiền tham ô của khoản 1 lên 100.000.000 đồng nên khoản 2 cũng phải nâng mức tiền tham ô từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

Hậu quả nghiêm trọng của tội tham ô được quy định rõ là:

“đ) Chiếm đoạt tiền, tài sản dùng vào mục đích xóa đói, giảm nghèo, tiền phụ cấp, trợ cấp, ưu đãi với người có công với cách mạng; các loại quỹ dự phòng hoặc các loại tiền, tài sản trợ cấp, quyên góp cho những vùng bị thiên tai, dịch bệnh hoặc các vùng kinh tế đặc biệt khó khăn;

e) Gây thiệt hại về tài sản từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 3.000.000.000 đồng;

g) Ảnh hưởng xấu đến đời sống của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan, tổ chức”.

- Khoản 3. Nâng mức chiếm đoạt tài sản lên từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng.

Hậu quả rất nghiêm trọng được quy định rõ là:

“b. Gây thiệt hại về tài sản từ 3.000.000.000 đồng đến dưới 5.000.000.000 đồng;

c) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

d) Dẫn đến doanh nghiệp hoặc tổ chức khác bị phá sản hoặc ngừng hoạt động”.

- Khoản 4. Mức tiền hoặc tài sản bị chiếm đoạt nâng lên từ 1.000.000.000 đồng trở lên.

Hậu quả đặc biệt nghiêm trọng được quy định là:

“b. Gây thiệt hại về tài sản 5.000.000.000 đồng trở lên”.

- Khoản 5. Hình phạt tiền là hình phạt bổ sung cũng được nâng lên từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng (thay vì từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng).

Ba là: Tội nhận hối lộ (Điều 354) cũng có một số sửa đổi, bổ sung sau:

- Sửa cấu thành cơ bản của điều luật này:

“1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn trực tiếp hoặc qua trung gian nhận hoặc sẽ nhận bất kỳ lợi ích nào sau đây cho chính bản thân người đó hoặc cho người hoặc tổ chức khác để làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm hoặc đã bị kết án về một trong các tội quy định tại Mục 1 Chương này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

b) Lợi ích phi vật chất”.

Như vậy, dấu hiệu của tội nhận hối lộ được mở rộng ở:

+ Hành vi nhận tiền, tài sản có thể cho chính bản thân người đó hoặc cho người hoặc tổ chức khác. Trước đây, chúng ta chỉ quan niệm việc nhận hối lộ là nhận cho bản thân người nhận. Quy định mới này mở rộng phạm vi xử lý đối với cả trường hợp dù không nhận cho mình mà nhận hối lộ cho người khác, tổ chức khác (có thể là tổ chức thuộc Nhà nước hoặc ngoài Nhà nước).

+ Lợi ích phi vật chất là quy định mới, thể hiện rõ hơn quy định “bất kỳ lợi ích nào”. Lợi ích phi vật chất thường được thể hiện như hối lộ về tình dục, việc hứa nâng lương, đề bạt, thuyên chuyển vị trí công tác… mà không nhận lợi ích vật chất.

- Sửa trị giá tiền, tài sản nhận hối lộ ở khoản 1 lên 100.000.000 đồng (thay vì từ 2.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng). Việc nâng trị giá tiền, tài sản nhận sẽ nhận hối lộ ở khoản 1 Điều này dẫn tới việc nâng trị giá tiền, tài sản nhận sẽ nhận hối lộ ở khoản 2 từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng; khoản 3 từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng và khoản 4 từ 1.000.000.000 trở lên.

- Bỏ tình tiết “gây hậu quả nghiêm trọng” ở khoản 1, hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng được quy định cụ thể ở điểm d khoản 2 “gây thiệt hại về tài sản từ 3.000.000.000 đồng”, điểm b khoản 3 “gây thiệt hại về tài sản từ 3.000.000.000 đồng đến dưới 5.000.000.000 đồng”, và điểm b khoản 4 “gây thiệt hại về tài sản từ 5.000.000.000 đồng trở lên”.

- Khoản 5. Hình phạt tiền là hình phạt bổ sung được sửa từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, thay cho quy định phạt 01 lần đến 05 lần giá trị của hối lộ.

Như vậy, mặc dù các chế tài hình phạt đối với tội tham ô tài sản và tội nhận hối lộ không có thay đổi trong các khung hình phạt. Hình phạt cao nhất của hai tội phạm này vẫn giữ nguyên hình phạt tử hình, nhưng việc nâng trị giá tiền, tài sản bị chiếm đoạt trong các cấu thành tội phạm của cả hai tội này chính là việc ghi hình sự của các khung tăng nặng, đồng thời cũng là quy định để giảm bớt quy định và áp dụng hình phạt tử hình.

Ví dụ: Theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 278 BLHS năm 1999 và điểm a khoản 4 Điều 279 BLHS năm 1999, thì người tham ô tài sản có giá trị từ 500.000.0000 đồng trở lên hoặc người nhận hối lộ có giá trị từ 300.000.000 đồng trở lên đã có thể bị áp dụng hình phạt tử hình. Theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 353 và điểm a khoản 4 Điều 354 BLHS năm 2015, thì người tham ô tài sản hoặc nhận hối lộ chỉ có thể bị tử hình nếu tham ô hoặc nhận hối lộ mà tài sản có giá trị từ 1.000.000.000 đồng trở lên.

Bốn là: Điều 355. Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản

- Khoản 1: Nâng giá trị tiền chiếm đoạt từ 2.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng (thay vì từ 2.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng).

- Trị giá tài sản chiếm đoạt được nâng lên ở khoản 2 “từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng” khoản 3 “từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng” và khoản 4 là từ 1.000.000.000 đồng trở lên.

- Các tình tiết có tính chất định tính về hậu quả nghiêm trọng được quy định cụ thể tại điểm e khoản 2; hậu quả rất nghiêm trọng được quy định cụ thể ở các điểm b, c, d khoản 3 và hậu quả đặc biệt nghiêm trọng được quy định tại điểm b khoản 4 của Điều này.

- Sửa quy định phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng thành “ từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng”.

Năm là: Điều 356 . Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ

- Khoản 1: tình tiết “gây thiệt hại” được quy định rõ là “gây thiệt hại về tài sản từ 10.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù 01 năm đến 05 năm.

- Hậu quả nghiêm trọng được quy định cụ thể tại khoản 2 là “c). gây thiệt hại về tài sản từ 200.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng”; hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng được quy định cụ thể tại khoản 3 là:

“3. Phạm tội gây thiệt hại về tài sản 1.000.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 15 năm”.

- Hình phạt tiền là hình phạt bổ sung được nâng lên từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng (thay vì từ 3.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng).

Sáu là: Điều 357. Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ

- Khoản 1: Tình tiết gây thiệt hại được quy định rõ là “gây thiệt hại về tài sản từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng).

- Hậu quả nghiêm trọng quy định tại khoản 2 là “từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng”; hậu quả rất nghiêm trọng gây thiệt hại về tài sản là từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.500.000.000 đồng” và hậu quả đặc biệt nghiêm trọng là gây thiệt hại về tài sản 1.500.000.000 đồng trở lên (khoản 3 và khoản 4 Điều này).

- Nâng hình phạt tiền là hình phạt bổ sung lên từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng (thay vì từ 3.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng)

Bảy là: Điều 358. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi.

- Khoản 1 của điều luật này được thiết kế lại theo hướng chỉ rõ, quy định cụ thể hơn về cấu thành tội phạm.

“1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn trực tiếp hoặc qua trung gian đòi, nhận hoặc sẽ nhận bất kỳ lợi ích nào sau đây dưới mọi hình thức để dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm hoặc liên quan trực tiếp đến công việc của họ hoặc làm một việc không được phép làm, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 06 năm:

a) Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm;

b) Lợi ích phi vật chất.

Dấu hiệu định tội của cấu thành cơ bản đã bổ sung hành vi “đòi” bất kỳ lợi ích nào, dưới mọi hình thức. Lợi ích vật chất có thể là tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng. Tức là cấu thành cơ bản đã nâng mức tiền lên tới 100.000.000 đồng (thay vì từ 2.000.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng). Lợi ích phi vật chất là các lợi ích không phải là vật chất (như đã nêu tại Điều 354 Tội nhận hối lộ).

- Gây hậu quả nghiêm trọng quy định tại khoản 2 là “gây thiệt hại về tài sản từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 3.000.000.000 đồng; hậu quả rất nghiêm trọng quy định tại khoản 3 là “gây thiệt hại về tài sản từ 3.000.000.000 đồng đến dưới 5.000.000.000 đồng trở lên.

- Trị giá tiền, tài sản, lợi ích vật chất khác được quy định theo hướng nâng lên ở các khung tăng nặng. Khoản 2 “từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng”; khoản 3 “từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng; khoản 4 từ 1.000.000.000 đồng trở lên.

- Hình phạt tiền được sửa từ phạt theo 01 lần đến 05 lần tiền trục lợi thành phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

Tám là: Điều 359. Tội giả mạo trong công tác.

- Về cơ bản, các dấu hiệu định tội giả mạo trong công tác không sửa đổi, đó vẫn là các hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu; làm, cấp giấy tờ giả và giả mạo chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác.

- Khoản 2, khoản 3 và khoản 4 sửa dấu hiệu gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng bằng các số lượng giấy tờ giả.

Ví dụ: khoản 2: “c. làm, cấp giấy tờ giả với số lượng từ 02 giấy tờ giả đến 05 giấy tờ giả”; khoản 3 “a. Làm, cấp giấy tờ giả với số lượng từ 05 giấy tờ giả đến 10 giấy tờ giả”; khoản 4 “ a) Làm, cấp giấy tờ giả với số lượng từ 11 giấy tờ giả trở lên”.

- Khoản 4 bổ sung tình tiết tăng nặng định khung:

“b. Để thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

- Hình phạt tiền là hình phạt bổ sung được nâng lên từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng ( thay vì từ 3.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng).

Chú ý:

+ Hành vi sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu; làm, cấp giấy tờ giả; giả mạo chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn chỉ cấu thành tội phạm này khi người có chức vụ, quyền hạn (chủ thể của tội phạm này) đang thực hiện nhiệm vụ được giao mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để thực hiện các hành vi nói trên. Nếu các hành vi này được thực hiện không phải trong khi thực hiện nhiệm vụ, thì không cấu thành tội phạm này mà có thể là tội sửa chữa và sử dụng giấy chứng nhận, các tài liệu của cơ quan, tổ chức (Điều 340 BLHS năm 2015).

+ Cần phân biệt tội phạm này với một số tội danh khác. Ví dụ như hành vi sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu để chiếm đoạt tài sản thì có thể là phạm tội tham ô tài sản, hành vi giả mạo chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt tài sản có thể là tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản; hành vi làm sai lệch, giả mạo giấy tờ về kết quả bầu cử, kết quả trưng cầu ý dân có thể là tội làm sai lệch kết quả bầu cử, kết quả trưng cầu ý dân ( Điều 161)… Tùy theo ý thức chủ quan của người phạm tội, mục đích của tội phạm để xác định tội danh chính xác.

+ Tình tiết định khung tăng nặng ở khoản 4 “để thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng”, theo chúng tôi là không phù hợp vì:

Một là: Nếu coi các hành vi được thực hiện trong cấu thành cơ bản để thực hiện hành vi phạm tội khác là tình tiết tăng nặng định khung, thì tình tiết “để thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng, nghiêm trọng cũng phải là tình tiết của khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Hai là: Nếu các hành vi quy định trong cấu thành cơ bản được thực hiện nhằm “để thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng” thì người phạm tội bị xử lý theo tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đó và các hành vi làm sai lệch, làm giả giấy tờ, giả mạo chữ ký là các thủ đoạn để thực hiện tội phạm đó (như đã nêu ở trên).

2) Mục 2: Các tội phạm khác về chức vụ

Mục 2 các tội phạm về chức vụ, nhưng không phải tất cả các điều luật quy định trong mục này đều có chủ thể là người có chức vụ, quyền hạn. Chẳng hạn như các tội đưa hối lộ, môi giới hối lộ, cố ý làm lộ bí mật công tác, chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác, vô ý làm lộ bí mật công tác, làm mất tài liệu bị mật công tác, lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi. Trong quá trình xây dựng BLHS năm 2015, chúng tôi cũng nhận thấy sự bất cập này khi sắp xếp các tội phạm nói trên vào Mục 2 Chương này. Tuy nhiên, đặt các tội này vào chương nào của BLHS cũng có vướng mắc hoặc không thật sự phù hợp. Để các tội phạm này trong Mục 2 Chương này tuy có bất cập nhưng dù sao cũng là những tội có liên quan trực tiếp đến tội phạm về chức vụ.

Mục 2 Chương này có một số sửa đổi, bổ sung cơ bản sau đây:

Một là: Các dấu hiệu mang tính chất định tính, trừu tượng được quy định trong cấu thành cơ bản, cấu thành tăng nặng đã được quy định cụ thể trong các tội phạm.

Ví dụ: Hậu quả nghiêm trọng trong cấu thành cơ bản của Điều 360 (tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng) được cụ thể hóa bằng những điểm sau đây:

“a. Làm chết 01 người hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 01 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên.

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 02 người với tỷ lệ tổn thương cơ thể của mỗi người từ 31% đến 60%;

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của 03 người trở lên mà tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể của những người này từ 61% đến 121%;

d) Gây thiệt hại về tài sản từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng”. Hậu quả rất nghiêm trọng là những trường hợp quy định tại các điểm a,b,c,d của khoản 2 và hậu quả đặc biệt nghiêm trọng là những trường hợp quy định tại các điểm a,b,c,d và khoản 3 Điều này.

Hai là: Hầu hết các quy định về mức tiền, trị giá tài sản trong dấu hiệu định tội đều được nâng lên và kéo theo sự nâng mức trị giá tài sản ở các khung tăng nặng.

Ví dụ: khoản 1 Điều 364 (tội đưa hối lộ) đã nâng mức tiền, tài sản, lợi ích vật chất khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng (thay vì từ 2.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng); mức tiền này được nâng lên ở khoản 2 “từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng” (thay vì từ 10.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng); khoản 3 “từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng (thay vì từ 50.000.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng); khoản 4 từ 1.000.000.000 đồng trở lên.

Điều này cũng có nghĩa là các tội phạm này được quy định nhẹ hơn (phi hình sự trong các cấu thành của tội phạm).

Ba là: Bổ sung thêm một số tình tiết tăng nặng trong một số tội phạm.

Ví dụ: Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khoản 2 Điều 364, khoản 2 Điều 365; tình tiết phạm tội có tính chất chuyên nghiệp trong khoản 2 Điều 365; Lợi ích phi vật chất trong khoản 1 Điều 364, khoản 1 Điều 365.

Bốn là: Bỏ hình phạt tù chung thân trong tội đưa hối lộ (Điều 364); bỏ hình phạt tù trong khoản 1 Điều 362 “ Tội vô ý làm lộ bí mật công tác; tội làm mất tài liệu bí mật công tác”

Năm là: Bổ sung dấu hiệu “sẽ đưa” hối lộ cho người có chức vụ, quyền hạn hoặc người khác hoặc tổ chức khác bất kỳ lợi ích nào. Quy định này nhằm mở rộng phạm vi xử lý tội đưa hối lộ.

Sáu là: Mở rộng phạm vi xử lý đối với hành vi phạm tội đưa hối lộ, môi giới hối lộ ra cả lĩnh vực tư bằng quy định tại khoản 6 Điều 364.

“6. Người nào đưa hoặc sẽ đưa hối lộ cho công chức nước ngoài, công chức của tổ chức quốc tế công, người có chức vụ trong các doanh nghiệp, tổ chức ngoài Nhà nước cũng bị xử lý theo quy định tại Điều này”.

Và quy định tại khoản 7 Điều 365 “7. Người nào môi giới hối lộ trong các doanh nghiệp, tổ chức ngoài Nhà nước cũng bị xử lý theo quy định tại Điều này”.

12. Chương XXIV: Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp

Chương các tội xâm phạm hoạt động tư pháp gồm 25 điều, từ Điều 367 đến Điều 391. So với BLHS năm 1999 thì tăng 02 điều và đây là 02 điều luật mới. Chương này có một số sửa đổi, bổ sung sau đây:

Một là: Điều 367 khái niệm tội xâm phạm hoạt động tư pháp được sửa đổi ngắn gọn và khái quát hơn.

“ Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp là những hành vi xâm phạm sự đúng đắn của hoạt động tố tụng và thi hành án”

Hai là: Các dấu hiệu có tính chất định tính về hậu quả nghiêm trọng, hậu quả rất nghiêm trọng, hậu quả đặc biệt nghiêm trọng; thiệt hại nghiêm trọng trong cấu thành cơ bản, cấu thành tăng nặng của tất cả các tội phạm quy định trong chương này đều được quy định cụ thể (lượng hóa).

Ví dụ: Điều 368. Tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội hậu quả nghiêm trọng quy đinh ở khoản 2 là:

a) Truy cứu trách nhiệm hình sự về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội khác là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

b) Đối với 02 người đến 05 người;

c) Đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà viết là có thai, người già yếu;

d) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân từ 11% đến 45%;

đ) Dẫn đến việc kết án oan người vô tội về tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng;

e) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội”

Hậu quả rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng được quy định tại các điểm a,b,c,d khoản 3 Điều này.

Hoặc Điều 370. Tội ra bản án trái pháp luật.

Hậu quả nghiêm trọng quy định ở khoản 2 là:

“a. Phạm tội 02 lần trở lên;

b. Đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết có thai, người già yếu;

c. Kết án oan người vô tội về tội phạm nghiêm trọng hoặc tội phạm rất nghiêm trọng;

d. Bỏ lọt tội phạm nghiêm trọng hoặc tội phạm rất nghiêm trọng; người thực hiện tội phạm nghiêm trọng hoặc tội phạm rất nghiêm trọng;

đ. Gây rối loạn tâm thần và hành vi của bị cáo, người bị hại, nguyên đơn, bị đơn, người khởi kiện, người bị khởi kiện từ 11% đến 45%;

e. Gây thiệt hại về tài sản từ 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng;

g. Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

Hậu quả rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng quy định ở khoản 3 được cụ thể hóa trong các điểm a,b,c,d,đ của Điều này.

Ba là: Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp xâm phạm đến sự hoạt động đúng đắn của các hoạt động tố tụng và thi hành án, đồng thời xâm phạm đến các quyền con người trong các hoạt động này mà luật tố tụng đã quy định. Chủ thể của hầu hết các tội phạm trong Chương này là những người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng ( trừ các tội ép buộc người có thẩm quyền trong hoạt động tư pháp làm trái pháp luật; tội không chấp hành án; tội cản trở việc thi hành án).

Tội cung cấp tài liệu sai sự thật hoặc khai báo gian dối; tội từ chối khai báo, từ chối kết luận giám định, định giá tài sản hoặc từ chối cung cấp tài liệu; tội mua chuộc hoặc cưỡng ép người khác trong việc khai báo, cung cấp tài liệu; tội che giấu tội phạm, tội không tố giác tội phạm; tội gây rối trật tự phiên tòa). Để tăng cường hiệu quả của hoạt động tố tụng, bảo vệ quyền con người trong hoạt động này, hầu hết các tội mà chủ thể là người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng đều được quy định hình phạt nghiêm khắc hơn.

Ví dụ: Tội dùng nhục hình và tội bức cung đã bổ sung khoản 4 với mức hình phạt nặng “từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân” (thay vì cao nhất là 12 năm tù đối với ội dùng nhục hình và 10 năm tù đối với tội bức cung). Hoặc tội ra bản án trái pháp luật mức hình phạt cũng nâng lên “ở khoản 2” từ 05 năm đến 10 năm (thay vì tù 05 năm đến 15 năm).

Bốn là: Bổ sung một số hành vi hoặc dấu hiệu định tội trong một số tội phạm

- Bổ sung hành vi “để người bị bắt, người đang chấp hành hình phạt tù trốn” trong tội thiếu trách nhiệm để người bị bắt, người bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành hình phạt tù trốn (Điều 376).

- Bổ sung hành vi trái pháp luật người bị bắt, người đang chấp hành hình phạt tù trong tội tha trái pháp luật người bị bắt, người đang bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành hình phạt tù (Điều 378).

- Bổ sung hành vi “từ chối định giá tài sản” trong tội từ chối khai báo, từ chối kết luận giám định, định giá tài sản hoặc từ chối cung cấp tài liệu (Điều 383)

- Bổ sung hành vi dùng nhục hình khi thi hành các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trong cấu thành cơ bản của Điều 373 tội dùng nhục hình.

- Bổ sung dấu hiệu “có điều kiện mà không chấp hành án” trong khoản 1 Điều 380 tội không chấp hành án.

Năm là: Sửa đổi một số quy định của điều luật hoặc sửa tên điều luật

- Sửa khoản 1 Điều 374 tội bức cung từ quy định “buộc người bị thẩm vấn phải khai sai sự thật “thành” buộc người bị lấy lời khai, hỏi cung phải khai ra thông tin liên quan đến vụ án, vụ việc”

Như vậy, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng mà sử dụng thủ đoạn trái pháp luật ép buộc người bị lấy lời khai, hỏi cung phải khai ra thông tin liên quan đén vụ án, vụ việc thì dù thông tin đó là sai hay đúng sự thật cũng là dấu hiệu định tội.

Tuy nhiên, việc sửa từ ngữ có thể không thật chuẩn xác khi dùng từ “sử dụng thủ đoạn trái pháp luật”. Đã là sử dụng thủ đoạn tức là trái pháp luật và nếu hiểu ngược lại thì sẽ có thủ đoạn đúng pháp luật. Trong tội bức cung hoặc tội dùng nhục hình không thể cho pháp hoặc có quy định ngoại lệ nào được phép sử dụng thủ đoạn và khi đã sử dụng thủ đoạn để bức cung hay dùng nhục hình đều là trái pháp luật.

- Sửa cấu thành cơ bản của Điều 382 tội cung cấp tài liệu sai sự thật hoặc khai báo gian dối. Điều luật không quy định người bị hại phạm tội này và chúng tôi cho rằng đây là một sửa đổi tiến bộ và phù hợp đối với người bị hại trong các vụ án hình sự.

- Sửa tội danh “Tội khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật thành “tội cung cấp tài liệu sai sự thật hoặc khai báo gian dối”. Điều 382

Sáu là: Bổ sung 02 tội danh mới:

- Điều 388: Tội vi phạm quy định về giam giữ:

“1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, vi phạm quy định của pháp luật về giam giữ đã bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính về hành vi này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm nếu không thuộc trường hợp quy định tại các Điều 119, 170, 252, 253, 254 và 255 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a. Gây rối hoặc chống lại mệnh lệnh của người có thẩm quyền trong quản lý giam giữ;

b. Hủy hoại, cố ý làm hư hỏng tài sản;

c. Cưỡng đoạt tài sản;

d. Đưa vào, tàng trữ, chiếm đoạt hoặc tổ chức sử dụng chất ma túy, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần;

e. Đưa vào, táng trữ, sử dụng thiết bị thông tin liên lạc cá nhân.”

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a. Có tổ chức;

b. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c. Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt;

d. Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm, cấm đảm nhiệm chức vụ từ 01 năm đến 03 năm.”

Chủ thể của tội phạm này là người từ đủ 16 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự. Người phạm tội có thể là người đang chấp hành hình phạt tù, chấp hành việc giữ tại các cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng hoặc cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc là người có thẩm quyền trong quản lý giam giữ tại các cơ sở giam giữ nói trên.

Khách thể của tội phạm xâm phạm đến các quy định về giam giữ của Nhà nước (Bộ Công an).

Khách quan của tội phạm là những hành vi được quy định từ điểm a đến điểm đ khoản 1 Điều này.

Chủ quan của tội phạm là hành vi được thực hiện bằng lỗi cố ý.

- Điều 391. Tội gây rối trật tự phiên tòa.

“1. Người nào tại phiên tòa mà thóa mạ, xúc phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm thành viên Hội đồng xét xử, những người khác có mặt tại phiên tòa hoặc có hành vi đập phá tài sản, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm:

a. Gây náo loạn phiên tòa dẫn đến phải dừng phiên tòa;

b. Hành hung thành viên Hội đồng xét xử;

Chủ thể của tội phạm này là người từ đủ 16 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự.

Chủ quan của tội phạm là hành vi thực hiện do lỗi cố ý.

Khách thể của tội phạm là hành vi phạm tội xâm phạm đến hoạt động bình thường và đúng đắn của Hội đồng xét xử tại phiên tòa.

Khách quan của tội phạm được biểu hiện bằng các hành vi thóa mạ, xúc phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm thành viên Hội đồng xét xử hoặc những người khác có mặt tại phiên tòa hoặc đập phá tài sản tại phiên tòa.

Về quy định của tội phạm này, chúng tôi có một số ý kiến như sau:

Một là: Trong quá trình xây dựng BLHS năm 2015, đã có dự thảo quy định: “Tội không tôn trọng Tòa án” hoặc “Tội can thiệp trái phép vào hoạt động của Tòa án” để thể chế hóa quy định của Hiến pháp năm 2013. Tuy nhiên, hai tội danh này đều không được chấp nhận và được thay bằng “tội gây rối trật tự phiên tòa”.

Hai là: Theo quy định của điều luật, thì chỉ cấu thành tội phạm này khi các hành vi khách quan được thực hiện tại phiên tòa. Nếu các hành vi khách quan đó thực hiện tại các phiên họp do một Thẩm phán chủ trì để giải quyết vụ việc (không có Hội đồng xét xử, thì không phạm tội này mà có thể phạm tội Gây rối trật tự công cộng (Điều 318). Theo chúng tôi, phiên tòa hay phiên họp để Tòa án xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc thì tầm quan trọng, ý nghĩa cũng như nhau. Thẩm phán làm chủ tọa phiên tòa hoặc thành viên của Hội đồng xét xử mà bị thóa mạ, xúc phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm cũng chẳng khác gì Thẩm phán chủ trì giải quyết vụ việc dân sự.

Ba là: điểm b khoản 2 Điều này quy định “Hành hung thành viên Hội đồng xét xử”. Có nghĩa là nếu Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, Luật sư, người bào chữa bị hành hung, thì không phải là tình tiết tăng nặng. Chúng tôi cũng không đồng tình với quy định này. Hành vi hành của người phạm tội xảy ra ngay tại phiên tòa thể hiện tính hung hãn, coi thường pháp luật của người phạm tội. Điều luật chỉ mới thiên về phía bảo vệ Hội đồng xét xử mà chưa tính nguy hiểm của hành vi này. Ưu tiên bảo vệ Hội đồng xét xử là đúng nhưng cũng cần thiết phải bảo vệ cả những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại phiên tòa thì đầy đủ và chính xác hơn.

Bốn là: Gây rối trật tự tại phiên tòa cũng là hành vi gây rối trật tự công cộng, nhưng ở nơi công đường, nơi mà Tòa án, Hội đồng xét xử được Nhân danh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để xét xử và đưa ra những phán quyết. Đó là đặc thù của tội gây rối trật tự phiên tòa và khi quy định thành một tội phạm riêng, có tính nguy hiểm cao hơn hành vi gây rối trật tự công cộng thông thường khác thì lẽ ra chính sách hình sự đối với tội phạm này phải nghiêm khắc hơn. Ngược lại, các hình phạt đối với tội phạm này lại chỉ được quy định bằng ½ mức hình phạt của tội gây rối trật tự công cộng là không hợp lý và gây rối tại phiên họp sẽ bị xử phạt nặng hơn gây rối phiên tòa.

Năm là: Quy định trong cấu thành cơ bản của tội này mang tính chất định tính “Xúc phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm”. Thế nào là nghiêm trọng cũng cần được giải thích, hướng dẫn để thống nhất nhận thức và áp dụng.

Những ý kiến nêu trên của chúng tôi rất tiếc là không được chấp nhận trong quá trình xây dựng điều luật này.

13. CHƯƠNG XXV CÁC TỘI XÂM PHẠM NGHĨA VỤ, TRÁCH NHIỆM CỦA QUÂN NHÂN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI PHỐI THUỘC VỚI QUÂN ĐỘI TRONG CHIẾN ĐẤU, PHỤC VỤ CHIẾN ĐẤU

Tên của chương này được sửa đổi từ Chương các tội phạm xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân, tức là mở rộng phạm vi xử lý đối với cả những người có trách nhiệm phối thuộc với quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu. Chương này gồm 29 điều, từ Điều 392 đến Điều 420. So với Chương này của BLHS năm 1999 thì nhiều hơn 03 điều luật.

Chương này có một số sửa đổi, bổ sung sau đây:

Một là: Mở rộng phạm vi đối tượng phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội xân phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân đối với “4. Công dân được trưng tập vào phục vụ trong quân đội” (Điều 392).

Hai là: quy định cụ thể tình tiết định khung “trường hợp đặc biệt khác” trong một số điều luật bằng hai tình tiết:

“Trong thực hiện nhiệm vụ cứu hộ, cứu nạn” và “trong tình trạng khẩn cấp”. Hai tình tiết này cũng được bổ sung trong một số điều luật của Chương này như Tội trốn tránh nhiệm vụ (Điều 403), Tội báo cáo sai (Điều 408), Tội vi phạm quy định về đạo đức trực ban, trực chiến, trực chỉ huy (Điều 409).

Ba là: Sửa đổi, bổ sung tên một số tội phạm:

- Sửa tên “Tội vi phạm chính sách đối với thương binh, tử sỹ trong chiến đấu” thành “Tội cố ý bỏ thương binh, tử sỹ hoặc không chăm sóc, cứu chữa thương binh” (Điều 417).

- Sửa “Tội hủy hoại vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự” thành “Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng vũ khí quân dụng, trang bị kỹ thuật quân sự” (Điều 413). Điều luật này, ngoài việc sửa từ “phương tiện kỹ thuật quân sự” thành “trang bị kỹ thuật quân sự” còn bổ sung “Tội cố ý làm hư hỏng vũ khí quân dụng, trang bị kỹ thuật quân sự”.

- Bổ sung thêm “Trang bị kỹ thuật quân sự” trong tội “Tội vi phạm quy định về sử dụng vũ khí quân dụng, trang bị kỹ thuật quân sự” (Điều 412).

- Bổ sung thêm hành vi “Không làm nhiệm vụ trong chiến đấu” trong “tội bỏ vị trí chiến đấu hoặc không làm nhiệm vụ trong chiến đấu” (Điều 401).

Bốn là: Nhìn chung nhiều quy định về mức hình phạt trong cấu thành cơ bản và cấu thành tăng nặng đã được giảm nhẹ hơn như Tội đào ngũ, Tội trốn tránh nhiệm vụ, Tội vi phạm quy định về bảo vệ, Tội chiếm đoạt hoặc hủy hoại chiến lợi phẩm. Bỏ hình phạt tù chung thân trong tội bỏ vị trí chiến đấu hoặc không làm nhiệm vụ trong chiến đấu (Điều 401).

Năm là: Tách một số tội ghép thành các tội riêng

- Tách tội làm nhục, hành hung đồng đội (Điều 321 BLHS năm 1999) thành hai tội:

+ Tội làm nhục đồng đội (Điều 397).

+ Tội hành hung đồng đội (Điều 398).

- Tách tội vô ý làm lộ bí mật công tác quân sự; tội làm mất tài liệu bí mật công tác quân sự thành hai tội:

+ Tội vô ý làm lộ bí mật công tác quân sự (Điều 406)

+ Tội làm mất tài liệu bí mật công tác quân sự (Điều 407)

Việc tách riêng các tội phạm trong các tội ghép nhằm bảo đảm việc quy định và xử lý đúng hơn đối với các hành vi có tính nguy hiểm khác nhau.

Sáu là: Bổ sung thêm một số tội danh mới:

- Bổ sung tội "Ra mệnh lệnh trái pháp luật (Điều 393)

- Tội chiếm đoạt hoặc hủy hoại di vật của tử sỹ (Điều 418). Tội này được xây dựng từ việc tách từng tình tiết tăng nặng của khoản 4 Điều 336 BLHS năm 1999.

Bảy là: Bãi bỏ hai tội "Tội làm nhục, hành hung người chỉ huy hoặc cấp trên (Điều 319 BLHS năm 1999) và "Tội làm nhục hoặc dùng nhục hình đối với cấp dưới (Điều 320 BLHS năm 1999). Các dấu hiệu của hai tội này được quy định trong tội làm nhục đồng đội (Điều 397) và "Tội hành hung đồng đội" (Điều 398) của luật này.

Tám là: Hầu hết các điều luật vẫn giữ nguyên các tình tiết có tính chất định tính về hậu quả nghiêm trọng, hậu quả rất nghiêm trọng, hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Tuy nhiên, cũng có một số điều luật quy định cụ thể về thiệt hại nghiêm trọng về tài sản. Ví dụ khoản 1 Điều 410, khoản 1 và khoản 3 Điều 416; Quy định cụ thể về giá trị lớn hoặc rất lớn được lượng hóa trong các khoản 1, 2 và 3 Điều 419; hoặc số lượng được quy định cụ thể ở điểm b khoản 2 Điều 417. "Đối với 02 thương binh hoặc 02 tử sĩ trở lên".

Chín là: Về lỗi kỹ thuật: điểm d khoản 2 Điều 415 tội quấy nhiễu nhân dân quy định "d, Trong khu vực đã có lệnh ban bố khẩn cấp". Tình trạng khẩn cấp được ban bố trong một khu vực hoặc một địa bàn nào đó và người phạm tội trong hoàn cảnh này đều bị coi là tình tiết tăng nặng. Các điều luật khác trong chương này đều quy định "Trong tình trạng khẩn cấp" là đủ. Chúng tôi cho rằng quy định như điểm d khoản 2 Điều 145 vừa thừa lại vừa thiếu nhất quán trong Chương này.

13. Chương XXVI. Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh

Chương này gồm 05 tội, từ Điều 421 đến Điều 425. So với BLHS năm 1999 thì tăng 01 Điều luật. Một số sửa đổi, bổ sung cơ bản như sau:

Một là: Tách tội tuyển mộ lính đánh thuê, huấn luyện hoặc sử dụng lính đánh thuê: "Người nào tuyển mộ, huấn luyện hoặc sử dụng lính đánh thuê nhằm chống lại một số quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ độc lập, có chủ quyền, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân"

Đây là tội phạm ghép của 03 tội danh:

- Tội tuyển mộ lính đánh thuê.

- Tội huấn luyện lính đánh thuê.

- Tội sử dụng lính đánh thuê.

Có nghĩa là điều luật này được tách ra từ Điều 344 BLHS năm 1999, nhưng được bổ sung thêm 02 tội danh mới ghép trong Điều này.

- Điều 425. Tội làm lính đánh thuê

"Người nào làm lính đánh thuê nhằm chống lại một quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ độc lập, có chủ quyền, thì bị phạt tù từ 05 đến 15 năm".

Hai là: Bỏ hình phạt tử hình trong 03 tội: Tội phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược; Tội chống loài người; Tội phạm chiến tranh. Sở dĩ bỏ hình phạt tử hình trong 03 tội này là vì trên thực tế Tòa án không xét xử tội phạm này và việc bỏ bớt hình phạt tử hình trong quy định cũng là một định hướng sửa đổi BLHS. Mặt khác, nếu có các tội phạm này xảy ra thì tương lai sẽ do Tòa án quốc tế xét xử và họ cũng không áp dụng hình phạt tử hình.

IV/ Phần thứ ba: Điều khoản thi hành

Đây là một phần mới được thiết kế, mặc dù phần này chỉ có 01 điều luật.

Điều 426. Hiệu lực thi hành

"Bộ luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016. BLHS số 15/1999/QH10 và luật số 37/2009/QH12 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự hết hiệu lực thi hành kể từ ngày bộ luật này có hiệu lực thi hành". Bộ luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 27 tháng 11 năm 2015.

V/ Một số vấn đề cần chú ý khi áp dụng Nghị quyết số 109/2015 ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật hình sự.

Cùng ngày 27/11/2015, Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 10 đã thông qua BLHS năm 2015 và Nghị quyết về việc thi hành Bộ luật hình sự ngày (xin viết tắt là Nghị quyết số 109/2015). Cần chú ý một số vấn đề sau đây:

1. Kể từ ngày 01/7/2016, Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 (sau đây gọi là Bộ luật hình sự năm 2015) được áp dụng như sau:

a) Tất cả các điều khoản của Bộ luật hình sự năm 2015 được áp dụng để khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành đối với người thực hiện hành vi phạm tội từ 0 giờ 00 ngày 01 tháng 7 năm 2016;

b) Các điều khoản của Bộ luật hình sự năm 2015 xóa bỏ một tội phạm, xóa bỏ một hình phạt, một tình tiết tăng nặng, quy định hình phạt nhẹ hơn, tình tiết giảm nhẹ mới; Miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và các quy định khác có lợi cho người phạm tội thì được áp dụng đối với cả những hành vi phạm tội xảy ra trước 0 giờ 00 ngày 01 tháng 7 năm 2016 mà sau thời điểm đó mới bị phát hiện, đang bị điều tra, truy tố, xét xử hoặc đối với người đang được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, xóa án tích.

Như vậy, những quy định của BLHS năm 2015 có lợi cho bị can, bị cáo, người đang chấp hành hình phạt, xóa án tích thì được áp dụng ngay vì Nghị quyết số 109/2015 có hiệu lực pháp luật ngay ngày 27/11/2015.

Ngược lại những tội phạm mới, những quy định bất lợi cho bị can, bị cáo, người đang được xét giảm hình phạt, xóa án tích… của Bộ luật hình sự năm 2015 thì không được áp dụng đối với các hành vi phạm tội xảy ra trước 0 giờ 00 ngày 01 tháng 7 năm 2016.

Hai là : Nghị quyết khẳng định không áp dụng hình phạt tử hình đối với người phạm tội mà BLHS năm 2015 đã bỏ hình phạt tử hình; không áp dụng hình phạt tử hình đối với người đủ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi xét xử; không thi hành án tử hình đối với người đủ 75 tuổi trở lên và trường hợp này Chánh án Tòa án nhân dân tối cao sẽ ra quyết định chuyển xuống thành hình phạt tù chung thân.

Ba là: Đối với người phạm tội từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thì không xử lý về hình sự đối với những tội phạm không được quy định trong khoản 2 Điều 12 và các điểm b, c khoản 2 Điều 14. Nếu vụ án đã được khởi tố, đang điều tra, truy tố, xét xử thì phải đình chỉ vụ án. Nếu đã bị kết án và đang chấp hành hình phạt hoặc đang được tạm đình chỉ thi hành án thì người đã bị kết án được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại. Nếu người bị kết án chưa chấp hành hình phạt hoặc đang được hoãn thi hành án, thì được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt.

Bốn là: Đối với những tình tiết có tính chất định tính, định lượng quy định trong BLHS năm 1999 đã được áp dụng để khởi tố bị can trước 0 giờ 00 ngày 01/7/2016 thì vẫn được áp dụng những quy định này để điều tra, truy tố, xét xử.

Năm là: Đối với những hành vi phạm tội được quy định tại BLHS năm 1999, nhưng BLHS năm 2015 không coi là tội phạm xảy ra trước 0 giờ 00 ngày 01/7/2016 mà sau thời điểm đó vụ án đang trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử thì tiếp tục áp dụng quy định của BLHS năm 1999 để xử lý; trường hợp vụ án đã được xét xử và đã có bản án, quyết định thì không được căn cứ vào BLHS năm 2015 không quy định những tội danh này để kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp người bị kết án đang chấp hành án về những tội danh đã được xóa bỏ hoặc đã chấp hành xong bản án, thì vẫn áp dụng các quy định tương ứng của các văn bản quy phạm pháp luật hình sự có hiệu lực trước 0 giờ 00 ngày 01/7/2016 để giải quyết. Nếu sau 0 giờ 00 ngày 01/7/2016 mới bị phát hiện thì không được khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử. (Xem điểm e Điều 1 Nghị quyết số 109/2015).

VI/ Về một số hạn chế, sai sót của Bộ luật hình sự năm 2015

Bộ luật hình sự năm 2015 là một công trình nghiên cứu khoa học đồ sộ và đó là kết tinh của trí tuệ của nhân loại nói chung và trí tuệ Việt Nam nói riêng. Tuy nhiên có thể do sức ép của thời gian nên Bộ luật hình sự năm 2015 vẫn bộc lộ một số hạn chế, sai sót không đáng có. Chúng tôi xin mạnh dạn nêu lên và kiến nghị cần có đính chính hoặc giải thích những vướng mắc, hạn chế, sai sót của Bộ luật này như sau:

1/ Một số hạn chế trong Phần chung (Phần thứ nhất) của Bộ luật hình sự năm 2015

Có thể nói rằng Phần thứ nhất của Bộ luật hình sự năm 2015 là một phần rất quan trọng của BLHS. Đây là phần chứa đựng những nguyên tắc, tức là những tư tưởng chỉ đạo, điểm xuất phát trong quá trình xây dựng các tội phạm cụ thể của Phần thứ hai: Các tội phạm. Từ ý nghĩa và tầm quan trọng này, các nhà làm luật đã dầy công nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện Phần thứ nhất của BLHS.

Phần thứ nhất của BLHS năm 2015 được thiết kế bởi 12 Chương, với 101 điều luật. So với BLHS năm 1999, thì tăng 02 Chương và 24 điều luật. Chỉ có 11 điều luật được giữ nguyên quy định của BLHS năm 1999, đó là các điều luật quy định về: Hiệu lực của BLHS về thời gian (Điều 7); Cố ý phạm tội (Điều 10); Vô ý phạm tội (Điều 11); Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội (Điều 16); Cảnh cáo (Điều 34); Trục xuất (Điều 37); Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; Buộc công khai xin lỗi (Điều 48); Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm (Điều 58); Không áp dụng thời hiệu thi hành bản án (Điều 61); Hoãn chấp hành hình phạt tù (Điều 67); Tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù (Điều 68). Các điều luật còn lại đều được sửa chữa hoặc là về nội dung hoặc là về kỹ thuật lập pháp. Phần chung của BLHS năm 2015 cũng bổ sung nhiều quy định mới thể hiện chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm. Như vậy, về cơ bản Phần chung của BLHS năm 2015 đã đáp ứng được yêu cầu của định hướng sửa đổi của BLHS và tương đối hoàn thiện.

Tuy nhiên, nghiên cứu kỹ Phần chung của BLHS năm 2015, chúng tôi thấy còn một số hạn chế, thiếu sót như sau:

Một là: Khoản 1 Điều 14 thiếu dấu phẩy (,) sau chữ tham gia nhóm tội phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 109, điểm a khoản 2 Điều 113… Khoản 3 của điều luật này thiếu chữ tuổi khi viết "Người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi". Nếu đúng phải viết là "Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi".

Hai là: Thiếu chữ hoặc trong câu "Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần, một bệnh khác làm mất khả năng điều khiển hành vi của mình, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự". Câu này nếu đúng phải viết là:

"Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng điều khiển hành vi của mình, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự"

Ba là: điểm c khoản 2 Điều 29

"Người phạm tội tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến thấp nhất hậu quả của tội phạm và lập công lớn hoặc có cống hiến đặc biệt, được Nhà nước và xã hội thừa nhận"

Khi điều luật này quy định có chữ "và" tức là người phạm tội chỉ có thể được miễn trách nhiệm hình sự nếu thỏa mãn hai điều kiện:

- Tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến thấp nhất hậu quả của tội phạm;

- Lập công lớn hoặc có cống hiến đặc biệt, được Nhà nước và xã hội thừa nhận.

Quy định này không có tính khả thi bởi chữ và giữa các điều kiện nêu trên. So với Điều 25 của BLHS Năm 1999, điểm c khoản 2 Điều 29 bổ sung thêm điều kiện "lập công lớn hoặc có cống hiến đặc biệt, được Nhà nước và xã hội thừa nhận" là thu hẹp hơn, khắc khe hơn đối với các trường hợp có thể được miễn trách nhiệm hình sự. Điều này đi ngược với định hướng hướng thiện của BLHS. Nếu thay chữ "và" bằng chữ "hoặc" thì còn khả dĩ hơn.

Bốn là: điểm đ khoản 1 Điều 51 quy định

"đ) Phạm tội trong trường hợp vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội"

Đúng ra phải quy định là: "đ) Phạm tội trong trường hợp vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người thực hiện phạm tội". Vì khi họ bị bắt giữ thì người đó chưa phải là người phạm tội. Mặt khác, quy định tại Điều 24 "Gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội" cũng không thật chính xác bởi lý do nêu trên và ngay trong điều luật này cũng quy định là "Hành vi của người để bắt giữ người thực hiện hành vi phạm tội mà không còn cách nào khác…".

Năm là: điểm i khoản 1 Điều 52 quy định:

"i) Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai, người đủ 70 tuổi trở lên"

Tư tưởng thống nhất của Bộ luật này là chỉ coi là tình tiết tăng nặng, tình tiết định khung tăng nặng đối với trường hợp người phạm tội biết rõ phụ nữ có thai mà vẫn phạm tội với họ. Các tình tiết định khung tăng nặng của các tội phạm trong Phần các tội phạm đều quy định "Phạm tội với phụ nữ mà biết là có thai" chẳng hạn "Giết phụ nữ mà biết là có thai" (điểm c khoản 1 Điều 123); "đối với phụ nữ mà biết là có thai" (điểm c khoản 2 Điều 148)…

Như vậy, điểm i khoản 1 Điều 52 phải viết là:

"i) Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người đủ 70 tuổi trở lên" mới đảm bảo sự thống nhất giữa Phần chung và phần các tội phạm.

Sáu là: Trong thực tiễn xét xử, có những trường hợp Tòa án phải tuyên trả lại cho bị cáo vật, tiền bạc không liên quan tới vụ án, nhưng đã bị cơ quan điều tra thu giữ. Tuy nhiên, BLHS năm 1999 và BLHS năm 2015 đều không quy định về vấn đề này và các Tòa án trả lại vật, tiền nhưng không biết căn cứ vào quy định nào của BLHS. Rất tiếc là đề xuất bổ sung quy định này vào BLHS năm 2015 của chúng tôi vẫn không được chấp nhận, và khi gặp trường hợp này Tòa án vẫn tuyên trả không căn cứ vào điều luật nào.

Bảy là: khoản 3 Điều 62 quy định:

"Người bị kết án phạt tù có thời hạn trên 03 năm, chưa chấp hành hình phạt nếu đã lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành toàn bộ hình phạt".

So với Điều 57 BLHS năm 1999, thì điều luật này bỏ trường hợp người bị kết án đã được hoãn chấp hành hình phạt. Vậy người được hoãn chấp hành hình phạt có nằm trong trường hợp chưa chấp hành hình phạt không ? Chúng tôi cho rằng hoãn chấp hành hình phạt cũng là chưa chấp hành hình phạt, nhưng không hoàn toàn giống với trường hợp chưa chấp hành hình phạt bởi hoãn chấp hành hình phạt là trường hợp được Tòa án xem xét, quyết định căn cứ vào Điều 67 "Hoãn chấp hành hình phạt tù". Chưa chấp hành hình phạt có thể do Tòa án chưa ra quyết định thi hành án hoặc có thể do người bị kết án trốn thi hành án.

Do đó, chúng tôi cho rằng quy định tại Điều 57 BLHS năm 1999 rõ ràng và phù hợp hơn so với việc sửa đổi tại Điều 63 BLHS năm 2015.

Tám là: Quy định không rõ ràng và chưa đầy đủ tại khoản 3 Điều 63 trong trường hợp phải tổng hợp hình phạt của nhiều bản án, trong đó có bản án xử phạt tù chung thân. Vấn đề này chúng tôi đã nêu tại mục 9.3 điểm 9 phần I của bài viết này.

Chín là: Sử dụng thuật ngữ pháp lý không thống nhất trong một số điều luật. Vú dụ: Điều 66 Tha tù trước thời hạn có điều kiện quy định

“1. Người đang chấp hành án phạt tù”. Các điều luật khác như Điều 63, Điều 67, Điều 68 đều sử dụng thuật ngữ “ người đang chấp hành hình phạt” hoặc “ thời hạn chấp hành hình phạt” hoặc “ hoãn chấp hành hình phạt”. Chúng tôi cho rằng phải cho dụng thuật ngữ “chấp hành hình phạt” mới chính xác.

- Ngay trong Điều 103 việc sử dụng thuật ngữ đã không thống nhất giữa các khoản trong điều luật này. Khoản 2 của điều luật này viết là “nếu mức hình phạt đã tuyên…”, khoản 3 của điều luật này viết là “nếu mức hình phạt Tòa án tuyên…”

- Khoản 1 Điều 4 quy định “cơ quan công an, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và các cơ quan hữu quan khác…” . Trong tất cả các quy định của Phần thứ nhất chỉ sử dụng “Viện kiểm sát”, “Tòa án” mà không có chữ “nhân dân”.

- BLHS năm 2015 thống nhất sử dụng số thay cho chữ , ví dụ 01 năm, 01 tháng, 01 ngày, 01 lần nhưng việc sử dụng này cũng không thống nhất. Ví dụ: Khoản 4 Điều 36 vẫn viết là “một ngày”; khoản 1 Điều 54 vẫn viết là “ hai tình tiết”. Trong khi đó các điều luật khác, chẳng hạn như khoản 1 Điều 38 viết là “ cứ 01 ngày tạm giữ, tạm giam bằng 01 ngày tù”.

Mười là: Thiếu từ trong điều luật

Ví dụ: Điều 71 thiếu chữ của trong câu “thời gian thử thách án treo”. Lẽ ra phải viết đầy đủ và đúng là “ thời gian thử thách của án treo” vì trong BLHS không phải chỉ có án treo mới có thời gian thử thách mà quy định này còn có trong tha tù trước thời hạn có điều kiện.

Mười một là: BLHS thống nhất sử dụng dấu phẩy trước các liên từ “ Thì” hoặc “ Nhưng” để bảo đảm rõ ràng trong câu. Tuy nhiên việc áp dụng còn sai sót, không dùng dấu phẩy ở : Khoản 1 Điều 14; Điều 25; Điều 26; điểm a Khoản 2 Điều 29 ( dấu phẩy trước chữ xét xử); Khoản 2 Điều 54, Khoản 3 Điều 57; Khoản 5 Điều 62; Khoản 3,5,6 Điều 63; Khoản 4và 5 Điều 66 ; đoạn cuối khoản 2 và khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71; khoản 2 và 3 Điều 73; điểm b khoản 3 Điều 103; khoản 2 Điều 107.

Mười hai là: Khoản 2 Điều 12 quy định “ Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi” cũng là không thống nhất với một số điều luật khác khi các điều luật đó sử dụng các cụm từ “ Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi” (Ví dụ khoản 3 Điều 14; khoản 2 Điều 91; điểm b khoản 1 Điều 95; khoản 2 Điều 101; khoản 1 và 2 Điều 103; điểm a khoản 1 Điều 107).

Mười ba là: Khoản 2 Điều 12 quy định: “Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội giết người, cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác…”. Theo quy định này thì người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, bất kể là phạm tội ở Khoản nào của điều luật này (Điều 134). Chúng tôi cho rằng quy định này là quá nghiêm khắc đối với người phạm tội từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi họ chỉ phạm tội này ở Khoản 1, 2 và 3 là các tội phạm ít nghiêm trọng và nghiêm trọng. Mặc dù điểm b Khoản 2 Điều 91 cho phép có thể miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng các biện pháp được quy định tại Mục 2 Chương XII nếu họ chỉ phạm tội ở Khoản 1, 2 và Khoản 3 Điều 134, chỉ không được miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng các biện pháp quy định tại Mục 2 Chương XII nếu phạm tội ở các khoản 4, 5 và 6 Điều 134, nhưng điều này cũng không làm giảm bớt nặng nề, quá khắt khe của chính sách hình sự đối với trẻ em ở lứa tuổi còn quá non nớt này.

Mười bốn là: Quy định tại Mục 2 Chương XII “Các biện pháp giám sát, giáo dục trong trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự “thực chất là cá quy định cụ thể hơn của Khoản 2 Điều 69 BLHS năm 1999, nhưng lại theo hướng nghiêm khắc hơn bởi các quy định về nghĩa vụ trong các biện pháp được áp dụng. Trong thực tiễn áp dụng pháp luật, các Tòa án rất ít, thậm chí là không mạnh dạn áp dụng miễn trách nhiệm hình sự, áp dụng các biện pháp tư pháp đối với người dưới 18 tuổi quy định tại Điều 69 và 70 BLHS năm 1999. Các quy định mới, rộng mở về phạm vi áp dụng liệu có khả thi trong thực tiễn nếu như các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng không thay đổi nhận thức và chưa mạnh dạn áp dụng?

Mười lăm là: Khoản 2 Điều 107 xóa án tích quy định người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi bị kết án về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, thì đương nhiên xóa án tích nếu trong thời hạn 03 năm tính từ khi chấp hành xong hình phạt chính hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án mà người đó không thực hiện hành vi phạm tội mới.

Quy định này chỉ có lợi trong trường hợp người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, ngược lại thì người ở độ tuổi này phạm tội rất nghiêm trọng do cố ý lại bất lợi so với quy định tại Điều 64 BLHS năm 1999 và so với quy định tại Khoản 2 Điều 70 Bộ luật hình sự năm 2015. Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi được đương nhiên xóa án tích nếu bị kết án về tội phạm rất nghiêm trọng cũng phải bảo đảm thời hạn 03 năm như quy định tại điểm C Khoản 2 Điều 70 “C) 03 năm trong trường hợp bị phạt tù từ trên 05 năm đến 15 năm”. Như vậy, quy định tại Khoản 2 Điều 107 rõ ràng là không thể hiện được chính sách hình sự đối với người dưới 18 tuổi bị kết án.

2/ Những hạn chế, sai sót trong Phần thứ hai “Các tội phạm”

Ngoài những hạn chế, sai sót chúng tôi đã nêu trong một số quy định của bài viết như: Điều 337 Tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước, tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy tài liệu bí mật nhà nước; Tội giả mạo trong công tác (Điều 359); Cách thiết kế Khoản 4 trong Mục 1 Các tội xâm phạm an toàn giao thông của Chương XXI Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng hoặc Khoản 4 Điều 295 Tộ vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người; Khoản 4 Điều 298 tội vi phạm quy định về xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng; Khoản 4 Điều 360 tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng, một số bất cập trong quy định tại Điều 391, về giám định hàm lượng ma túy là chất rắn… Chúng tôi xin nêu một số hạn chế, sai sót sau đây:

Một là: Các tình tiết có tính chất định tính, định lượng về cơ bản đã được quy định cụ thể, lượng hóa, trừ Chương XXV Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân và trách nhiệm của người phối thuộc với quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, nhưng một số tội danh được thay bằng quy định cũng mang tính định tính khác như “gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội”. Đây là một tình tiết cần được hướng dẫn, giải thích.

Hai là: Điểm a Khoản 2 Điều 376 “Tội thiếu trách nhiệm để người bị bắt, người bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành hình phạt tù trốn” quy định “a) Là vụ án bị đình chỉ”.

Theo chúng tôi quy định này không chính xác vì những lý do sau đây:

Theo quy định tại Điều 164, Điều 169, Điều 180 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 và quy định tại Điều 230, Ddiefu 248, Điều 282, Khoản 2 Điều 155, các điểm 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 157 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đều không có quy định trường hợp người phạm tội bỏ trốn thì đình chỉ vụ án hay đây không phải là căn cứ để các cơ quan tiến hành tố tụng ra quyết định đình chỉ vụ án.

Hai là: Trường hợp người phạm tội trốn khi chưa xét xử thì Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ, yêu cầu cơ quan điều tra truy nã. Nếu truy nã có kết quả thì Tòa án xét xử theo thủ tục bình thường, nếu truy nã không có kết quả thì Tòa án xét xử vắng mặt. Trường hợp đang chấp hành án mà trốn thì cơ quan công an ra quyết định truy nã. Không bao giờ được ra quyết định đình chỉ vụ án đối với các trường hợp này.

Ba là: Việc sử dụng từ ngữ không thống nhất trong một số điều luật hoặc ngay trong cùng điều luật.

Ví dụ: Điều 368. Tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội tên của tội phạm là “Người không có tội”, cấu thành cơ bản của tội này cũng là “biết rõ là không có tội”, nhưng trong cấu thành tăng nặng lại dùng là “Dẫn đến kết án oan người vô tội”.

Cụm từ “người vô tội” còn được sử dụng trong một số tội danh khác như Tội ra bản án trái pháp luật. Chúng tôi cho rằng dùng từ “Không có tội” là chính xác với ngôn ngữ Việt Nam, “Vô tội” là một từ Hán Việt và không nên sử dụng trong văn bản pháp luật.

Hoặc trong cấu thành cơ bản của hầu hết các điều luật đều sử dụng từ “thực hiện hành vi” hoặc “thực hiện một trong những hành vi sau đây”. Tuy nhiên vẫn còn một số tội “quên” không sửa nên vẫn dùng là “có một trong những hành vi sau đây” hoặc “có hành vi sau đây” (Điều 117, Điều 146)

Bốn là: thiếu từ ngữ trong một số điều luật

Ví dụ thiếu chữ “Nhiễm” trong “bị HIV” (Khoản 1 Điều 148)

- Thiếu chữ “cho” và chữ “của” trong điểm g Khoản 2 Điều 153.

- Thiếu chữ “vào” trong câu “Lâm tình trạng nguy hiểm…” Điều 186.

- Thiếu chữ “gây thương tích” tại điểm b Khoản 2 Điều 199 và điểm b Khoản 3 Điều 199.

- Thiếu chữ “có khối lượng” trong điểm a và điểm b Khoản 1 Điều 239.

- Thiếu chữ “từ” trong điểm b Khoản 2 Điều 368.

- Thiếu chữ “của” trong Khoản 1 Điều 391 “danh dự, nhân phẩm thành viên Hội đồng xét xử”. Đúng ra là “của thành viên Hội đồng xét xử”.

Năm là: thiếu dấu phẩy (,) trong một số quy định

- Khoản 1 Điều 172 thiếu dấu phẩy trước chữ “nhưng”.

- Điểm b Khoản 2 Điều 199 thiếu dấu phẩy sau chữ “trở lên”; điểm b Khoản 3 Điều này cũng thiếu dấu phẩy sau chữ “trở lên”.

- Thiếu dấu phẩy trước chữ “thì” trong Khoản 1 Điều 391.

Sáu là: thừa chữ hoặc thừa dấu phẩy.

- Thừa chữ “từ” trong điểm a Khoản 1 Điều 134; điểm a Khoản 4 Điều 359; điểm a Khoản 1 Điều 360.

- Thừa dấu phẩy tại điểm a Khoản 2 Điều 137.

Bảy là: tình tiết “phạm tội với nhiều người” hoặc “nhiều người phạm tội” được quy định cụ thể và thống nhất trong các điều luật là 02 người trở lên, 02 người đến 05 người… Tuy nhiên điểm a Khoản 2 Điều 143; a Khoản 3 Điều 144 vẫn quy định là “nhiều người cưỡng dâm một người” mà không quy định thống nhất là 02 người trở lên cưỡng dâm một người.

Tám là: Một số tội phạm vi phạm quy định của Nhà nước trong lĩnh vực kinh tế, quản lý hành chính, quản lý về an toàn công cộng, trật tự công cộng… có tội thì quy định là “Tội vi phạm quy định…” có tội quy định là “tội vi phạm các quy định”. Đây cũng là quy định thiếu nhất quán của BLHS. Các quy định của Nhà nước trong từng lĩnh vực bao gồm nhiều quy định cụ thể chứ không phải chỉ có một quy định. Nếu điều luật quy định “vi phạm các quy định” thì dễ bị hiểu là tội phạm cấu thành khi vi phạm nhiều quy định vì các cũng là số nhiều. Thực tiễn thì người phạm tội chỉ vi phạm một trong các quy định của Nhà nước đã cấu thành tội phạm trong lĩnh vực đó rồi. Do đó, chúng tôi cho rằng không nên dùng từ “các quy định” vì không thật chính xác.

Tội cung cấp tài liệu sai sự thật hoặc khai báo gian dối; tội từ chối khai báo, từ chối kết luận giám định, định giá tài sản hoặc từ chối cung cấp tài liệu; tội mua chuộc hoặc cưỡng ép người khác trong việc khai báo, cung cấp tài liệu; tội che giấu tội phạm, tội không tố giác tội phạm; tội gây rối trật tự phiên tòa). Để tăng cường hiệu quả của hoạt động tố tụng, bảo vệ quyền con người trong hoạt động này, hầu hết các tội mà chủ thể là người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng đều được quy định hình phạt nghiêm khắc hơn.

Ví dụ: Tội dùng nhục hình và tội bức cung đã bổ sung khoản 4 với mức hình phạt nặng “từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân” (thay vì cao nhất là 12 năm tù đối với tội dùng nhục hình và 10 năm tù đối với tội bức cung). Hoặc tội ra bản án trái pháp luật mức hình phạt cũng nâng lên ở khoản 2 “từ 05 năm đến 10 năm” (thay vì tù 05 năm đến 15 năm).

Bốn là: Bổ sung một số hành vi hoặc dấu hiệu định tội trong một số tội phạm

- Bổ sung hành vi dùng nhục hình khi thi hành các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trong cấu thành cơ bản của Điều 373 tội dùng nhục hình.

- Bổ sung hành vi “để người bị bắt, người đang chấp hành hình phạt tù trốn” trong tội thiếu trách nhiệm để người bị bắt, người bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành hình phạt tù trốn (Điều 376).

- Bổ sung hành vi tha trái pháp luật người bị bắt, người đang chấp hành hình phạt tù trong tội tha trái pháp luật người bị bắt, người đang bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành hình phạt tù (Điều 378).

- Bổ sung hành vi “từ chối định giá tài sản” trong tội từ chối khai báo, từ chối kết luận giám định, định giá tài sản hoặc từ chối cung cấp tài liệu (Điều 383)

- Bổ sung dấu hiệu “có điều kiện mà không chấp hành án” trong khoản 1 Điều 380 tội không chấp hành án.

Năm là: Sửa đổi một số quy định của điều luật hoặc sửa tên điều luật

- Sửa khoản 1 Điều 374 tội bức cung từ quy định “buộc người bị thẩm vấn phải khai sai sự thật thành buộc người bị lấy lời khai, hỏi cung phải khai ra thông tin liên quan đến vụ án, vụ việc”

Như vậy, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng mà sử dụng thủ đoạn trái pháp luật ép buộc người bị lấy lời khai, hỏi cung phải khai ra thông tin liên quan đến vụ án, vụ việc thì dù thông tin đó là sai hay đúng sự thật cũng là dấu hiệu định tội.

Tuy nhiên, việc sửa từ ngữ có thể không thật chuẩn xác khi dùng từ “sử dụng thủ đoạn trái pháp luật”. Đã là sử dụng thủ đoạn tức là trái pháp luật và nếu hiểu ngược lại thì sẽ có thủ đoạn đúng pháp luật. Trong tội bức cung hoặc tội dùng nhục hình không thể cho phép hoặc có quy định ngoại lệ nào được phép sử dụng thủ đoạn và khi đã sử dụng thủ đoạn để bức cung hay dùng nhục hình đều là trái pháp luật.

- Sửa cấu thành cơ bản của Điều 383 tội từ chối khai báo, từ chối kết luận giám định, định giá tài sản hoặc từ chối cung cấp tài liệu. Điều luật không quy định người bị hại phạm tội này và chúng tôi cho rằng đây là một sửa đổi tiến bộ và phù hợp đối với người bị hại trong các vụ án hình sự.

- Sửa tội danh “Tội khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật thành Tội cung cấp tài liệu sai sự thật hoặc khai báo gian dối”. Điều 382

Sáu là: Bổ sung 02 tội danh mới:

- Điều 388: Tội vi phạm quy định về giam giữ:

“1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, vi phạm quy định của pháp luật về giam giữ đã bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính về hành vi này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm nếu không thuộc trường hợp quy định tại các Điều 119, 170, 252, 253, 254 và 255 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Gây rối hoặc chống lại mệnh lệnh của người có thẩm quyền trong quản lý giam giữ;

b) Hủy hoại, cố ý làm hư hỏng tài sản;

c) Cưỡng đoạt tài sản;

d) Đưa vào, tàng trữ, chiếm đoạt hoặc tổ chức sử dụng chất ma túy, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần;

e) Đưa vào, tàng trữ, sử dụng thiết bị thông tin liên lạc cá nhân.”

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt;

d) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm, cấm đảm nhiệm chức vụ từ 01 năm đến 03 năm.”

Chủ thể của tội phạm này là người từ đủ 16 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự. Người phạm tội có thể là người đang chấp hành hình phạt tù, chấp hành việc giữ tại các cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng hoặc cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc là người có thẩm quyền trong quản lý giam giữ tại các cơ sở giam giữ nói trên.

Khách thể của tội phạm xâm phạm đến các quy định về giam giữ của Nhà nước (Bộ Công an).

Khách quan của tội phạm là những hành vi được quy định từ điểm a đến điểm đ khoản 1 Điều này.

Chủ quan của tội phạm là hành vi được thực hiện bằng lỗi cố ý.

- Điều 391. Tội gây rối trật tự phiên tòa.

“1. Người nào tại phiên tòa mà thóa mạ, xúc phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm thành viên Hội đồng xét xử, những người khác có mặt tại phiên tòa hoặc có hành vi đập phá tài sản, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm:

a. Gây náo loạn phiên tòa dẫn đến phải dừng phiên tòa;

b. Hành hung thành viên Hội đồng xét xử.”

Chủ thể của tội phạm này là người từ đủ 16 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự.

Chủ quan của tội phạm là hành vi thực hiện do lỗi cố ý.

Khách thể của tội phạm là hành vi phạm tội xâm phạm đến hoạt động bình thường và đúng đắn của Hội đồng xét xử tại phiên tòa.

Khách quan của tội phạm được biểu hiện bằng các hành vi thóa mạ, xúc phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm thành viên Hội đồng xét xử hoặc những người khác có mặt tại phiên tòa hoặc đập phá tài sản tại phiên tòa.

Về quy định của tội phạm này, chúng tôi có một số ý kiến như sau:

Một là: Trong quá trình xây dựng BLHS năm 2015, đã có dự thảo quy định: “Tội không tôn trọng Tòa án” hoặc “Tội can thiệp trái phép vào hoạt động của Tòa án” để thể chế hóa quy định của Hiến pháp năm 2013. Tuy nhiên, hai tội danh này đều không được chấp nhận và được thay bằng “tội gây rối trật tự phiên tòa”.

Hai là: Theo quy định của điều luật, thì chỉ cấu thành tội phạm này khi các hành vi khách quan được thực hiện tại phiên tòa. Nếu các hành vi khách quan đó thực hiện tại các phiên họp do một Thẩm phán chủ trì để giải quyết vụ việc (không có Hội đồng xét xử, thì cũng phạm tội này vì phiên tòa hay phiên họp để Tòa án xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc thì tầm quan trọng, ý nghĩa cũng như nhau. Thẩm phán làm chủ tọa phiên tòa hoặc thành viên của Hội đồng xét xử mà bị thóa mạ, xúc phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm cũng chẳng khác gì Thẩm phán chủ trì giải quyết vụ việc dân sự. Khoản 4 Điều 467 BLTTHS năm 2015 “xử lý người vi phạm nội quy phiên tòa quy định” 4. Quy định tại Điều này cũng được áp dụng đối với người có hành vi vi phạm tại phiên họp của Tòa án.

Ba là: điểm b khoản 2 Điều này quy định “Hành hung thành viên Hội đồng xét xử”. Có nghĩa là nếu Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, Luật sư, người bào chữa bị hành hung, thì không phải là tình tiết tăng nặng. Chúng tôi không đồng tình với quy định này. Hành vi hành của người phạm tội xảy ra ngay tại phiên tòa thể hiện tính hung hãn, coi thường pháp luật của người phạm tội. Điều luật chỉ mới thiên về phía bảo vệ Hội đồng xét xử mà chưa tính nguy hiểm của hành vi này. Ưu tiên bảo vệ Hội đồng xét xử là đúng nhưng cũng cần thiết phải bảo vệ cả những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại phiên tòa thì đầy đủ và chính xác hơn.

Bốn là: Gây rối trật tự tại phiên tòa cũng là hành vi gây rối trật tự công cộng, nhưng ở nơi công đường, nơi mà Tòa án, Hội đồng xét xử được Nhân danh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để xét xử và đưa ra những phán quyết. Đó là đặc thù của tội gây rối trật tự phiên tòa và khi quy định thành một tội phạm riêng, có tính nguy hiểm cao hơn hành vi gây rối trật tự công cộng thông thường khác thì lẽ ra chính sách hình sự đối với tội phạm này phải nghiêm khắc hơn. Ngược lại, các hình phạt đối với tội phạm này lại chỉ được quy định bằng ½ mức hình phạt của tội gây rối trật tự công cộng thông thường khác là không hợp lý.

Năm là: Quy định trong cấu thành cơ bản của tội này mang tính chất định tính “Xúc phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm”. Thế nào là nghiêm trọng cũng cần được giải thích, hướng dẫn để thống nhất nhận thức và áp dụng.

Những ý kiến nêu trên của chúng tôi rất tiếc là không được chấp nhận trong quá trình xây dựng điều luật này.

13. CHƯƠNG XXV CÁC TỘI XÂM PHẠM NGHĨA VỤ, TRÁCH NHIỆM CỦA QUÂN NHÂN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI PHỐI THUỘC VỚI QUÂN ĐỘI TRONG CHIẾN ĐẤU, PHỤC VỤ CHIẾN ĐẤU

Tên của Chương này được sửa đổi từ Chương các tội phạm xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân, tức là mở rộng phạm vi xử lý đối với cả những người có trách nhiệm phối thuộc với quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu. Chương này gồm 29 điều, từ Điều 392 đến Điều 420. So với Chương này của BLHS năm 1999 thì nhiều hơn 03 điều luật.

Chương này có một số sửa đổi, bổ sung sau đây:

Một là: Mở rộng phạm vi đối tượng phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân đối với “4. Công dân được trưng tập vào phục vụ trong quân đội” (Điều 392).

Hai là: Quy định cụ thể tình tiết định khung “trường hợp đặc biệt khác” trong một số điều luật bằng hai tình tiết:

“Trong thực hiện nhiệm vụ cứu hộ, cứu nạn” và “trong tình trạng khẩn cấp”. Hai tình tiết này cũng được bổ sung trong một số điều luật của Chương này như Tội trốn tránh nhiệm vụ (Điều 403), Tội báo cáo sai (Điều 408), Tội vi phạm quy định về trực ban, trực chiến, trực chỉ huy (Điều 409).

Ba là: Sửa đổi, bổ sung tên một số tội phạm:

- Sửa tên “Tội vi phạm chính sách đối với thương binh, tử sỹ trong chiến đấu” thành “Tội cố ý bỏ thương binh, tử sỹ hoặc không chăm sóc, cứu chữa thương binh” (Điều 417).

- Sửa “Tội hủy hoại vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự” thành “Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng vũ khí quân dụng, trang bị kỹ thuật quân sự” (Điều 413). Điều luật này, ngoài việc sửa từ “phương tiện kỹ thuật quân sự” thành “trang bị kỹ thuật quân sự” còn bổ sung “Tội cố ý làm hư hỏng vũ khí quân dụng, trang bị kỹ thuật quân sự”.

- Bổ sung thêm “Trang bị kỹ thuật quân sự” trong tội “Tội vi phạm quy định về sử dụng vũ khí quân dụng, trang bị kỹ thuật quân sự” (Điều 412).

- Bổ sung thêm hành vi “Không làm nhiệm vụ trong chiến đấu” trong “tội bỏ vị trí chiến đấu hoặc không làm nhiệm vụ trong chiến đấu” (Điều 401).

Bốn là: Nhìn chung nhiều quy định về mức hình phạt trong cấu thành cơ bản và cấu thành tăng nặng đã được giảm nhẹ hơn như Tội đào ngũ, Tội trốn tránh nhiệm vụ, Tội vi phạm quy định về bảo vệ, Tội chiếm đoạt hoặc hủy hoại chiến lợi phẩm. Bỏ hình phạt tù chung thân trong tội bỏ vị trí chiến đấu hoặc không làm nhiệm vụ trong chiến đấu (Điều 401).

Năm là: Tách một số tội ghép thành các tội riêng

- Tách tội làm nhục, hành hung đồng đội (Điều 321 BLHS năm 1999) thành hai tội:

+ Tội làm nhục đồng đội (Điều 397).

+ Tội hành hung đồng đội (Điều 398).

- Tách tội vô ý làm lộ bí mật công tác quân sự; tội làm mất tài liệu bí mật công tác quân sự thành hai tội:

+ Tội vô ý làm lộ bí mật công tác quân sự (Điều 406)

+ Tội làm mất tài liệu bí mật công tác quân sự (Điều 407)

Việc tách riêng các tội phạm trong các tội ghép nhằm bảo đảm việc quy định và xử lý đúng hơn đối với các hành vi có tính nguy hiểm khác nhau.

Sáu là: Bổ sung thêm một số tội danh mới:

- Bổ sung tội "Ra mệnh lệnh trái pháp luật (Điều 393)

- Tội chiếm đoạt hoặc hủy hoại di vật của tử sỹ (Điều 418). Tội này được xây dựng từ việc tách từ tình tiết tăng nặng của khoản 4 Điều 336 BLHS năm 1999.

Bảy là: Bãi bỏ hai tội "Tội làm nhục, hành hung người chỉ huy hoặc cấp trên (Điều 319 BLHS năm 1999) và "Tội làm nhục hoặc dùng nhục hình đối với cấp dưới (Điều 320 BLHS năm 1999). Các dấu hiệu của hai tội này được quy định trong tội làm nhục đồng đội (Điều 397) và "Tội hành hung đồng đội" (Điều 398) của luật này.

Tám là: Hầu hết các điều luật vẫn giữ nguyên các tình tiết có tính chất định tính về hậu quả nghiêm trọng, hậu quả rất nghiêm trọng, hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Tuy nhiên, cũng có một số điều luật quy định cụ thể về thiệt hại nghiêm trọng về tài sản. Ví dụ khoản 1 Điều 410, khoản 1 và khoản 3 Điều 416; Quy định cụ thể về giá trị lớn hoặc rất lớn được lượng hóa trong các khoản 1, 2 và 3 Điều 419; hoặc số lượng được quy định cụ thể ở điểm b khoản 2 Điều 417. "Đối với 02 thương binh hoặc 02 tử sĩ trở lên".

Chín là: Về lỗi kỹ thuật: điểm d khoản 2 Điều 415 tội quấy nhiễu nhân dân quy định "d, Trong khu vực đã có lệnh ban bố khẩn cấp". Tình trạng khẩn cấp được ban bố trong một khu vực hoặc một địa bàn nào đó và người phạm tội trong hoàn cảnh này đều bị coi là tình tiết tăng nặng. Các điều luật khác trong chương này đều quy định "Trong tình trạng khẩn cấp" là đủ. Chúng tôi cho rằng quy định như điểm d khoản 2 Điều 145 vừa thừa lại vừa thiếu nhất quán trong Chương này.

13. Chương XXVI. Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh

Chương này gồm 05 tội, từ Điều 421 đến Điều 425. So với BLHS năm 1999 thì tăng 01 Điều luật. Một số sửa đổi, bổ sung cơ bản như sau:

Một là: Tách tội tuyển mộ lính đánh thuê, huấn luyện hoặc sử dụng lính đánh thuê: "Người nào tuyển mộ, huấn luyện hoặc sử dụng lính đánh thuê nhằm chống lại một quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ độc lập, có chủ quyền, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân"

Đây là tội phạm ghép của 03 tội danh:

- Tội tuyển mộ lính đánh thuê.

- Tội huấn luyện lính đánh thuê.

- Tội sử dụng lính đánh thuê.

Điều luật này được tách ra từ Điều 344 BLHS năm 1999, nhưng được bổ sung thêm 02 tội danh mới ghép trong Điều này.

- Điều 425. Tội làm lính đánh thuê

"Người nào làm lính đánh thuê nhằm chống lại một quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ độc lập, có chủ quyền, thì bị phạt tù từ 05 đến 15 năm"

Hai là: Bỏ hình phạt tử hình trong 03 tội: Tội phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược; Tội chống loài người; Tội phạm chiến tranh. Sở dĩ bỏ hình phạt tử hình trong 03 tội này là vì trên thực tế Tòa án không xét xử tội phạm này và việc bỏ bớt hình phạt tử hình trong quy định cũng là một định hướng sửa đổi BLHS. Mặt khác, nếu có các tội phạm này xảy ra thì tương lai sẽ do Tòa án quốc tế xét xử và họ cũng không áp dụng hình phạt tử hình.

IV/ Phần thứ ba: Điều khoản thi hành

Đây là một phần mới được thiết kế, mặc dù phần này chỉ có 01 điều luật.

Điều 426. Hiệu lực thi hành

"Bộ luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016. BLHS số 15/1999/QH10 và luật số 37/2009/QH12 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Bộ luật này có hiệu lực thi hành". Bộ luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 27 tháng 11 năm 2015.

V/ Một số vấn đề cần chú ý khi áp dụng Nghị quyết số 109/2015 ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật hình sự.

Cùng ngày 27/11/2015, Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 10 đã th�ng qua BLHS năm 2015 và Nghị quyết về việc thi hành Bộ luật hình sự này (xin viết tắt là Nghị quyết số 109/2015). Cần chú ý một số vấn đề sau đây:

1. Kể từ ngày 01/7/2016, Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 (sau đây gọi là Bộ luật hình sự năm 2015) được áp dụng như sau:

a) Tất cả các điều khoản của Bộ luật hình sự năm 2015 được áp dụng để khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành đối với người thực hiện hành vi phạm tội từ 0 giờ 00 ngày 01 tháng 7 năm 2016;

b) Các điều khoản của Bộ luật hình sự năm 2015 xóa bỏ một tội phạm, xóa bỏ một hình phạt, một tình tiết tăng nặng, quy định hình phạt nhẹ hơn, tình tiết giảm nhẹ mới; miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và các quy định khác có lợi cho người phạm tội thì được áp dụng đối với cả những hành vi phạm tội xảy ra trước 0 giờ 00 ngày 01 tháng 7 năm 2016 mà sau thời điểm đó mới bị phát hiện, đang bị điều tra, truy tố, xét xử hoặc đối với người đang được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, xóa án tích.

Như vậy, những quy định của BLHS năm 2015 có lợi cho bị can, bị cáo, người đang chấp hành hình phạt, xóa án tích thì được áp dụng ngay vì Nghị quyết số 109/2015 có hiệu lực pháp luật ngay ngày 27/11/2015.

Ngược lại những tội phạm mới, những quy định bất lợi cho bị can, bị cáo, người đang được xét giảm hình phạt, xóa án tích… của Bộ luật hình sự năm 2015 thì không được áp dụng đối với các hành vi phạm tội xảy ra trước 0 giờ 00 ngày 01 tháng 7 năm 2016.

Hai là: Nghị quyết khẳng định không áp dụng hình phạt tử hình đối với người phạm tội mà BLHS năm 2015 đã bỏ hình phạt tử hình; không áp dụng hình phạt tử hình đối với người đủ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi xét xử; không thi hành án tử hình đối với người đủ 75 tuổi trở lên và trường hợp này Chánh án Tòa án nhân dân tối cao sẽ ra quyết định chuyển xuống thành hình phạt tù chung thân.

Ba là: Đối với người phạm tội từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thì không xử lý về hình sự đối với những tội phạm không được quy định trong khoản 2 Điều 12 và các điểm b, c khoản 2 Điều 14. Nếu vụ án đã được khởi tố, đang điều tra, truy tố, xét xử thì phải đình chỉ vụ án. Nếu đã bị kết án và đang chấp hành hình phạt hoặc đang được tạm đình chỉ thi hành án thì người đã bị kết án được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại. Nếu người bị kết án chưa chấp hành hình phạt hoặc đang được hoãn thi hành án, thì được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt.

Bốn là: Đối với những tình tiết có tính chất định tính, định lượng quy định trong BLHS năm 1999 đã được áp dụng để khởi tố bị can trước 0 giờ 00 ngày 01/7/2016 thì vẫn được áp dụng những quy định này để điều tra, truy tố, xét xử.

Năm là: Đối với những hành vi phạm tội được quy định tại BLHS năm 1999, nhưng BLHS năm 2015 không coi là tội phạm xảy ra trước 0 giờ 00 ngày 01/7/2016 mà sau thời điểm đó vụ án đang trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử thì tiếp tục áp dụng quy định của BLHS năm 1999 để xử lý; trường hợp vụ án đã được xét xử và đã có bản án, quyết định thì không được căn cứ vào BLHS năm 2015 không quy định những tội danh này để kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp người bị kết án đang chấp hành án về những tội danh đã được xóa bỏ hoặc đã chấp hành xong bản án, thì vẫn áp dụng các quy định tương ứng của các văn bản quy phạm pháp luật hình sự có hiệu lực trước 0 giờ 00 ngày 01/7/2016 để giải quyết. Nếu sau 0 giờ 00 ngày 01/7/2016 mới bị phát hiện thì không được khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử. (Xem điểm e Điều 1 Nghị quyết số 109/2015).

VI/ Về một số hạn chế, sai sót của Bộ luật hình sự năm 2015

Bộ luật hình sự năm 2015 là một công trình nghiên cứu khoa học đồ sộ và đó là kết tinh của trí tuệ của nhân loại nói chung và trí tuệ Việt Nam nói riêng. Tuy nhiên có thể do sức ép của thời gian nên Bộ luật hình sự năm 2015 vẫn bộc lộ một số hạn chế, sai sót không đáng có. Chúng tôi xin mạnh dạn nêu lên và kiến nghị cần có đính chính hoặc giải thích những vướng mắc, hạn chế, sai sót của Bộ luật này như sau:

1/ Một số hạn chế trong Phần chung (Phần thứ nhất) của Bộ luật hình sự năm 2015

Có thể nói rằng Phần thứ nhất của Bộ luật hình sự năm 2015 là một phần rất quan trọng của BLHS. Đây là phần chứa đựng những nguyên tắc, tức là những tư tưởng chỉ đạo, điểm xuất phát trong quá trình xây dựng các tội phạm cụ thể của Phần thứ hai: Các tội phạm. Từ ý nghĩa và tầm quan trọng này, các nhà làm luật đã dầy công nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện Phần thứ nhất của BLHS.

Phần thứ nhất của BLHS năm 2015 được thiết kế bởi 12 Chương, với 101 điều luật. So với BLHS năm 1999, thì tăng 02 Chương và 24 điều luật. Chỉ có 11 điều luật được giữ nguyên quy định của BLHS năm 1999, đó là các điều luật quy định về: Hiệu lực của BLHS về thời gian (Điều 7); Cố ý phạm tội (Điều 10); Vô ý phạm tội (Điều 11); Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội (Điều 16); Cảnh cáo (Điều 34); Trục xuất (Điều 37); Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; Buộc công khai xin lỗi (Điều 48); Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm (Điều 58); Không áp dụng thời hiệu thi hành bản án (Điều 61); Hoãn chấp hành hình phạt tù (Điều 67); Tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù (Điều 68). Các điều luật còn lại đều được sửa chữa hoặc là về nội dung hoặc là về kỹ thuật lập pháp. Phần chung của BLHS năm 2015 cũng bổ sung nhiều quy định mới thể hiện chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm. Như vậy, về cơ bản Phần chung của BLHS năm 2015 đã đáp ứng được yêu cầu của định hướng sửa đổi của BLHS và tương đối hoàn thiện.

Tuy nhiên, nghiên cứu kỹ Phần chung của BLHS năm 2015, chúng tôi thấy còn một số hạn chế, thiếu sót như sau:

Một là: Khoản 3 của điều luật này thiếu chữ “tuổi” khi viết “Người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi”. Nếu đúng phải viết là "Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi".

Hai là: Thiếu chữ “hoặc” trong câu "Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần, một bệnh khác làm mất khả năng điều khiển hành vi của mình, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự". Câu này nếu đúng phải viết là:

"Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng điều khiển hành vi của mình, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự"

Ba là: điểm c khoản 2 Điều 29

"Người phạm tội tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến thấp nhất hậu quả của tội phạm và lập công lớn hoặc có cống hiến đặc biệt, được Nhà nước và xã hội thừa nhận".

Khi điều luật này quy định có chữ "và" tức là người phạm tội chỉ có thể được miễn trách nhiệm hình sự nếu thỏa mãn hai điều kiện:

- Tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến thấp nhất hậu quả của tội phạm;

- Lập công lớn hoặc có cống hiến đặc biệt, được Nhà nước và xã hội thừa nhận.

Quy định này không có tính khả thi bởi chữ và giữa các điều kiện nêu trên. So với Điều 25 của BLHS Năm 1999, điểm c khoản 2 Điều 29 bổ sung thêm điều kiện "lập công lớn hoặc có cống hiến đặc biệt, được Nhà nước và xã hội thừa nhận" là thu hẹp hơn, khắc khe hơn đối với các trường hợp có thể được miễn trách nhiệm hình sự. Điều này đi ngược với định hướng hướng thiện của BLHS. Nếu thay chữ "và" bằng chữ "hoặc" thì còn khả dĩ hơn.

Bốn là: điểm đ khoản 1 Điều 51 quy định

"đ) Phạm tội trong trường hợp vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội"

Đúng ra phải quy định là: "đ) Phạm tội trong trường hợp vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người thực hiện hành vi phạm tội". Vì khi họ bị bắt giữ thì người đó chưa phải là người phạm tội. Mặt khác, quy định tại Điều 24 "Gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội" cũng không thật chính xác bởi lý do nêu trên và ngay trong điều luật này cũng quy định là "Hành vi của người để bắt giữ người thực hiện hành vi phạm tội mà không còn cách nào khác…".

Năm là: điểm i khoản 1 Điều 52 quy định:

"i) Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai, người đủ 70 tuổi trở lên"

Tư tưởng thống nhất của Bộ luật này là chỉ coi là tình tiết tăng nặng, tình tiết định khung tăng nặng đối với trường hợp người phạm tội biết rõ phụ nữ có thai mà vẫn phạm tội với họ. Các tình tiết định khung tăng nặng của các tội phạm trong Phần các tội phạm đều quy định "Phạm tội với phụ nữ mà biết là có thai" chẳng hạn "Giết phụ nữ mà biết là có thai" (điểm c khoản 1 Điều 123); "đối với phụ nữ mà biết là có thai" (điểm c khoản 2 Điều 148)…

Như vậy, điểm i khoản 1 Điều 52 phải viết là:

"i) Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người đủ 70 tuổi trở lên" mới đảm bảo sự thống nhất giữa Phần chung và Phần các tội phạm.

Sáu là: Trong thực tiễn xét xử, có những trường hợp Tòa án phải tuyên trả lại cho bị cáo vật, tiền bạc không liên quan tới vụ án, nhưng đã bị cơ quan điều tra thu giữ. Tuy nhiên, BLHS năm 1999 và BLHS năm 2015 đều không quy định về vấn đề này và các Tòa án trả lại vật, tiền nhưng không biết căn cứ vào quy định nào của BLHS. Rất tiếc là đề xuất bổ sung quy định này vào BLHS năm 2015 của chúng tôi vẫn không được chấp nhận, và khi gặp trường hợp này Tòa án vẫn tuyên trả không căn cứ vào điều luật nào của BLHS. Nếu căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều 76 của BLTTHS năm 2003 hoặc quy định tại khoản 3 Điều 106 BLTTHS năm 2015 thì đó là trường hợp bị cáo là chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp tài sản đó. Tòa án quyết định hình phạt, quyết định giải quyết các vấn đề của vụ án lại phải căn cứ vào quy định của BLHS. Đó là một vướng mắc khi giải quyết vấn đề này.

Bảy là: khoản 3 Điều 62 quy định:

"Người bị kết án phạt tù có thời hạn trên 03 năm, chưa chấp hành hình phạt nếu đã lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành toàn bộ hình phạt".

So với Điều 57 BLHS năm 1999, thì điều luật này bỏ trường hợp người bị kết án đã được hoãn chấp hành hình phạt. Vậy người được hoãn chấp hành hình phạt có nằm trong trường hợp chưa chấp hành hình phạt không ? Chúng tôi cho rằng hoãn chấp hành hình phạt cũng là chưa chấp hành hình phạt, nhưng không hoàn toàn giống với trường hợp chưa chấp hành hình phạt bởi hoãn chấp hành hình phạt là trường hợp được Tòa án xem xét, quyết định căn cứ vào Điều 67 "Hoãn chấp hành hình phạt tù". Chưa chấp hành hình phạt có thể do Tòa án chưa ra quyết định thi hành án hoặc có thể do người bị kết án trốn thi hành án.

Do đó, chúng tôi cho rằng quy định tại Điều 57 BLHS năm 1999 rõ ràng và phù hợp hơn so với việc sửa đổi tại Điều 63 BLHS năm 2015.

Tám là: Quy định không rõ ràng và chưa đầy đủ tại khoản 3 Điều 63 trong trường hợp phải tổng hợp hình phạt của nhiều bản án, trong đó có bản án xử phạt tù chung thân. Vấn đề này chúng tôi đã nêu tại mục 9.3 điểm 9 phần I của bài viết này.

Chín là: Sử dụng thuật ngữ pháp lý không thống nhất trong một số điều luật. Ví dụ: Điều 66 Tha tù trước thời hạn có điều kiện quy định:

“1. Người đang chấp hành án phạt tù”. Các điều luật khác như Điều 63, Điều 67, Điều 68 đều sử dụng thuật ngữ “ người đang chấp hành hình phạt” hoặc “ thời hạn chấp hành hình phạt” hoặc “ hoãn chấp hành hình phạt”. Chúng tôi cho rằng phải sử dụng thuật ngữ “chấp hành hình phạt” mới chính xác.

- Ngay trong Điều 103 việc sử dụng thuật ngữ đã không thống nhất giữa các khoản trong điều luật này. Khoản 2 của điều luật này viết là “nếu mức hình phạt đã tuyên…”, khoản 3 của điều luật này viết là “nếu mức hình phạt Tòa án tuyên…”

- Khoản 1 Điều 4 quy định “cơ quan Công an, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và các cơ quan hữu quan khác…” . Trong tất cả các quy định của Phần thứ nhất chỉ sử dụng “ Viện kiểm sát”, “Tòa án” mà không có chữ “nhân dân”.

- BLHS năm 2015 thống nhất sử dụng số thay cho chữ , ví dụ 01 năm, 01 tháng, 01 ngày, 01 lần nhưng việc sử dụng này cũng không thống nhất. Ví dụ: Khoản 4 Điều 36 vẫn viết là “một ngày”; khoản 1 Điều 54 vẫn viết là “ hai tình tiết”. Trong khi đó các điều luật khác, chẳng hạn như khoản 1 Điều 38 viết là “ cứ 01 ngày tạm giữ, tạm giam bằng 01 ngày tù”.

Mười là: Thiếu từ trong điều luật

Ví dụ: Điều 71 thiếu chữ “của” trong câu “ thời gian thử thách án treo”. Lẽ ra phải viết đầy đủ và đúng là “ thời gian thử thách của án treo” vì trong BLHS không phải chỉ có án treo mới có thời gian thử thách mà quy định này còn có trong tha tù trước thời hạn có điều kiện.

Mười một là: BLHS thống nhất sử dụng dấu phẩy trước các liên từ “ Thì” hoặc “ Nhưng” để bảo đảm rõ ràng trong câu. Tuy nhiên việc áp dụng còn sai sót, không dùng dấu phẩy ở : Khoản 1 Điều 14; Điều 25; Điều 26; điểm a Khoản 2 Điều 29 ( dấu phẩy trước chữ xét xử); Khoản 2 Điều 54, Khoản 3 Điều 57; Khoản 5 Điều 62; Khoản 3,5,6 Điều 63; Khoản 4và 5 Điều 66 ; đoạn cuối khoản 2 và khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71; khoản 2 và 3 Điều 73; điểm b khoản 3 Điều 103; khoản 2 Điều 107.

Mười hai là: Khoản 2 Điều 12 quy định “ Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi” cũng là không thống nhất với một số điều luật khác khi các điều luật đó sử dụng các cụm từ “ Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi” (Ví dụ khoản 3 Điều 14; khoản 2 Điều 91; điểm b khoản 1 Điều 95; khoản 2 Điều 101; khoản 1 và 2 Điều 103; điểm a khoản 1 Điều 107).

Mười ba là: Khoản 2 Điều 12 quy định: “Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội giết người, cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác…”. Theo quy định này thì người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, bất kể là phạm tội ở Khoản nào của điều luật này (Điều 134). Chúng tôi cho rằng quy định này là quá nghiêm khắc đối với người phạm tội từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi họ chỉ phạm tội này ở Khoản 1, 2 và 3 là các tội phạm ít nghiêm trọng và nghiêm trọng. Mặc dù điểm b Khoản 2 Điều 91 cho phép có thể miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng các biện pháp được quy định tại Mục 2 Chương XII nếu họ chỉ phạm tội ở Khoản 1, 2 và Khoản 3 Điều 134, chỉ không được miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng các biện pháp quy định tại Mục 2 Chương XII nếu phạm tội ở các khoản 4, 5 và 6 Điều 134, nhưng điều này cũng không làm giảm bớt nặng nề, quá khắt khe của chính sách hình sự đối với trẻ em ở lứa tuổi còn quá non nớt này.

Mười bốn là: Quy định tại Mục 2 Chương XII “Các biện pháp giám sát, giáo dục trong trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự “thực chất là các quy định cụ thể hơn của Khoản 2 Điều 69 BLHS năm 1999, nhưng lại theo hướng nghiêm khắc hơn bởi các quy định về nghĩa vụ trong các biện pháp được áp dụng. Trong thực tiễn áp dụng pháp luật, các Tòa án rất ít, thậm chí là không mạnh dạn áp dụng miễn trách nhiệm hình sự, áp dụng các biện pháp tư pháp đối với người dưới 18 tuổi quy định tại Điều 69 và 70 BLHS năm 1999. Các quy định mới, rộng mở về phạm vi áp dụng liệu có khả thi trong thực tiễn nếu như các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng không thay đổi nhận thức và chưa mạnh dạn áp dụng?

Mười lăm là: Khoản 2 Điều 107 xóa án tích quy định người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi bị kết án về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, thì đương nhiên xóa án tích nếu trong thời hạn 03 năm tính từ khi chấp hành xong hình phạt chính hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án mà người đó không thực hiện hành vi phạm tội mới.

Quy định này chỉ có lợi trong trường hợp người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, ngược lại thì người ở độ tuổi này phạm tội rất nghiêm trọng do cố ý lại bất lợi so với quy định tại Điều 64 BLHS năm 1999 và so với quy định tại Khoản 2 Điều 70 Bộ luật hình sự năm 2015. Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi được đương nhiên xóa án tích nếu bị kết án về tội phạm rất nghiêm trọng cũng phải bảo đảm thời hạn 03 năm như quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 70 “c) 03 năm trong trường hợp bị phạt tù từ trên 05 năm đến 15 năm”. Như vậy, quy định tại Khoản 2 Điều 107 rõ ràng là không thể hiện được chính sách hình sự đối với người dưới 18 tuổi bị kết án.

2/ Những hạn chế, sai sót trong Phần thứ hai “Các tội phạm”

Ngoài những hạn chế, sai sót chúng tôi đã nêu trong một số quy định của bài viết như: Điều 337 Tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước, tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy tài liệu bí mật nhà nước; Tội giả mạo trong công tác (Điều 359); Cách thiết kế Khoản 4 trong Mục 1 Các tội xâm phạm an toàn giao thông của Chương XXI Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng hoặc Khoản 4 Điều 295 Tội vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người; Khoản 4 Điều 298 tội vi phạm quy định về xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng; Khoản 4 Điều 360 tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng, một số bất cập trong quy định tại Điều 391, về giám định hàm lượng ma túy là chất rắn… Chúng tôi xin nêu một số hạn chế, sai sót sau đây:

Một là: Các tình tiết có tính chất định tính, định lượng về cơ bản đã được quy định cụ thể, lượng hóa, trừ Chương XXV Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân và trách nhiệm của người phối thuộc với quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, nhưng một số tội danh được thay bằng quy định cũng mang tính định tính khác như “gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội”. Đây là một tình tiết cần được hướng dẫn, giải thích vì luật thay đổi từ tình tiết định tính trừu tượng này bằng một tình tiết định tính trừu tượng khác.

Hai là: Điểm a Khoản 2 Điều 376 “Tội thiếu trách nhiệm để người bị bắt, người bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành hình phạt tù trốn” quy định “a) Làm vụ án bị đình chỉ”.

Theo chúng tôi quy định này không chính xác vì những lý do sau đây:

Theo quy định tại Điều 164, Điều 169, Điều 180 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 và quy định tại Điều 230, Điều 248, Điều 282, Khoản 2 Điều 155, các điểm 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 157 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đều không có quy định trường hợp người phạm tội bỏ trốn thì đình chỉ vụ án hay đây không phải là căn cứ để các cơ quan tiến hành tố tụng ra quyết định đình chỉ vụ án.

Hai là: Trường hợp người phạm tội trốn khi chưa xét xử thì Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ, yêu cầu cơ quan điều tra truy nã. Nếu truy nã có kết quả thì Tòa án xét xử theo thủ tục bình thường, nếu truy nã không có kết quả thì Tòa án xét xử vắng mặt. Trường hợp đang chấp hành hình phạt mà trốn thì cơ quan Công an ra quyết định truy nã. Không bao giờ được ra quyết định đình chỉ vụ án đối với các trường hợp này.

Ba là: Việc sử dụng từ ngữ không thống nhất trong một số điều luật hoặc ngay trong cùng điều luật.

Ví dụ: Điều 368. Tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội tên của tội phạm là “Người không có tội”, cấu thành cơ bản của tội này cũng là “biết rõ là không có tội”, nhưng trong cấu thành tăng nặng lại dùng là “Dẫn đến kết án oan người vô tội”.

Cụm từ “người vô tội” còn được sử dụng trong một số tội danh khác như Tội ra bản án trái pháp luật. Chúng tôi cho rằng dùng từ “Không có tội” là chính xác và đúng với ngôn ngữ Việt Nam, “Vô tội” là một từ Hán Việt và không nên sử dụng trong văn bản pháp luật.

Hoặc trong cấu thành cơ bản của hầu hết các điều luật đều sử dụng từ “thực hiện hành vi” hoặc “thực hiện một trong những hành vi sau đây”. Tuy nhiên vẫn còn một số tội “quên” không sửa nên vẫn dùng là “có một trong những hành vi sau đây” hoặc “có hành vi sau đây” (Điều 117, Điều 146)

Bốn là: thiếu từ ngữ trong một số điều luật

Ví dụ thiếu chữ “Nhiễm” trong “bị HIV” (Khoản 1 Điều 148)

- Thiếu chữ “cho” và chữ “của” trong điểm g Khoản 2 Điều 153.

- Thiếu chữ “vào” trong câu “Lâm tình trạng nguy hiểm…” Điều 186.

- Thiếu chữ “gây thương tích” tại điểm b Khoản 2 Điều 199 và điểm b Khoản 3 Điều 199.

- Thiếu chữ “có khối lượng” trong điểm a và điểm b Khoản 1 Điều 239.

- Thiếu chữ “từ” trong điểm b Khoản 2 Điều 368.

- Thiếu chữ “của” trong Khoản 1 Điều 391 “danh dự, nhân phẩm thành viên Hội đồng xét xử”. Đúng ra là “của thành viên Hội đồng xét xử”.

Năm là: thiếu dấu phẩy (,) trong một số quy định

- Khoản 1 Điều 172 thiếu dấu phẩy trước chữ “nhưng”.

- Điểm b Khoản 2 Điều 199 thiếu dấu phẩy sau chữ “trở lên”; điểm b Khoản 3 Điều này cũng thiếu dấu phẩy sau chữ “trở lên”.

- Thiếu dấu phẩy trước chữ “thì” trong Khoản 1 Điều 391.

Sáu là: thừa chữ hoặc thừa dấu phẩy.

- Thừa chữ “từ” trong điểm a Khoản 1 Điều 134; điểm a Khoản 4 Điều 359; điểm a Khoản 1 Điều 360.

- Thừa dấu phẩy tại điểm a Khoản 2 Điều 137.

- Bảy là: tình tiết “phạm tội với nhiều người” hoặc “nhiều người phạm tội” được quy định cụ thể và thống nhất trong các điều luật là 02 người trở lên, 02 người đến 05 người… Tuy nhiên điểm a Khoản 2 Điều 143; điểm a Khoản 3 Điều 144 vẫn quy định là “nhiều người cưỡng dâm một người” mà không quy định thống nhất là 02 người trở lên cưỡng dâm một người.

Tám là: Một số tội phạm vi phạm quy định của Nhà nước trong lĩnh vực kinh tế, quản lý hành chính, quản lý về an toàn công cộng, trật tự công cộng… có tội thì quy định là “Tội vi phạm quy định…” có tội quy định là “tội vi phạm các quy định”. Đây cũng là quy định thiếu nhất quán của BLHS. Các quy định của Nhà nước trong từng lĩnh vực bao gồm nhiều quy định cụ thể chứ không phải chỉ có một quy định. Nếu điều luật quy định “vi phạm các quy định” thì dễ bị hiểu là tội phạm cấu thành khi vi phạm nhiều quy định vì các cũng là số nhiều. Thực tiễn thì người phạm tội chỉ vi phạm một trong các quy định của Nhà nước đã cấu thành tội phạm trong lĩnh vực đó rồi. Do đó, chúng tôi cho rằng không nên dùng từ “các quy định” vì không thật chính xác.

Chín là: Một số điều luật quy định tội phạm về ma túy có một số sai sót đáng kể sau: Tình tiết định khung tăng nặng quy định tại các khung tăng nặng khác nhau lại quy định như nhau.

Ví dụ: điểm h khoản 2 và điểm c khoản 3 Điều 249 tội tàng trữ trái phép chất ma túy đều quy định là: “lá, rễ, thân, cành, hoa, quả cây cần sa hoặc lá cây cô ca có khối lượng từ 25 ki lô gam đến 75 ki lô gam” hoặc điểm d khoản 1 và điểm i khoản 2 Điều 250 Tội vận chuyển trái phép chất ma túy đều quy định là: “Lá, rễ, thân, cành, hoa, quả cây cần sa hoặc lá cây cô ca có khối lượng từ 10 ki lô gam đến 25 ki lô gam”. Hoặc điểm d khoản 1 và điểm h khoản 2 Điều 252 Tội chiếm đoạt chất ma túy đều có quy định là: “Lá, rễ, thân, cành, hoa, quả cây cần sa hoặc lá cây cô ca có khối lượng từ 10 ki lô gam đến 25 ki lô gam”.

Những sai sót này có thể do lỗi kỹ thuật khi làm luật, đồng thời do lỗi rà soát, nhưng buộc phải có đính chính mới có thể áp dụng được trong xử lý tội phạm.

Nguyễn Quang Lộc - Thành viên Tổ chuyên gia xây dựng BLHS năm 2015